

**VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI**

KHÔNG MINH QUÂN

**CÁC BIỆN PHÁP NGĂN CHẶN THEO PHÁP LUẬT TỔ TỤNG
HÌNH SỰ VIỆT NAM TỪ THỰC TIỄN TỈNH VĨNH PHÚC**

Ngành: Luật hình sự và Tố tụng hình sự

Mã số : 8380104

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HÌNH SỰ VÀ TỔ TỤNG HÌNH SỰ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC

TS. Trần Ngọc Hương

HÀ NỘI- 2018

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu ghi trong luận văn là trung thực. Những kết luận khoa học của luận văn không trùng lặp với các công trình nghiên cứu có liên quan đã được công bố.

Tác giả luận văn

Khổng Minh Quân

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU:	1
Chương 1: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ CÁC BIỆN PHÁP NGĂN CHẶN THEO PHÁP LUẬT VIỆT NAM	6
1.1. Khái niệm các biện pháp ngăn chặn trong pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam.....	6
1.2. Mục đích và ý nghĩa của việc áp dụng biện pháp ngăn chặn trong pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam	8
1.3. Các nguyên tắc và căn cứ áp dụng các biện pháp ngăn chặn trong pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam	12
1.4. Cơ quan, người có thẩm quyền và đối tượng áp dụng biện pháp ngăn chặn.	21
Chương 2: QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ CÁC BIỆN PHÁP NGĂN CHẶN VÀ THỰC TIỄN ÁP DỤNG TẠI TỈNH VĨNH PHÚC	24
2.1. Các quy định của pháp luật tố tụng hình sự về các biện pháp ngăn chặn.....	24
2.2. Thực tiễn áp dụng các biện pháp ngăn chặn theo pháp luật tố tụng hình sự tại tỉnh Vĩnh Phúc.....	52
Chương 3: CÁC GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ÁP DỤNG CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ CÁC BIỆN PHÁP NGĂN CHẶN TẠI TỈNH VĨNH PHÚC	65
3.1. Các giải pháp.....	65
3.2. Một số kiến nghị về hoàn thiện hệ thống các biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự	71
KẾT LUẬN	76
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	78

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

BLHS	: Bộ luật Hình sự
BLTTHS	: Bộ luật tố tụng hình sự
CQCSĐT	: Cơ quan điều tra
KSV	: Kiểm sát viên
ĐTV	: Điều tra viên
KSND	: Kiểm sát nhân dân
TAND	: Tòa án nhân dân
VKS	: Viện kiểm sát
VKSQS	: Viện kiểm sát quân sự
XHCN	: Xã hội chủ nghĩa

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU

1. Bảng 2.1: Số liệu thụ lý án hình sự trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc từ năm 2015-2017

2. Bảng 2.2: Số liệu thụ lý án hình sự trên địa bàn cả nước từ năm 2015-2017

3. Bảng 2.3: Tình hình áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giam trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc từ 2015-2017

4. Bảng 2.4: Tình hình áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giữ trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2015-2017

5. Bảng 2.5: Tình hình áp dụng biện pháp ngăn chặn bắt người trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc từ 2015-2017

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài:

Quyền con người là quyền cơ bản của mỗi công dân, được Hiến pháp và pháp luật bảo hộ. Quyền con người là bất khả xâm phạm, động chạm đến quyền con người là hết sức nhạy cảm. Đặc biệt trong điều kiện trình độ dân trí ngày càng lên cao và phương tiện thông tin đại chúng được phổ biến rộng rãi, bảo vệ quyền con người có ý nghĩa hết sức quan trọng. Việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự để kịp thời ngăn chặn tội phạm, hoặc khi có căn cứ chứng tỏ người bị buộc tội sẽ gây khó khăn cho việc điều tra, truy tố, xét xử hoặc sẽ tiếp tục phạm tội, hoặc để bảo đảm thi hành án, nhưng nó cũng trực tiếp động chạm đến quyền con người, các quyền tự do, quyền được bảo vệ tính mạng, danh dự, nhân phẩm... Vấn đề đặt ra trong giai đoạn hiện nay là pháp luật phải hết sức chặt chẽ, quy định rõ ràng cụ thể về các biện pháp ngăn chặn trong TTHS và các cơ quan có thẩm quyền, người có thẩm quyền trong TTHS áp dụng cũng cần hiểu đúng, làm đúng, tuân thủ chặt chẽ các quy định đó để tránh những trường hợp vi phạm, gây hậu quả rất lớn đối với cá nhân và ảnh hưởng tới trật tự toàn xã hội.

Nghiên cứu lý luận và thực tiễn áp dụng các biện pháp ngăn chặn ở nước ta nói chung và tại tỉnh Vĩnh Phúc nói riêng trong những năm gần đây cho thấy, các biện pháp ngăn chặn trong TTHS đã được áp dụng trong việc giải quyết các vụ án hình sự. Việc áp dụng các biện pháp đó cũng đã có vai trò quan trọng trong việc ngăn chặn kịp thời phạm tội, chặn đứng hành vi trốn tránh pháp luật của bị can, bị cáo, đảm bảo thi hành án. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đã đạt được thì trong thời gian qua, vẫn còn có những hạn chế, bất cập nhất định trong quy định của pháp luật cũng như nhận thức của người tiến hành tố tụng về áp dụng các biện pháp ngăn chặn. Cùng với việc thông qua Hiến pháp 2013, các BLTTHS, BLHS cũng được sửa đổi, bổ sung trong đó về việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn đã có nhiều điểm mới, khắc phục được những hạn chế của BLTTHS năm 2003.

Việc nghiên cứu đánh giá đúng các quy định của pháp luật và thực tiễn áp dụng các biện pháp ngăn chặn theo pháp luật tố tụng hình sự tại tỉnh Vĩnh Phúc

trong những năm gần đây; làm rõ những kết quả đã đạt được, hạn chế, vướng mắc, nguyên nhân của hạn chế, vướng mắc làm cơ sở cho việc đề xuất những giải pháp, kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả áp dụng các biện pháp ngăn chặn theo pháp luật tố tụng hình sự trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc. Với những lý do nói trên, tác giả lựa chọn đề tài “*Các biện pháp ngăn chặn theo pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam từ thực tiễn tỉnh Vĩnh Phúc*” làm luận văn thạc sĩ là vấn đề rất cần thiết trong giai đoạn cải cách tư pháp hiện nay.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài:

Trong thời gian qua, trong sách báo pháp lý nước ta, các biện pháp ngăn chặn đã được đề cập đến trong các giáo trình của Trường Đại học Luật Hà Nội, GS.TS Võ Khánh Vinh (Chủ biên), *Giáo trình Luật tố tụng hình sự Việt Nam* NXB Công an nhân dân năm 2008, *Giáo trình Luật tố tụng hình sự Việt Nam*, NXB Công an nhân dân năm 2016... chúng được đưa ra nghiên cứu như đối tượng của bình luận khoa học các quy định của pháp luật hoặc hướng dẫn áp dụng thực tiễn. Các biện pháp ngăn chặn cũng được đưa ra nghiên cứu trong nhiều bài báo sách chuyên khảo chung về về tố tụng hình sự. Đặc biệt, đã có công trình nghiên cứu tương đối sâu đề cập đến các biện pháp ngăn chặn như: *Những điều cần biết về bắt người, tạm giữ, tạm giam... đúng pháp luật* của đồng tác giả Phạm Thanh Bình- Nguyễn Vạn Nguyên - NXB Pháp lý năm 1990; *Các biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự - những vấn đề lý luận và thực tiễn*, NXB công an nhân dân – Hà Nội 1999 của tác giả Nguyễn Duy Thuần; *Bình luận khoa học Bộ luật tố tụng hình sự*, NXB Công an nhân dân năm 2004 do GS.TS Võ Khánh Vinh làm Chủ biên; *Biện pháp ngăn chặn khám xét và kê biên tài sản trong Bộ luật tố tụng hình sự*, NXB Tư pháp, 2004 của Th.s Nguyễn Mai Bộ; *Về tự do cá nhân và biện pháp cưỡng chế tố tụng hình sự*, NXB Chính trị Quốc gia, 2005 của TS. Trần Quang Tiệp; “*Những nội dung mới trong Bộ luật tố tụng hình sự 2015*”, Sách chuyên khảo, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, 2016 do PGS.TS Nguyễn Hòa Bình làm Chủ biên.

Nhìn chung các công trình kể trên, ở các mức độ khác nhau đã đề cập đến đề tài luận văn. Tuy nhiên, chưa có công trình nào trực tiếp nghiên cứu đến vấn đề

“Các biện pháp ngăn chặn theo pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam từ thực tiễn tỉnh Vĩnh Phúc”.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

3.1. Mục đích nghiên cứu

Trên cơ sở các quy định của pháp luật, thực tiễn áp dụng các biện pháp ngăn chặn tại tỉnh Vĩnh Phúc, tác giả đặt ra cho mình mục đích nhận thức toàn diện về các biện pháp ngăn chặn và làm rõ những kết quả đã đạt được, hạn chế, vướng mắc, nguyên nhân của hạn chế, vướng mắc làm cơ sở cho việc đề xuất những giải pháp, kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả áp dụng các biện pháp ngăn chặn theo pháp luật tố tụng hình sự trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được mục đích nêu trên, trong luận văn tác giả tập trung giải quyết những nhiệm vụ sau đây:

- Nghiên cứu bản chất pháp lý của biện pháp ngăn chặn.
- Trên cơ sở nghiên cứu các quy định về biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự và các quan điểm của các nhà khoa học từ đó tác giả đưa ra khái niệm các biện pháp ngăn chặn.
- Phân tích làm rõ mục đích, ý nghĩa, các nguyên tắc, căn cứ, thẩm quyền của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng và đối tượng có thể bị áp dụng biện pháp ngăn chặn.
- Phân tích các quy định của BLTTHS năm 2015, (có so sánh với các quy định của BLTTHS năm 2003) về các biện pháp ngăn chặn.
- Nghiên cứu việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn trong thực tiễn điều tra, truy tố, xét xử trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc (trong thời gian từ 2015-2017) để có những đánh giá về hạn chế, vướng mắc, nguyên nhân của hạn chế, vướng mắc để từ đó đề xuất các giải pháp, kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả áp dụng các biện pháp ngăn chặn theo pháp luật tố tụng hình sự trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

- Phân tích làm rõ mục đích, ý nghĩa, các nguyên tắc, căn cứ, thẩm quyền của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng và đối tượng có thể bị áp dụng biện pháp ngăn chặn.

- Phân tích các quy định của BLTTHS năm 2015, (có so sánh với các quy định của BLTTHS năm 2003) về các biện pháp ngăn chặn.

- Nghiên cứu việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn trong thực tiễn điều tra, truy tố, xét xử trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc (trong thời gian từ năm 2015 đến năm 2017) để có những đánh giá những hạn chế, vướng mắc, nguyên nhân của hạn chế, vướng mắc để từ đó đề xuất các giải pháp, kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả áp dụng các biện pháp ngăn chặn theo pháp luật tố tụng hình sự trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

Luận văn tập trung nghiên cứu, phân tích những vấn đề lý luận về các biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự; Quy định của pháp luật và thực trạng áp dụng các biện pháp ngăn chặn trong giai đoạn điều tra, truy tố, xét xử các vụ án hình sự trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc từ năm 2015 đến năm 2017.

5. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu

Để đạt được mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu, luận văn dựa trên cơ sở lý luận của Chủ nghĩa Mác-Lê Nin, Tư tưởng Hồ Chí Minh về nhà nước và pháp luật; Các quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về áp dụng pháp luật, tăng cường pháp chế trong đấu tranh phòng, chống tội phạm, xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân. Kết hợp nhiều phương pháp nghiên cứu cụ thể, như: Phương pháp khảo sát, phân tích, tổng hợp, so sánh, thống kê... Kết hợp giữa các phương pháp nghiên cứu, phương pháp phân tích được xem là phương pháp chủ đạo.

6. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của luận văn

Đây là công trình khoa học nghiên cứu có hệ thống chuyên sâu và đầy đủ trên một địa bàn cụ thể về áp dụng các biện pháp ngăn chặn trong giai đoạn điều tra, truy

tố, xét xử. Ở một mức độ nhất định, kết quả nghiên cứu của luận văn có thể dùng làm tài liệu tham khảo đối với các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng cũng như những ai quan tâm nhận thức đầy đủ về lý luận và thực tiễn trong đấu tranh phòng chống tội phạm nói chung cũng như hoạt động áp dụng các biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự nói riêng. Luận văn có thể sử dụng làm tài liệu tham khảo cho công tác nghiên cứu, giảng dạy, học tập trong các Trường Đại học.

Ngoài ra, kết quả nghiên cứu của luận văn còn có thể sử dụng để xây dựng các kỹ năng nghề nghiệp, thao tác nghiệp vụ cho ĐTV, KSV và Thẩm phán trong quá trình áp dụng các biện pháp ngăn chặn trong điều tra, truy tố, xét xử các vụ án hình sự.

7. Cơ cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo; nội dung của luận văn gồm 3 chương:

Chương 1: Những vấn đề lý luận về các biện pháp ngăn chặn theo pháp luật Việt Nam

Chương 2: Quy định của pháp luật Việt Nam về các biện pháp ngăn chặn và thực tiễn áp dụng tại tỉnh Vĩnh Phúc.

Chương 3: Các giải pháp nâng cao chất lượng áp dụng các quy định của pháp luật về các biện pháp ngăn chặn tại tỉnh Vĩnh Phúc.

Chương 1

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ CÁC BIỆN PHÁP NGĂN CHẶN THEO PHÁP LUẬT VIỆT NAM

1.1. Khái niệm các biện pháp ngăn chặn trong pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam

Trong pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam, hệ thống các biện pháp ngăn chặn được quy định cụ thể trong Chương VI BLTTHS năm 2003 và tại Chương VII BLTTHS năm 2015 có hiệu lực pháp luật kể từ ngày 01/01/2018, bao gồm: bắt người trong trường hợp khẩn cấp, bắt người phạm tội quả tang hoặc đang bị truy nã, bắt bị can, bị cáo để tạm giam, tạm giữ, tạm giam, bảo lãnh, đặt tiền hoặc có giá trị để bảo đảm, cấm đi khỏi nơi cư trú. Riêng BLTTHS năm 2015 có thêm biện pháp: Giữ người trong trường hợp khẩn cấp và tạm hoãn xuất cảnh. Tuy vậy, khái niệm về biện pháp ngăn chặn không được nêu trong luật.

Trong sách báo pháp lý của nước ta, các tác giả đã đưa ra nhiều khái niệm khác nhau về biện pháp ngăn chặn. Trong giáo trình tố tụng hình sự của trường Đại học Luật Hà Nội, khái niệm biện pháp ngăn chặn được hiểu như sau: *Biện pháp ngăn chặn là những biện pháp cưỡng chế trong tố tụng hình sự được áp dụng đối với bị can bị cáo hoặc đối với những người chưa bị khởi tố (trong trường hợp khẩn cấp hoặc phạm tội quả tang), nhằm ngăn chặn những hành vi nguy hiểm cho xã hội của họ, ngăn ngừa họ tiếp tục phạm tội, trốn tránh pháp luật hoặc có hành động cản trở cho việc điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án.*

Theo tác giả Phạm Thanh Bình - Nguyễn Vạn Nguyên, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội năm 1993, thì *biện pháp ngăn chặn bao gồm việc bắt người, tạm giữ, tạm giam, cấm đi khỏi nơi cư trú, bảo lãnh, đặt tiền hoặc tài sản để bảo đảm là những biện pháp cưỡng chế cần thiết về mặt tố tụng hình sự do Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án áp dụng đối với bị can, bị cáo và trong một số trường hợp được pháp luật quy định, có thể áp dụng cả đối với người chưa bị khởi tố (như bắt người trong trường hợp khẩn cấp hoặc phạm tội quả tang) nhằm ngăn chặn những hành vi nguy hiểm cho xã hội của họ, ngăn ngừa họ tiếp tục phạm tội, trốn tránh pháp luật hoặc có hành động gây cản trở cho việc điều tra, truy tố, xét xử hoặc thi*

hành án.

Trong cuốn sách “Tội phạm học, luật hình sự và luật tố tụng hình sự” Viện nghiên cứu Nhà nước và Pháp luật, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội năm 1995, thì “*Biện pháp ngăn chặn là một loại biện pháp cưỡng chế do Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án áp dụng đối với người bị tình nghi phạm tội, đối với bị can, bị cáo và cả người bị án khi các cơ quan này có căn cứ cho rằng những người này sẽ gây khó khăn cho việc điều tra điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án hoặc sẽ tiếp tục phạm tội. Biện pháp ngăn chặn gồm: bắt, tạm giữ, tạm giam, cấm đi khỏi nơi cư trú, bảo lãnh, đặt tiền hoặc tài sản có giá trị để bảo đảm*”

Trong cuốn sách, “Các biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự - Những vấn đề lý luận và thực tiễn” của tác giả Nguyễn Duy Thuần, Nhà xuất bản Công an nhân dân, Hà Nội năm 1999, thì “*Biện pháp ngăn chặn là những biện pháp cưỡng chế trong tố tụng hình sự bao gồm bắt, tạm giữ, tạm giam, cấm đi khỏi nơi cư trú, bảo lãnh, đặt tiền hoặc tài sản để bảo đảm do người có thẩm quyền áp dụng đối với bị can, bị cáo, người bị tình nghi nhằm ngăn chặn họ tiếp tục phạm tội, trốn tránh pháp luật hoặc cản trở điều tra, truy tố, xét xử*”

Theo tác giả, khái niệm biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự Việt Nam được trình bày cơ bản giống nhau. Các khái niệm trên đều chỉ ra được nội dung cơ bản của khái niệm các biện pháp ngăn chặn, đó là:

- Biện pháp ngăn chặn là biện pháp cưỡng chế trong tố tụng hình sự.
- Đối tượng áp dụng là bị can, bị cáo và người chưa bị khởi tố (người bị tình nghi)
- Mục đích của biện pháp ngăn chặn là nhằm ngăn chặn những hành vi nguy hiểm cho xã hội của họ, ngăn ngừa họ tiếp tục phạm tội, trốn tránh pháp luật hoặc có hành động cản trở việc điều tra, truy tố, xét xử hoặc thi hành án.

Theo tác giả, khái niệm về biện pháp ngăn chặn ngoài việc nêu rõ tính chất, mục đích và đối tượng áp dụng của biện pháp ngăn chặn cần phải xác định đúng chủ thể áp dụng. Chủ thể áp dụng các biện pháp ngăn chặn không chỉ là CQĐT, VKS và Tòa án. Theo quy định của pháp luật, một số cơ quan khác cũng được áp

dụng biện pháp ngăn chặn đó là người chỉ huy đơn vị quân đội độc lập cấp trung đoàn và tương đương; người chỉ huy đồn biên phòng ở hải đảo và biên giới; người chỉ huy tàu bay, tàu biển đã rời khỏi sân bay, bến cảng... trong trường hợp bắt người phạm tội quả tang thì bất cứ ai trong thấy đều có quyền bắt. Do vậy, để xác định nội hàm trong khái niệm và để phân biệt giữa biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự và biện pháp ngăn chặn hành chính là rất quan trọng.

Từ sự phân tích trên đây có thể rút ra khái niệm về các biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự như sau: *“Biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự là loại biện pháp cưỡng chế do Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án trong phạm vi thẩm quyền tố tụng của mình hoặc người có thẩm quyền theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự có thể áp dụng đối với người bị tình nghi phạm tội, đối với bị can, bị cáo và người bị án khi những cơ quan và người có thẩm quyền nêu trên có căn cứ cho rằng những người này sẽ gây khó khăn cho việc điều tra điều tra, truy tố, xét xử hoặc sẽ tiếp tục phạm tội cũng như khi cần bảo đảm thi hành án. Biện pháp ngăn chặn gồm: bắt, tạm giữ, tạm giam, cấm đi khỏi nơi cư trú, bảo lãnh, đặt tiền để bảo đảm, tạm hoãn xuất cảnh”* .

1.2. Mục đích và ý nghĩa của việc áp dụng biện pháp ngăn chặn trong pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam

1.2.1. Mục đích của việc áp dụng biện pháp ngăn chặn trong pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam.

Mục đích của áp dụng biện pháp ngăn chặn là vấn đề các cơ qua tiến hành tố tụng cần đạt được khi áp dụng khi áp dụng các biện pháp ngăn chặn đó. Theo quy định của Điều 109 BLTTHS năm 2015 (Điều 79 BLTTHS năm 2003) thì *các biện pháp ngăn chặn được áp dụng để kịp thời ngăn chặn tội phạm hoặc bảo đảm cho việc điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án*. Do vậy, việc áp dụng biện pháp ngăn chặn nhằm đạt các mục đích sau đây:

- Để kịp thời ngăn chặn tội phạm bao gồm:

- + Ngăn chặn tội phạm không cho tội phạm đang được chuẩn bị xảy ra.
- + Ngăn chặn không cho hành vi phạm tội đang được thực hiện tiếp tục tiếp diễn

+ Ngăn chặn kẻ phạm tội thực hiện tội phạm mới.

- *Bảo đảm cho công tác điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án*

Các biện pháp ngăn chặn được áp dụng để bảo đảm các điều kiện pháp lý cho hoạt động điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án theo đúng các quy định của pháp luật như bảo đảm sự có mặt của bị can, bị cáo trong hoạt động tố tụng khi cần thiết, bảo đảm bản án đã tuyên có đủ điều kiện thi hành án khi bản án có hiệu lực pháp luật.. Đồng thời cũng bảo đảm tính chính xác, khách quan của hoạt động tố tụng đó như: Bảo đảm bí mật về điều tra, không cho bị can bị cáo có điều kiện để thông cung...

Tùy theo từng giai đoạn tố tụng mà các biện pháp ngăn chặn chỉ có mục đích bảo đảm cho một loại công tác như điều tra, hoặc truy tố, hay xét xử, thi hành án. Còn ở phạm vi cả quá trình tố tụng hình sự thì mục đích cuối cùng của các biện pháp ngăn chặn do trong số những người có thẩm quyền áp dụng trong bất cứ giai đoạn nào cũng là bảo đảm cho việc quyết định của Tòa án được khách quan, chính xác và được thi hành khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Trên thực tế thì mỗi biện pháp ngăn chặn cụ thể ở một giai đoạn tố tụng đều do một cơ quan tiến hành tố tụng áp dụng với mục đích là bảo đảm cho cơ quan đó hoàn thành chức năng nhiệm vụ của mình do pháp luật quy định. Chính vì vậy mà tại các Điều 240 BLTTHS 2015 (Điều 166 BLTTHS năm 2003) quy định: “*sau khi nhận hồ sơ vụ án, Viện kiểm sát có quyền quyết định việc áp dụng, thay đổi hoặc hủy bỏ biện pháp ngăn chặn...*”[25]

Điều 278 BLTTHS 2015(Điều 177 BLTTHS năm 2003) quy định: “*Sau khi nhận hồ sơ vụ án, Thẩm phán được phân công chủ tọa phiên tòa có quyền quyết định việc áp dụng, thay đổi hoặc hủy bỏ biện pháp ngăn chặn...*”. Mục đích áp dụng biện pháp ngăn chặn ở mỗi giai đoạn tố tụng có thể là không giống nhau. Ví dụ: Ở giai đoạn điều tra, CQĐT áp dụng biện pháp ngăn chặn với mục đích ngăn ngừa tội phạm và bảo đảm các điều kiện pháp lý để hoàn thành nhiệm vụ điều tra như: bảo đảm bắt giữ ngay người phạm tội, khi cần có thể lấy ngay lời khai của bị can, tổ chức đối chất không để cho thông cung hoặc xóa bỏ dấu vết tội phạm...

Trong giai đoạn truy tố, VKS áp dụng biện pháp ngăn chặn nhằm mục đích bảo

đảm sự có mặt của bị can theo giấy triệu tập, khi cần có thể lấy lời khai được ngay và bảo đảm không cho bị can trốn, bảo đảm việc truy tố và sau khi quyết định việc truy tố, tòa án trả hồ sơ để điều tra bổ sung.

Trong giai đoạn xét xử, việc áp dụng biện pháp ngăn chặn nhằm bảo đảm sự có mặt của bị cáo tại phiên tòa, việc tạm giam các bị cáo còn bảo đảm việc ngăn ngừa không cho các bị cáo thông cung, đe dọa người làm chứng, bảo đảm việc điều tra tại phiên tòa được khách quan và thi hành ngay được bản án đã tuyên khi có hiệu lực pháp luật.

Trong thực tiễn đã chứng minh không phải bất cứ vụ án nào được khởi tố đều đưa ra truy tố, xét xử và không phải bất cứ ai bị khởi tố đều đưa ra truy tố, xét xử. Bởi lẽ, trong số đó có vụ án, có bị can vì lý do này, lý do khác theo pháp luật quy định được tạm đình chỉ, đình chỉ...và trước khi có quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ, CQĐT, VKS có thể đã áp dụng biện pháp ngăn chặn, nay phải hủy bỏ biện pháp ngăn chặn. Như vậy, trong thực tế có vụ án, có giai đoạn tố tụng mục đích áp dụng biện pháp ngăn chặn chỉ dừng lại ở việc bảo đảm cho công tác điều tra, hoặc bảo đảm việc truy tố.

Qua phân tích trên cho thấy, mục đích chung của việc áp dụng biện pháp ngăn chặn chỉ đạt được khi các mục đích của từng biện pháp ngăn chặn do từng cơ quan tiến hành tố tụng được thực hiện trong từng giai đoạn tố tụng.

Mục đích của biện pháp ngăn chặn gồm ngăn chặn tội phạm và bảo đảm cho việc khởi tố điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án như Điều 109 BLTTHS năm 2015 quy định là đúng đắn và đầy đủ.

1.2.2. Ý nghĩa của việc áp dụng biện pháp ngăn chặn trong pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam

Quy định về áp dụng những biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự có ý nghĩa lớn trong việc đấu tranh chống và phòng ngừa tội phạm, thể hiện sự chuyên chính của nhà nước xã hội chủ nghĩa trong việc đấu tranh chống tội phạm.

Tội phạm về bản chất là hành vi nguy hiểm cho xã hội, gây ra hoặc đe dọa gây

ra thiệt hại cho những quan hệ xã hội quan trọng được luật hình sự bảo vệ. Tội phạm trực tiếp hoặc gián tiếp xâm hại đến sự bền vững và ổn định của chế độ nhà nước, chế độ kinh tế- chính trị và xã hội, đến tính mạng, sức khỏe, tự do, danh dự, nhân phẩm và tài sản của công dân cũng như các quy tắc của cuộc sống xã hội- xã hội chủ nghĩa. Do đó, Nhà nước ta coi việc đấu tranh phòng, chống tội phạm, ngăn chặn kịp thời, xử lý nghiêm minh nhằm tiến tới loại trừ hiện tượng phạm tội ra khỏi đời sống xã hội là một trong những nhiệm vụ quan trọng nhất và phải được tiến hành một cách kiên quyết, triệt để, không khoan nhượng. Việc quy định và đảm bảo thực hiện các biện pháp ngăn chặn trong BLTTHS là biểu hiện cụ thể quan điểm đó của Nhà nước:

Những biện pháp ngăn chặn bảo đảm cho hoạt động của các cơ quan có thẩm quyền tố tụng được thuận lợi, góp phần quan trọng nâng cao hiệu quả công cuộc đấu tranh phòng chống tội phạm. Thông thường, người phạm tội ý thức rất rõ về hậu quả pháp lý mà mình phải chịu do việc thực hiện tội phạm nên họ tìm đủ mọi cách để vừa có thể nhanh chóng đạt được mục đích phạm tội lại vừa có thể che giấu, trốn tránh sự phát hiện và trừng phạt của pháp luật. Do đó, việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn kịp thời và có hiệu quả ngay từ đầu các hành vi thực hiện tội phạm hoặc hành vi trốn tránh, gây khó khăn cho việc xử lý người phạm tội là một tất yếu khách quan. Mặt khác, việc quy định và áp dụng các biện pháp ngăn chặn hỗ trợ rất nhiều cho các hoạt động này được tiến hành thuận lợi và đạt được hiệu quả cao. Bởi lẽ, với tính đặc thù của các biện pháp này là “cưỡng chế nhằm ngăn chặn” đã góp phần hạn chế đến mức thấp nhất những khó khăn mà người phạm tội có thể gây ra cho quá trình giải quyết vụ án.

Những biện pháp ngăn chặn chỉ được áp dụng đối với đối tượng nhất định trong những trường hợp nhất định khi có căn cứ pháp luật quy định nên đã bảo đảm sự dân chủ, tôn trọng quyền con người, quyền công dân được hiến pháp quy định như quyền bất khả xâm phạm về thân thể, quyền tự do cư trú và tự do đi lại... Quy định và áp dụng những biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự không chỉ đơn thuần là tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện

tốt nhiệm vụ theo chức năng của mình mà còn nhằm đảm bảo sự tôn trọng và thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân đã được quy định trong Hiến pháp. Điều này thể hiện ở chỗ việc áp dụng hay không áp dụng biện pháp ngăn chặn nào đó trong đấu tranh phòng, chống tội phạm không xuất phát từ ý muốn chủ quan, bởi sự áp đặt từ phía các cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà là từ các quy định của pháp luật, xuất phát từ pháp luật và đáp ứng sự đòi hỏi của thực tiễn. Sự tuân thủ các quy định của pháp luật tố tụng hình sự khi áp dụng, thay đổi hay hủy bỏ biện pháp ngăn chặn nào đó về các phương diện như: đối tượng, căn cứ, thẩm quyền, thủ tục áp dụng... trước hết là xuất phát từ sự tôn trọng các quyền và lợi ích hợp pháp của con người, đối tượng của các biện pháp ngăn chặn. Mọi trường hợp thực hiện không đúng các quy định pháp luật trong việc áp dụng biện pháp ngăn chặn đều phải bị phát hiện và khắc phục kịp thời. Mọi hành vi trái pháp luật khi áp dụng biện pháp ngăn chặn gây hậu quả nghiêm trọng về tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của công dân đều bị xử lý nghiêm minh.

Như vậy, xét một cách toàn diện, quy định và đảm bảo áp dụng nghiêm chỉnh những biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự là thể hiện tập trung và rõ nét nhất sự dân chủ, tính ưu việt của chế độ Nhà nước ta.

1.3. Các nguyên tắc và căn cứ áp dụng các biện pháp ngăn chặn trong pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam

1.3.1. Các nguyên tắc áp dụng các biện pháp ngăn chặn trong pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam

Các nguyên tắc áp dụng biện pháp ngăn chặn trong TTHS chính là những tư tưởng chỉ đạo toàn bộ quá trình xây dựng và áp dụng các biện pháp ngăn chặn trong TTHS. Những nguyên tắc này được xây dựng trên cơ sở những nguyên tắc cơ bản của pháp luật XHCN. Đồng thời xuất phát từ quan điểm và đường lối đổi mới của Đảng và Nhà nước ta trên các lĩnh vực của đời sống xã hội. Những nguyên tắc này là cơ sở đề ra các biện pháp ngăn chặn cụ thể, quy định về thẩm quyền, thủ tục, trình tự áp dụng, đối tượng bị áp dụng... trong thực tiễn. Xuất phát từ đặc điểm của hoạt động TTHS là hoạt động đa dạng, phức tạp liên quan nhiều đến quyền và nghĩa

vụ của công dân nhất và việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn trong đấu tranh phòng chống tội phạm chúng ta phải kiên quyết và thận trọng, không bỏ lọt tội phạm, không làm oan người vô tội. Để thực hiện tốt vấn đề này, trong việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn. Chúng ta cần quán triệt và thực hiện tốt các nguyên tắc cơ bản sau đây:

1.3.1.1. Nguyên tắc kiên quyết xử lý tội phạm

Trong công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm, Luật HS và Luật TTHS giữ vị trí, vai trò rất quan trọng, là công cụ, phương tiện hữu hiệu để thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình. Để đáp ứng yêu cầu đó, vấn đề kiên quyết xử lý tội phạm là một nguyên tắc chỉ đạo trong hoạt động tố tụng. Nhiệm vụ đấu tranh trấn áp tội phạm là yêu cầu đòi hỏi cần thiết và cấp bách, nhất là đối với các loại tội phạm đặc biệt nguy hiểm xâm phạm An ninh quốc gia và các tội phạm hình sự đặc biệt nghiêm trọng khác như giết người, cướp của, tham ô, tham nhũng, lừa đảo, hiếp dâm, ma túy... đối với các loại tội phạm nghiêm trọng này thì việc áp dụng biện pháp ngăn chặn là cần thiết, đáp ứng yêu cầu kiên quyết xử lý tội phạm. Bởi vậy, việc áp dụng biện pháp ngăn chặn phải đảm bảo yêu cầu kiên quyết xử lý tội phạm, coi đây là nguyên tắc của TTHS nói chung và cũng là nguyên tắc trong việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn nói riêng.

Nội dung cơ bản của nguyên tắc này thể hiện ở chỗ:

Để kịp thời, kiên quyết đấu tranh xử lý tội phạm đòi hỏi trong hoạt động TTHS là phải ngăn chặn không cho tội phạm xảy ra, không để đối tượng phạm tội tiếp tục phạm tội, hoặc gây khó khăn cho quá trình điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án. Đây chính là mục đích của việc áp dụng biện pháp ngăn chặn trong TTHS. Do vậy, các biện pháp ngăn chặn được quy định trong BLTTHS gồm các biện pháp gì, áp dụng như thế nào phải đảm bảo yêu cầu đó. Điều này thể hiện ở chỗ hệ thống các biện pháp ngăn chặn phải đảm bảo gồm những biện pháp có tính nghiêm khắc thấp để áp dụng trong những trường hợp tội phạm ít nghiêm trọng. Đồng thời phải có những biện pháp có tính nghiêm khắc cao để áp dụng trong những trường hợp nghiêm trọng, có nguy hiểm cao để kịp thời ngăn chặn tội phạm.

Về quyền hạn và thủ tục áp dụng vừa phải có quy định có tính chất mở, thủ tục đơn giản để kịp thời trấn áp ngăn chặn tội phạm để áp dụng đối với những trường hợp có tính chất cấp bách như trường hợp quả tang, khẩn cấp. Đồng thời lại phải có quy định cho các trường hợp không mang tính cấp bách như ở các trường hợp như tạm giam, bắt bị can, bị cáo để tạm giam... để đảm bảo chặt chẽ về mặt thủ tục.

Trong quá trình áp dụng biện pháp ngăn chặn, đối với những đối tượng xét thấy cần thiết và có đủ căn cứ áp dụng biện pháp ngăn chặn phải kiên quyết áp dụng để ngăn chặn tội phạm, đảm bảo thuận lợi cho việc điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án được thuận lợi, kịp thời. Nếu áp dụng đúng đắn, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật thì đảm bảo được yêu cầu kiên quyết xử lý tội phạm, đáp ứng yêu cầu, nguyện vọng của nhân dân, tăng thêm uy tín của Nhà nước, nhân dân tin tưởng vào công lý.

Để tạo điều kiện thuận lợi cho Cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng sử dụng các biện pháp ngăn chặn để xử lý tội phạm thì các quy định về các biện pháp này như căn cứ áp dụng, quyền hạn, thủ tục áp dụng, đối tượng bị áp dụng trong từng trường hợp phải rõ ràng, cụ thể. Tránh những quy định mang tính khái quát, tùy nghi, dẫn tới hiểu lệch lạc, gây khó khăn cho việc áp dụng, vi phạm pháp luật. Tuy nhiên nguyên tắc áp dụng các biện pháp ngăn chặn có mối quan hệ với nhau. Kiên quyết trấn áp, xử lý tội phạm phải đi đôi với vấn đề dân chủ, nhân đạo và vấn đề pháp chế. Do vậy, kiên quyết xử lý tội phạm phải trên cơ sở của pháp luật, đó là sự kết hợp hài hòa, không được đề cao một nguyên tắc nào.

1.3.1.2. Nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa

Pháp chế XHCN là nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Bộ máy Nhà nước XHCN. Đây chính là nguyên tắc Hiến định, là đòi hỏi hoạt động của quản lý xã hội của Nhà nước nói chung và hoạt động TTHS nói riêng.

Trong hoạt động TTHS, Nguyên tắc pháp chế XHCN được thể hiện ở Điều 2 của BLTTHS: *“Mọi hoạt động tố tụng hình sự trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phải được tiến hành theo quy định của Bộ luật này..”* (Điều 3 BLTTHS năm 2015). Như vậy, theo quy định của BLTTHS thì hoạt động điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án chủ yếu do các cơ quan tiến hành tố tụng hình sự và

người tiến hành tố tụng hình sự quy định. Đồng thời có sự tham gia của một số cơ quan tổ chức và cá nhân khác có liên quan đến vụ án hình sự. Các hoạt động nêu trên phải thực hiện theo đúng quy định của BLTTHS thì mới đảm bảo việc phát hiện kịp thời, xử lý nghiêm minh mọi hành vi phạm tội, không để lọt tội phạm, không làm oan người vô tội. Trong BLTTHS việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn đòi hỏi phải tôn trọng và đảm bảo nguyên tắc pháp chế XHCN. Nội dung của nguyên tắc này được thể hiện như sau:

Một là, việc áp dụng biện pháp ngăn chặn khi cần thiết và có căn cứ áp dụng. Việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn ảnh hưởng trực tiếp đến quyền tự do của con người, đến sinh mệnh chính trị của người bị áp dụng nên khi áp dụng phải hết sức thận trọng, tránh việc áp dụng tràn lan. Khi áp dụng phải chú ý chỉ khi xét thấy thật cần thiết và có căn cứ áp dụng rõ ràng, cần phải áp dụng mới được áp dụng. Đó chính là sự thể hiện sự thận trọng và tuân thủ pháp chế XHCN.

Hai là, về thẩm quyền áp dụng phải tuân theo đúng quy định của BLTTHS. Xuất phát từ yêu cầu khách quan, thận trọng trong việc giải quyết vụ án hình sự, BLTTHS đã quy định thẩm quyền rất cụ thể cho từng loại biện pháp ngăn chặn. Vì vậy, khi áp dụng biện pháp ngăn chặn, cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng phải tuân thủ quy định này. Cùng với việc tuân theo quy định về thẩm quyền áp dụng biện pháp ngăn chặn của BLTTHS thì việc tuân thủ các quy định về thủ tục áp dụng rất quan trọng để tăng cường pháp chế XHCN. Việc tuân thủ nguyên tắc pháp chế XHCN còn đòi hỏi khi áp dụng các biện pháp ngăn chặn đối với một đối tượng không được tùy tiện, định kiến cá nhân. Đồng thời phải đảm bảo sự thống nhất trên địa bàn toàn quốc, không có trường hợp ngoại lệ cho bất cứ địa phương nào.

1.3.1.3. Nguyên tắc nhân đạo xã hội chủ nghĩa.

Nhà nước Việt Nam là nhà nước của dân, do dân, vì dân, nên hoạt động TTHS nói chung và việc áp dụng biện pháp ngăn chặn trong TTHS nói riêng phải xuất phát từ nguyên tắc nhân đạo XHCN. Nội dung của nguyên tắc nhân đạo XHCN được thể hiện ở nội dung sau:

Một là, việc áp dụng biện pháp ngăn chặn không được vi phạm các quyền và lợi

ích hợp pháp của con người. Các biện pháp ngăn chặn trong TTHS là các biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc, hạn chế quyền tự do của con người, ảnh hưởng đến quyền lợi chính trị của con người cho nên trong quá trình áp dụng các biện pháp ngăn chặn cũng phải vì con người. Tức là, việc áp dụng biện pháp ngăn chặn phải có mục đích, phải có căn cứ, không được tùy tiện. Các căn cứ áp dụng biện pháp ngăn chặn phải trên cơ sở quy định tại Điều 109 BLTTHS năm 2015.

Trong quá trình áp dụng từng biện pháp ngăn chặn cụ thể phải đảm bảo đúng quy định của BLTTHS, đúng đối tượng, đúng thẩm quyền, đúng thủ tục, không thể tùy tiện, không thể đơn giản hóa các thủ tục đã được quy định trong BLTTHS.

Khi xét thấy các biện pháp ngăn chặn đang áp dụng thấy không còn cần thiết, thì cần phải thay đổi hoặc hủy bỏ và áp dụng bằng biện pháp ngăn chặn khác có tính chất, mức độ ít nghiêm khắc hơn, ví dụ như thay đổi từ biện pháp tạm giữ hoặc tạm giam sang các biện pháp khác như cấm đi khỏi nơi cư trú, hoặc bảo lãnh, đặt tiền hoặc tài sản để bảo đảm... Đồng thời, khi thấy các căn cứ để cho rằng việc bắt, giữ, giam không đúng pháp luật thì cần phải trả tự do ngay cho người đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn. Cần thực hiện nghiêm chỉnh các căn cứ quy định về tạm giam tại Điều 119 BLTTHS năm 2015.

Không được tạm giam đối với mọi trường hợp, vì biện pháp tạm giam là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc, tước bỏ quyền tự do của một người phạm tội trong một thời gian nhất định, cho nên BLTTHS quy định chỉ áp dụng biện pháp tạm giam đối với những đối tượng nhất định, có căn cứ rõ ràng. Nguyên tắc nhân đạo còn thể hiện ở chỗ không áp dụng biện pháp tạm giam đối với một số trường hợp đặc biệt quy định tại khoản 4 Điều 119 BLTTHS năm 2015 như: *“Đối với bị can, bị cáo là phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con dưới ba mươi sáu tháng tuổi, là người già yếu, người bị bệnh nặng mà nơi cư trú rõ ràng...”*[25]

Việc áp dụng biện pháp ngăn chặn không phải là việc trừng trị người phạm tội, các biện pháp ngăn chặn không mang tính dã man, tàn bạo gây đau đớn về thể xác và tinh thần của người phạm tội. Biện pháp ngăn chặn không phải là biện pháp trừng trị người phạm tội và không phải là hình phạt. Chế độ tạm giữ, tạm giam khác

với chế độ đối với người đang chấp hành hình phạt tù. Nơi tạm giữ, tạm giam, chế độ sinh hoạt, nhận quà biếu, liên hệ với gia đình được thực hiện theo chế độ tạm giữ, tạm giam theo các quy định của Chính phủ (Nghị định của Chính phủ).

Nguyên tắc nhân đạo đòi hỏi các Cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng coi người phạm tội là đối tượng của điều tra, truy tố, xét xử khi chưa có bản án kết tội có hiệu lực pháp luật của Tòa án thì không thể coi họ là người có tội được. Cho nên việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn không thể như áp dụng hình phạt, không được áp dụng các biện pháp có tính chất dã man, vô nhân đạo như tra tấn, dùng nhục hình... Quán triệt nguyên tắc nhân đạo cũng là quán triệt nguyên tắc kiên quyết xử lý tội phạm, nguyên tắc pháp chế XHCN.

1.3.2. Các căn cứ áp dụng các biện pháp ngăn chặn trong pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam

Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại cho một hoặc nhiều quan hệ xã hội là khách thể được luật hình sự bảo vệ. Việc kịp thời ngăn chặn tội phạm, không để tội phạm xảy ra hoặc không để người phạm tội có điều kiện kết thúc hành vi phạm tội của mình gây ra hậu quả nguy hại cho xã hội là việc làm cần thiết và cấp bách.

Điều 109 BLTTHS năm 2015 quy định căn cứ áp dụng biện pháp ngăn chặn. Theo tinh thần của điều luật thì căn cứ áp dụng biện pháp ngăn chặn bao gồm các căn cứ sau:

Thứ nhất, Khi cần thiết phải kịp thời ngăn chặn tội phạm.

Kịp thời ngăn chặn tội phạm là ngăn ngừa không cho tội phạm đang được chuẩn bị xảy ra hoặc không cho tội phạm đang được thực hiện được tiếp tục. Ngăn chặn kịp thời tội phạm có ý nghĩa rất lớn trong việc giảm bớt hậu quả của tội phạm. Kịp thời ngăn chặn tội phạm bảo vệ được đối tượng tác động của tội phạm, ngăn ngừa hạn chế hậu quả do tội phạm gây ra. Căn cứ này thể hiện rõ nét trong trường hợp bắt người phạm tội quả tang, bắt khẩn cấp, bắt người trong trường hợp đang bị truy nã.

Ngăn chặn kịp thời tội phạm là không cho tội phạm xảy ra hoặc không cho tội phạm đã xảy ra được tiếp tục thực hiện. Do vậy, căn cứ này thường được áp dụng

đối với người chỉ bị khởi tố bị can trong các trường hợp sau đây:

- *Khi có căn cứ để cho rằng người đó đang chuẩn bị thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng* (Điều 110 BLTTHS năm 2015). Tức là người đó tìm kiếm sửa soạn công cụ, phương tiện hoặc tạo ra những điều kiện cần thiết khác để thực hiện tội phạm. Không phải bất cứ người nào có hành vi chuẩn bị phạm tội đều bị truy cứu trách nhiệm hình sự. pháp luật hình sự nước ta quy định chỉ những người chuẩn bị phạm tội nghiêm trọng mới phải chịu trách nhiệm hình sự. Do vậy, chỉ có thể áp dụng biện pháp ngăn chặn đối với người chuẩn bị phạm tội nghiêm trọng.

- *Khi một người đang thực hiện một tội phạm, tức là hành vi phạm tội của người đó đã bắt đầu được thực hiện nhưng chưa kết thúc*. Ngăn chặn tội phạm trong trường hợp này ngăn cản không cho kẻ phạm tội thực hiện đến cùng hành vi phạm tội của mình.

Do vậy, nó có tác dụng rất lớn trong việc hạn chế hậu quả của tội phạm. Khoảng thời gian áp dụng căn cứ này rất ngắn, vì chỉ tính từ khi kẻ phạm tội bắt đầu thực hiện hành vi phạm tội cho tới khi hoàn thành hành vi đó.

Thứ hai, khi có căn cứ chứng tỏ bị can, bị cáo sẽ gây khó khăn cho hoạt động điều tra, truy tố, xét xử.

Kịp thời bắt giữ kẻ phạm tội có ý nghĩa rất lớn đối với công việc điều tra làm rõ sự thật của vụ án. Nếu không kịp thời bắt giữ, người phạm tội có thể trốn, tiêu hủy, xóa bỏ dấu vết, thay đổi chứng cứ vụ án... dẫn đến việc xác định sự thật của vụ án sẽ gặp nhiều khó khăn, có trường hợp làm thay đổi hoàn toàn bản chất của vụ án từ có tội thành vô tội. Nhất là đối với những trường hợp chỉ có lời khai của nạn nhân và của bị can, bị cáo do không kịp thời bắt giữ người phạm tội nên việc điều tra, truy tố, xét xử gặp rất nhiều khó khăn, mặt khác, xuất phát từ việc không kịp thời bắt giữ nên bị can đã làm thay đổi hiện trường, làm giả chứng cứ hoặc tiêu hủy, xóa bỏ chứng cứ.

Căn cứ này có thể áp dụng trước khi khởi tố vụ án, trong các giai đoạn điều tra, truy tố, xét xử. Do vậy đối tượng áp dụng bao gồm:

- *Khi chưa khởi tố bị can thì đây là căn cứ để bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp* quy định tại Điều 110 BLTTHS năm 2015: khi người bị hại hoặc

người có mặt tại nơi xảy ra tội phạm chính mắt trông thấy và xác nhận đúng là người đã thực hiện tội phạm mà xét thấy cần ngăn chặn ngay việc người đó bỏ trốn.

Căn cứ này cũng vận dụng để áp dụng biện pháp ngăn chặn đối với những người “ngay sau khi thực hiện tội phạm thì bị phát hiện hoặc đuổi bắt”, cũng như người đang bị truy nã.

+ Khi thấy có dấu vết của tội phạm ở người hoặc tại chỗ ở của người bị nghi thực hiện tội phạm và xét thấy cần ngăn chặn ngay việc người đó trốn hoặc tiêu hủy chứng cứ.

- Sau khi khởi tố bị can, trong giai đoạn điều tra, truy tố, xét xử có thể áp dụng căn cứ này để tạm giam, cấm đi khỏi nơi cư trú, cho bảo lãnh, đặt tiền hoặc tài sản để bảo đảm đối với bị can, bị cáo.

Thứ ba, khi có căn cứ chứng tỏ bị can, bị cáo sẽ tiếp tục phạm tội:

Đây là một trong những căn cứ áp dụng biện pháp ngăn chặn đối với bị can, bị cáo khi có căn cứ chứng tỏ bị can, bị cáo sẽ tiếp tục phạm tội nếu để họ tự do ngoài xã hội. Do vậy, khi có căn cứ chứng tỏ bị can, bị cáo sẽ tiếp tục phạm tội, thì CQĐT, VKS và Tòa án cần áp dụng ngay biện pháp ngăn chặn đối với bị can, bị cáo, đó là biện pháp tạm giam, đây là biện pháp hữu hiệu nhất. Những căn cứ chứng tỏ bị can, bị cáo sẽ tiếp tục phạm tội có thể là:

- Bị can, bị cáo là những người tái phạm, tái phạm nguy hiểm, phạm tội có tính chất chuyên nghiệp, có tính chất côn đồ luôn còi thường pháp luật.

- Bị can, bị cáo có hành vi đe dọa, trả thù những người biết rõ sự thật về vụ án. khi áp dụng biện pháp này cần chú đến khả năng thực hiện việc đe dọa đó của bị can, bị cáo.

Thứ tư, để đảm bảo thi hành án

Thi hành án là giai đoạn của tố tụng hình sự nhằm thực hiện các bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của tòa án. Việc tạo điều kiện và thi hành nghiêm túc bản án là một vấn đề rất quan trọng và cần thiết, góp phần đấu tranh phòng, chống tội phạm, bởi lẽ: nhiệm vụ đấu tranh phòng chống tội phạm không thể đạt được nếu chỉ dừng lại ở việc phát hiện nhanh chóng và xử lý nghiêm minh, kịp thời mọi hành

vi phạm tội bằng bản án của Tòa án.

Để đảm bảo thi hành án, tùy theo nhân thân của từng bị cáo, vào tính chất mức độ cụ thể của từng vụ án, Tòa án có thể áp dụng biện pháp ngăn chặn phù hợp. Nếu có đủ căn cứ cho rằng bị cáo sẽ không bỏ trốn làm cho việc thi hành bản án được thực hiện thì Tòa án có thể áp dụng biện pháp ngăn chặn như: Cấm đi khỏi nơi cư trú, bảo lãnh, đặt tiền hoặc tài sản có giá trị để bảo đảm, đây là những biện pháp ngăn chặn ít nghiêm khắc hơn.

Nếu có căn cứ chứng tỏ rằng bị cáo có thể trốn, để bảo đảm công tác thi hành án thì phải áp dụng biện pháp tạm giam ngay, vì đây là biện pháp hữu hiệu nhất. Việc áp dụng biện pháp tạm giam đối với bị cáo, theo căn cứ này thì có thể xảy ra các trường hợp sau:

- *Tòa án ra lệnh tạm giam bị cáo ngay sau khi thụ lý vụ án do VKS có quyết định truy tố chuyển sang* theo quy định của Điều 278 BLTTHS năm 2015. Tạm giam bị cáo trong trường hợp này, bảo đảm cho các xét xử của Tòa án và bảo đảm cho công tác thi hành án khi bản án có hiệu lực pháp lực.

- *Tòa án ra quyết định bắt giam ngay bị cáo tại phiên tòa* theo quy định tại Điều 329 BLTTHS năm 2015.

Những biện pháp ngăn chặn được CQĐT, VKS và Tòa án áp dụng trong suốt quá trình khởi tố điều tra, truy tố xét xử. Mỗi biện pháp ngăn chặn có thể được áp dụng ở giai đoạn tố tụng này và đến giai đoạn sau có thể bị hủy bỏ hoặc thay thế bằng biện pháp khác. Việc áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn đều phải dựa trên căn cứ do pháp luật quy định.

Qua nghiên cứu Bộ luật tố tụng hình sự Việt Nam, chúng ta có thể chia các căn cứ áp dụng, căn cứ thay đổi, căn cứ hủy bỏ biện pháp ngăn chặn như sau:

- *Căn cứ áp dụng biện pháp ngăn chặn:*

Căn cứ áp dụng biện pháp ngăn chặn là cơ sở pháp lý do pháp luật quy định cho phép những người có thẩm quyền áp dụng đối với bị can, bị cáo, trong một số trường hợp, một trong những biện pháp ngăn chặn đối với cả người chưa bị khởi tố bị can. Việc áp dụng biện pháp ngăn chặn nào là quyền của cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng, căn cứ vào tính chất của vụ án, căn cứ vào nhân

thân người phạm tội. Có bị can, bị cáo chỉ áp dụng biện pháp ngăn chặn ít nghiêm khắc, nhưng cũng có bị can, bị cáo áp dụng biện pháp ngăn chặn nghiêm khắc nhất. Qua giải quyết những vụ án hình sự trong thực tiễn cho thấy, đối với những bị can, bị cáo phạm tội do lỗi vô ý thường áp dụng biện pháp ngăn chặn ít nghiêm khắc. Còn đối với những bị can, bị cáo phạm tội nghiêm trọng do cố ý thì thường tạm giữ hình sự sau đó chuyển tạm giam ngay.

- Căn cứ thay đổi biện pháp ngăn chặn

Thay đổi biện pháp ngăn chặn là việc thay thế biện pháp ngăn chặn đang được áp dụng bằng một biện pháp ngăn chặn khác. Việc thay đổi biện pháp ngăn chặn phải được tiến hành trên cơ sở pháp luật quy định. Sự thay đổi chỉ có thể diễn ra trong điều kiện, căn cứ để áp dụng không còn, nếu vẫn tiếp tục áp dụng biện pháp ngăn chặn đó thì sẽ vi phạm pháp luật hoặc khi xét thấy việc áp dụng biện pháp đó không mang lại kết quả hoặc không cần thiết.

Các biện pháp bắt, tạm giữ, tạm giam chỉ có thể thay đổi theo một chiều, biện pháp sau thay đổi cho biện pháp trước chứ biện pháp trước không thể thay đổi cho biện pháp sau. Đó là, bắt sau đó tạm giữ rồi chuyển tạm giam. Không bao giờ có trường hợp ngược lại đang bị tạm giam, cấm đi khỏi nơi cư trú... bị thay thế bởi biện pháp tạm giữ, bắt quả tang, bắt khẩn cấp.

Căn cứ thay đổi biện pháp ngăn chặn trong trường hợp này là điều kiện, căn cứ áp dụng biện pháp ngăn chặn cũ không còn nữa nhưng không thể cho bị can, bị cáo, người bị bắt do bị truy nã được tự do và có căn cứ để áp dụng biện pháp ngăn chặn khác nghiêm khắc hơn như tạm giam hoặc biện pháp khác ít nghiêm khắc hơn. Các biện pháp tạm giam, cấm đi khỏi cư trú, bảo lãnh, đặt tiền hoặc tài sản có giá trị để bảo đảm là những biện pháp có thể thay đổi được cho nhau.

Những căn cứ thay đổi biện pháp ngăn chặn không trùng nhau

1.4. Cơ quan, người có thẩm quyền và đối tượng áp dụng biện pháp ngăn chặn.

1.4.1. Cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp ngăn chặn

Các cơ quan tiến hành tố tụng được pháp luật quy định chính là chủ thể có quyền áp dụng biện pháp ngăn chặn. Việc áp dụng này xuất phát từ chức năng,

nhiệm vụ quyền hạn của chủ thể đó. Cơ quan điều tra, Cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra chính là những cơ quan trực tiếp tiến hành hoạt động điều tra, vì vậy, để đảm bảo cho hoạt động điều tra được thuận lợi thì Cơ quan điều tra có quyền được áp dụng biện pháp ngăn chặn. Viện kiểm sát với chức năng là thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp cũng có thẩm quyền đó. Viện kiểm sát có quyền phê chuẩn các Lệnh, Quyết định của Cơ quan điều tra, Cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra. Trong giai đoạn truy tố, để thuận lợi thì Viện kiểm sát có quyền trực tiếp áp dụng biện pháp ngăn chặn đối với bị can. Tương tự, Tòa án nhân dân là cơ quan có quyền xét xử, ra bản án, trong giai đoạn xét xử, để đảm bảo an toàn, thuận lợi trong công tác xét xử thì Tòa án nhân dân cũng có quyền trực tiếp áp dụng biện pháp ngăn chặn.

Ngoài ra, một số cơ quan không phải là CQĐT theo luật định vẫn có thẩm quyền áp dụng biện pháp ngăn chặn. Đơn cử như: Bộ đội Biên phòng, Hải quan, Kiểm lâm... là những cơ quan thuộc hệ thống cơ quan quản lý nhà nước nhưng khi xét thấy cần thiết vẫn có quyền bắt giữ người phạm tội. Bởi đó là những cơ quan đặc thù, hoạt động ở địa bàn đặc biệt như trên không trung, ngoài biển, hải đảo, biên giới xa xôi, mà lực lượng Cơ quan điều tra ở đó không thể đáp ứng ngay được công tác điều tra.

1.4.2. Người có thẩm quyền áp dụng biện pháp ngăn chặn.

Từ thực tiễn Cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp ngăn chặn thì người có thẩm quyền áp dụng biện pháp ngăn chặn đều là những người có chức vụ, quyền hạn, được pháp luật trao cho quyền hạn áp dụng biện pháp ngăn chặn, đó là:

- Viện trưởng, Phó Viện trưởng VKSND và VKSQS các cấp
- Chánh án, Phó Chánh án TAND và Tòa án quân sự các cấp.
- Thẩm phán giữ chức vụ Chánh tòa, phó Chánh Tòa phúc thẩm tòa án nhân dân tối cao; Hội đồng xét xử
- Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT các cấp. Trong trường hợp này, lệnh bắt phải được VKS cấp phê chuẩn trước khi thi hành.
- Người chỉ huy đơn vị quân đội độc lập cấp trung đoàn và tương đương; người chỉ huy đồn biên phòng ở hải đảo và biên giới

1.4.3. Đối tượng có thể bị áp dụng biện pháp ngăn chặn

Theo quy định tại Chương VI BLTTHS (Chương VII BLTTHS năm 2015) thì đối tượng có thể bị áp dụng biện pháp ngăn chặn gồm: Người đang chuẩn bị thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng; người đang thực hiện tội phạm; người đã thực hiện tội phạm; người có dấu vết của tội phạm ở người hoặc tại chỗ ở của họ; bị can; bị cáo, người đang có lệnh truy nã.

Kết luận chương 1

Chương 1 tác giả đã trình bày được những vấn đề lý luận về biện pháp ngăn chặn, làm sáng tỏ khái niệm, mục đích và ý nghĩa, nguyên tắc và căn cứ, cơ quan, người có thẩm quyền và đối tượng áp dụng biện pháp ngăn chặn. Tất cả đều dựa trên những quy định của pháp luật tố tụng hình sự, quan điểm của các chuyên gia, nhà khoa học và cá nhân tác giả. Có thể thấy rằng, có nhiều quan điểm của các tác giả về biện pháp ngăn chặn, nhưng tựu chung lại, khi áp dụng biện pháp ngăn chặn trong quá trình tố tụng cần phải tuân thủ chặt chẽ các quy định của bộ luật tố tụng hình sự cũng như các nguyên tắc, căn cứ cụ thể, rõ ràng. Nếu việc áp dụng đúng đắn các biện pháp ngăn chặn sẽ góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho công tác điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án. Ngược lại, việc áp dụng biện pháp ngăn chặn không đúng sẽ xâm phạm nghiêm trọng quyền và lợi ích chính đáng của người bị áp dụng và có tác động xấu tới xã hội, gây mất niềm tin của nhân dân.

Chương 2

QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ CÁC BIỆN PHÁP NGĂN CHẶN VÀ THỰC TIỄN ÁP DỤNG TẠI TỈNH VĨNH PHÚC

2.1. Các quy định của pháp luật tố tụng hình sự về các biện pháp ngăn chặn

2.1.1. *Bắt người*

Bắt người là biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự được áp dụng đối với người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, bị can, bị cáo, người đang bị truy nã và trong trường hợp phạm tội quả tang thì áp dụng cả đối với người chưa bị khởi tố về hình sự nhằm kịp thời ngăn chặn hành vi phạm tội của họ, ngăn ngừa họ trốn tránh pháp luật, tạo điều kiện thuận lợi cho việc điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án hình sự.

Việc bắt người tác động trực tiếp đến quyền tự do về thân thể của công dân, một trong các quyền nhân thân quan trọng nhất của con người. BLTTHS năm 2015 quy định về các trường hợp bắt người gồm: Bắt bị can, bị cáo để tạm giam, Bắt người phạm tội quả tang, Bắt người đang bị truy nã, Bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp.

2.1.2. *Bắt bị can, bị cáo để tạm giam*

Bắt bị can, bị cáo để tạm giam là bắt người đã bị khởi tố về hình sự hoặc người đã bị tòa án quyết định đưa ra xét xử để tạm giam nhằm ngăn chặn họ tiếp tục phạm tội cũng như tạo điều kiện thuận lợi cho việc điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án hình sự

- Đối tượng áp dụng và điều kiện áp dụng:

Đối tượng bị bắt để tạm giam chỉ có thể là bị can hoặc bị cáo. Những người chưa bị khởi tố về hình sự hoặc người chưa bị tòa án quyết định đưa ra xét xử không phải là đối tượng bắt để tạm giam.

Mục đích của bắt người trong trường hợp này là để tạm giam nên trước khi quyết định bắt, cơ quan có thẩm quyền cần xác định có cần thiết bắt bị can, bị cáo đó để tạm giam hay không. Thông thường, các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng căn cứ vào tính chất của tội phạm bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, các đặc

điểm về nhân thân cũng như thái độ chấp hành pháp luật của bị can, bị cáo trong quá trình giải quyết vụ án. Những vấn đề này có thể được xem xét độc lập trong một số trường hợp như phạm tội gây nguy hại rất lớn hay đặc biệt lớn cho xã hội. Bị can, bị cáo phạm tội trong các trường hợp này thì việc bắt để tạm giam là cần thiết vì trước hết, các tội phạm trên pháp luật quy định việc xử lý rất nghiêm khắc do tính chất, mức độ nguy hiểm cao của chúng, mặt khác phần lớn người phạm tội cũng nhận thức được trách nhiệm pháp lý mà họ phải chịu vì đã thực hiện hành vi phạm tội đó là rất nặng nề cho nên thường tìm mọi cách để trốn tránh, gây khó khăn cho việc giải quyết vụ án. Tuy nhiên, nhằm đảm bảo cho việc bắt để tạm giam là đúng đắn và thật sự cần thiết, các điều kiện nói trên thường được xem xét trong mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Chẳng hạn, có trường hợp mặc dù bị can, bị cáo bị khởi tố, điều tra, truy tố hoặc bị tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử về tội phạm ít nghiêm trọng hoặc tội phạm nghiêm trọng (tội phạm gây nguy hại không lớn hoặc gây nguy hại lớn cho xã hội) nhưng nhân thân xấu cũng như có căn cứ khẳng định bị can, bị cáo sẽ trốn hoặc có hành vi gây khó khăn cho việc điều tra, truy tố hoặc bị tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử về tội phạm ít nghiêm trọng hoặc tội phạm nghiêm trọng (tội phạm gây nguy hại không lớn hoặc gây nguy hại lớn cho xã hội) nhưng nhân thân xấu cũng như có căn cứ khẳng định bị can, bị cáo sẽ trốn hoặc có hành vi gây khó khăn cho việc điều tra, truy tố, xét xử thì việc quyết định bắt để tạm giam đối với họ là cần thiết

- *Thẩm quyền ra lệnh bắt bị can, bị cáo để tạm giam* được quy định tại khoản 1, Điều 113 BLTTHS năm 2015

Những người sau đây có quyền ra lệnh bắt bị can, bị cáo để tạm giam:

+ *Trong giai đoạn điều tra*, việc bắt bị can để tạm giam do Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT các cấp trong và ngoài quân đội quyết định.

Lệnh bắt bị can để tạm giam của CQĐT phải được VKS cùng cấp phê chuẩn trước khi thi hành. Sự phê chuẩn của VKS là thủ tục pháp lý bắt buộc nhằm kiểm tra tính có căn cứ và tính hợp pháp của lệnh bắt để bảo đảm hiệu lực của lệnh bắt người cũng như sự cần thiết phải bắt tạm giam bị can. Ngoài ra, quy định việc xem

xét để phê chuẩn lệnh bắt người của CQĐT trước khi thi hành còn giúp hạn chế tình trạng lạm dụng quyền được áp dụng biện pháp ngăn chặn để tác động một cách trái pháp luật đến quyền con người, quyền công dân vì những mục đích cá nhân. Thời hạn xem xét để ra quyết định phê chuẩn hoặc không phê chuẩn lệnh bắt bị can để tạm giam là 03 ngày kể từ khi VKS nhận được công văn đề nghị xét phê chuẩn cùng các tài liệu có liên quan đến việc bắt. Trường hợp chưa rõ căn cứ để phê chuẩn hoặc để từ chối phê chuẩn lệnh bắt bị can để tạm giam, VKS làm văn bản yêu cầu CQĐT bổ sung tài liệu chứng cứ để xác định rõ các căn cứ này trước khi ra quyết định

+ Trong giai đoạn truy tố, việc bắt bị can để tạm giam do Viện trưởng, Phó Viện trưởng VKSND và VKS quân sự các cấp quyết định.

+ Trong giai đoạn xét xử, việc bắt bị can, bị cáo để tạm giam do Chánh án, Phó Chánh án TAND và Tòa án quân sự các cấp, Hội đồng xét xử quyết định.

- Thủ tục bắt bị can, bị cáo để tạm giam được quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 113 BLTTHS năm 2015(Điều 80 BLTTHS 2003)

+ Việc bắt bị can, bị cáo để tạm giam phải có lệnh của người có thẩm quyền; lệnh bắt phải ghi rõ ngày, tháng, năm, họ tên, chức vụ của người ra lệnh; họ tên, địa chỉ của người bị bắt và lí do bắt.

+ Trước khi bắt, người thi hành lệnh bắt phải đọc và giải thích lệnh bắt, giải thích quyền và nghĩa vụ cho người bị bắt nghe.

+ Khi bắt phải lập biên bản bắt người.

+ Khi tiến hành bắt người tại nơi cư trú của họ phải có đại diện chính quyền xã, phường, thị trấn và người láng giềng của người bị bắt chứng kiến.

+ Khi tiến hành bắt người tại nơi làm việc của họ phải có mặt đại diện của cơ quan, tổ chức nơi người bị bắt làm việc chứng kiến.

Không bắt bị can, bị cáo vào ban đêm, thời gian ban đêm là từ 22h đến 6h sáng ngày hôm sau.

Việc quy định và thực hiện nghiêm chỉnh các quy định nêu trên về việc bắt bị can, bị cáo để tạm giam vừa thể hiện sự nghiêm khắc của Nhà nước trong đấu tranh phòng, chống tội phạm, vừa là sự tôn trọng các quyền cơ bản của công dân, tránh

mọi tác động trái pháp luật tới các quyền này

- *Những việc cần làm ngay sau khi giữ người trong trường hợp khẩn cấp, bắt hoặc nhận người bị giữ, bị bắt* quy định tại các Điều 114, 115 BLTTHS năm 2015

Sau khi giữ người trong trường hợp khẩn cấp, bắt người hoặc nhận người bị giữ, bị bắt, CQĐT, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra phải lấy lời khai ngay và trong thời hạn 12 giờ phải ra quyết định tạm giữ hoặc trả tự do ngay cho người bị bắt. Quy định như vậy giúp tránh được tình trạng giữ người quá thời hạn luật định mà không có lệnh tạm giữ, vi phạm quyền tự do thân thể của công dân.

Sau khi nhận được thông báo thì cơ quan đã ra quyết định truy nã có thẩm quyền bắt để tạm giam phải ra ngay lệnh tạm giam và gửi lệnh tạm giam đã được VKS cùng cấp phê chuẩn cho CQĐT nhận người bị bắt.

Sau khi giữ người, bắt người, người ra lệnh giữ người, lệnh hoặc quyết định bắt người phải thông báo ngay cho gia đình người bị giữ, bị bắt, chính quyền xã, phường, thị trấn nơi người đó cư trú hoặc cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc, học tập biết.

2.1.3. Bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp

2.1.3.1. Giữ người trong trường hợp khẩn cấp

"Giữ người trong trường hợp khẩn cấp" là một trong những biện pháp ngăn chặn được quy định chi tiết tại Điều 110 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 và thay thế cho biện pháp "Bắt người trong trường hợp khẩn cấp" quy định tại Điều 81 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003. Sự sửa đổi này nhằm bảo đảm phù hợp với tinh thần của Hiến pháp năm 2013 "Không ai bị bắt nếu không có quyết định của Tòa án, quyết định hoặc phê chuẩn của Viện kiểm sát"

- *Các căn cứ áp dụng:* Khoản 1 Điều 110 BLTTHS năm 2015 quy định ba trường hợp các cơ quan có thẩm quyền được phép áp dụng biện pháp "Giữ người trong trường hợp khẩn cấp", bao gồm: Có đủ căn cứ để xác định người đó đang chuẩn bị thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng; Người cùng thực hiện tội phạm hoặc bị hại hoặc người có mặt tại nơi xảy ra tội phạm chính mắt nhìn thấy và xác nhận đúng là người đã thực hiện tội phạm mà xét

thấy cần ngăn chặn ngay việc người đó trốn; Có dấu vết của tội phạm ở người hoặc tại chỗ ở hoặc nơi làm việc hoặc trên phương tiện của người bị nghi thực hiện tội phạm và xét thấy cần ngăn chặn ngay việc người đó trốn hoặc tiêu hủy chứng cứ.

- *Chủ thể có thẩm quyền áp dụng*: Ngoài chủ thể có thẩm quyền áp dụng là Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT các cấp; Người chỉ huy tàu bay, tàu biển khi tàu bay, tàu biển đã rời khỏi sân bay, bến cảng, Thủ trưởng đơn vị độc lập cấp trung đoàn và tương đương, Đồn trưởng Đồn biên phòng, Chỉ huy trưởng Biên phòng Cửa khẩu cảng, Chỉ huy trưởng Bộ đội biên phòng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Cục trưởng Cục trinh sát biên phòng Bộ đội biên phòng, Cục trưởng Cục phòng, chống ma túy và tội phạm Bộ đội biên phòng, Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng, chống ma túy và tội phạm Bộ đội biên phòng; Tư lệnh vùng lực lượng Cảnh sát biển, Cục trưởng Cục Nghiệp vụ và pháp luật lực lượng Cảnh sát biển, Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng, chống tội phạm ma túy lực lượng Cảnh sát biển; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm ngư vùng.

- *Thủ tục áp dụng*: Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 quy định rất chặt chẽ về trình tự, thủ tục giữ người trong trường hợp khẩn cấp. Theo đó, để giữ người trong trường hợp khẩn cấp cần có Lệnh giữ người. Khoản 3 Điều 110 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 quy định "*Lệnh giữ người trong trường hợp khẩn cấp phải ghi rõ họ tên, địa chỉ của người bị giữ, lý do, căn cứ giữ người quy định tại khoản 1 Điều này và các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 132 của Bộ luật này*" và "*Việc thi hành lệnh giữ người trong trường hợp khẩn cấp phải theo đúng quy định tại khoản 2 Điều 113 của Bộ luật này*".

Có thể khẳng định, những điểm mới của biện pháp "Giữ người trong trường hợp khẩn cấp" đã phản ánh rõ nét sự tiến bộ về mặt nhận thức cũng như kỹ thuật lập pháp của các nhà làm luật. Những thay đổi quan trọng về căn cứ, thẩm quyền và trình tự, thủ tục áp dụng như đã phân tích nêu trên có ý nghĩa thực tiễn rất lớn, đặc biệt là trong việc áp dụng của các cơ quan có thẩm quyền trong quá trình giải quyết các vụ án hình sự. Tuy nhiên, cũng cần phải nhấn mạnh rằng, việc sử dụng biện pháp ngăn chặn này sẽ có ảnh hưởng trực tiếp đến quyền con người và kết quả giải

quyết vụ án sau này nên các cơ quan tiến hành tố tụng cần xem xét thận trọng nhằm áp dụng chính xác, chỉ áp dụng khi thật cần thiết, tránh lạm dụng.

2.1.3.2. Đối tượng, thẩm quyền ra lệnh, thủ tục bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp

- *Đối tượng bị áp dụng*: Đối tượng có thể bị bắt trong trường hợp này là những người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp. Tuy nhiên, không phải bất cứ người nào bị giữ trong trường hợp khẩn cấp đều bị bắt trong trường hợp này. Việc bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp chỉ thực hiện trong trường hợp cần thiết theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

- *Thẩm quyền ra lệnh bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp*: Những người có thẩm quyền ra lệnh giữ người trong trường hợp khẩn cấp quy định tại các điểm a,b khoản 2 Điều 110 BLTTHS 2015 là những người có quyền ra lệnh bắt người trong trường hợp này.

Đối với người bị giữ khẩn cấp theo lệnh của người quy định tại điểm c khoản 2 Điều 110 BLTTHS 2015 thì sau khi giữ người trong trường hợp khẩn cấp những người quy định tại điểm c khoản 2 Điều này phải giải ngay người bị giữ kèm theo tài liệu liên quan đến việc giữ người trong trường hợp khẩn cấp đến CQĐT nơi có sân bay hoặc bến cảng đầu tiên tàu bay, tàu biển trở về ở trong nước. Trong thời hạn 12 giờ kể từ khi tiếp nhận người bị giữ, cơ quan điều tra phải lấy ngay lời khai và những người định tại điểm a khoản 2 Điều này phải ra quyết định tạm giữ, ra lệnh bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp hoặc trả tự do ngay cho người đó.

- *Thủ tục bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp*: Lệnh bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp phải ghi rõ họ tên, địa chỉ của người bị giữ, lý do, căn cứ giữ người quy định tại khoản 1 Điều 110 và các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 132 BLTTHS 2015. Lệnh bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp phải gửi ngay cho VKS cùng cấp kèm theo tài liệu liên quan đến việc giữ người để xét phê chuẩn. Trường hợp VKS quyết định không phê chuẩn lệnh bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp thì người đã ra lệnh giữ người trong trường hợp khẩn cấp, CQĐT đã

nhận người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp phải trả tự do ngay cho người bị giữ.

2.1.4. Bắt người phạm tội quả tang hoặc đang bị truy nã

2.1.4.1. Bắt người phạm tội quả tang

Bắt người phạm tội quả tang là bắt người khi người đó đang thực hiện tội phạm hoặc ngay sau khi thực hiện tội phạm thì bị phát hiện hoặc bị đuổi bắt.

Phạm tội quả tang có đặc điểm là hành vi phạm tội cụ thể, rõ ràng không cần phải điều tra, xác minh. Về cơ bản ai nhìn thấy cũng có thể khẳng định đây là người đang thực hiện tội phạm hoặc vừa thực hiện tội phạm.

Điều 111 BLTTHS năm 2015 quy định những trường hợp phạm tội quả tang bao gồm:

- Căn cứ thứ nhất: Người đang thực hiện tội phạm thì bị phát hiện. Người đang thực hiện tội phạm là người đang thực hiện hành vi phạm tội được quy định trong Bộ luật hình sự nhưng chưa hoàn thành tội phạm hoặc chưa kết thúc việc phạm tội thì bị phát hiện.

Hành vi đang thực hiện tội phạm có thể đã gây ra hậu quả vật chất như đã hủy hoại được một phần tài sản của người khác và vẫn đang hủy hoại tiếp. Trong trường hợp hành vi đang thực hiện một tội phạm có cấu thành hình thức thì mặc dù hậu quả vật chất chưa xảy ra vẫn coi là hành vi đang thực hiện tội phạm. Ví dụ: Hành vi đang đe dọa nạn nhân bằng dao, súng hoặc có thủ đoạn khác làm cho người đó lâm vào tình trạng không thể chống cự được nhằm cướp tài sản nhưng chưa chiếm đoạt được. Hành vi đang thực hiện tội phạm có thể diễn ra trong một thời gian ngắn như hành vi trộm cắp, cướp tài sản nhưng cũng có thể diễn ra trong một thời gian dài như hành vi tàng trữ vũ khí quân dụng.

- Căn cứ thứ hai: Ngay sau khi thực hiện tội phạm thì bị phát hiện. Đây là trường hợp vừa thực hiện tội phạm xong, người phạm tội chưa kịp chạy trốn hoặc đang cất giấu công cụ, phương tiện phạm tội, đang xóa những dấu vết của tội phạm trước khi chạy trốn thì bị phát hiện. Trong trường hợp người có mặt tại nơi xảy ra tội phạm phát hiện ngay thì mặc dù không có vật chứng để lại cũng được coi là phạm tội quả tang. Ví dụ, vừa đâm chết người đang nhét xác chết vào bao tải nhằm

đưa đi chôn giấu thì bị người thân thích của nạn nhân phát hiện. Trường hợp này dù không nhìn thấy công cụ, phương tiện phạm tội nhưng có thể dựa vào các dấu vết để lại tại hiện trường cũng như chính sự không minh bạch của hành vi mà người đó đang thực hiện để xác định đây chính là người vừa thực hiện tội phạm.

-Căn cứ thứ ba: Đang bị đuổi bắt. Đây là trường hợp người phạm tội đang thực hiện tội phạm hoặc ngay sau khi thực hiện tội phạm thì bị phát hiện nên đã chạy trốn và bị đuổi bắt. Trong trường hợp này, việc đuổi bắt phải liền ngay sau khi người đó chạy trốn thì mới có cơ sở xác định đúng người phạm tội, tránh bắt nhầm phải người không thực hiện tội phạm. Ví dụ, Người vừa cướp giật túi xách của người khác bị người đó phát hiện hô hoán nên bỏ chạy, bị đuổi bắt và bắt được ngay lúc đó. Nếu việc đuổi bắt bị gián đoạn về thời gian so với hành vi chạy trốn thì không được xem là bắt quả tang mà có thể bắt theo trường hợp khẩn cấp. Ví dụ: Người vừa móc túi lấy ví tiền của người khác bị người đó phát hiện và hô hoán nên bỏ chạy và bị đuổi bắt nhưng người đó đã chạy thoát, vài hôm sau người bị móc ví tiền không được bắt ngay người đó mà phải báo với cơ quan chức năng có thẩm quyền để xem xét, xác minh và có thể giữ người này theo trường hợp khẩn cấp thứ hai.

+Thẩm quyền bắt người phạm tội quả tang: Đề huy động và phát huy tính tích cực của quần chúng nhân dân trong cuộc đấu tranh chống tội phạm và phòng ngừa tội phạm nhằm kịp thời ngăn chặn hành vi phạm tội và trốn tránh pháp luật của người phạm tội, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, tập thể và công dân, BLTTHS quy định bất kỳ người nào cũng có quyền bắt người phạm tội quả tang

+Thủ tục bắt người phạm tội quả tang: Việc bắt người phạm tội quả tang không cần lệnh của cơ quan và người có thẩm quyền. Mọi người đều có quyền bắt và tước vũ khí, hung khí của người bị bắt.

Sau khi bắt người phạm tội quả tang, người bắt phải giải ngay người bị bắt đến CQĐT, VKS hoặc Ủy ban nhân dân nơi gần nhất. Các cơ quan này phải lập biên bản tiếp nhận và giải ngay người bị bắt hoặc báo ngay cho CQĐT có thẩm quyền.

2.1.4.2. *Bắt người đang bị truy nã*

Người đang bị truy nã là người thực hiện hành vi phạm tội đã có lệnh bắt hoặc đã bị bắt, bị tạm giam hoặc đang thi hành án phạt tù mà bỏ trốn và đã bị cơ quan có thẩm quyền ra lệnh truy nã.

Tình trạng bị can, bị cáo sau khi phạm tội tìm mọi cách trốn tránh việc xử lý của pháp luật diễn ra ngày càng phổ biến. Hiện tượng này đã gây khó khăn rất nhiều cho hoạt động điều tra, truy tố, xét xử; không những vậy việc người phạm tội bỏ trốn trong nhiều trường hợp họ còn gây ra nhiều hậu quả xấu khác cho xã hội. Vì thế, hoạt động truy nã bị can, bị cáo nhằm phát hiện truy tìm, bắt giữ họ để các cơ quan tiến hành tố tụng xử lý theo pháp luật nhằm trừng trị, cải tạo, giáo dục ngăn ngừa hạn chế đến mức thấp nhất hệ quả xấu mà họ có thể tiếp tục gây ra cho xã hội.

- Đối tượng của biện pháp bắt người đang bị truy nã

Người đang bị truy nã được hiểu là: bị can, bị cáo, người bị kết án trực xuất, người chấp hành án trực xuất; người bị kết án phạt tù; người đang chấp hành án phạt tù, người bị kết án tử hình; người được tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù, người được hoãn chấp hành án bỏ trốn hoặc không biết đang ở đâu.

Thông thường các Cơ quan tiến hành tố tụng chỉ ra quyết định truy nã khi: Có đủ căn cứ xác định đối tượng trên đã bỏ trốn hoặc không biết đang ở đâu và đã tiến hành các biện pháp xác minh, truy bắt nhưng không có kết quả. Đã xác định chính xác lý lịch, các đặc điểm để nhận dạng đối tượng bỏ trốn.

- Thẩm quyền bắt người đang bị truy nã

Để phát huy tính tích cực của quần chúng trong cuộc đấu tranh chống tội phạm, kịp thời ngăn chặn hành vi phạm tội và hành vi trốn tránh pháp luật của người phạm tội, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, tính mạng, sức khỏe và các lợi ích hợp pháp của công dân, BLTTHS năm 2015 quy định bất kỳ người nào cũng có quyền bắt người đang bị truy nã.

- Trình tự thủ tục bắt người đang bị truy nã

Việc bắt người đang bị truy nã không cần lệnh của cá nhân hoặc cơ quan, tổ chức nào. Mọi công dân đều có quyền bắt và có quyền tước vũ khí, hung khí của người bị bắt.

Sau khi bắt người đang bị truy nã, công dân không được đánh đập, tra tấn người phạm tội và cũng không tự ý giam giữ họ mà phải giải ngay đến cơ quan Công an, VKS hoặc Ủy ban nhân dân nơi gần nhất. Các cơ quan này phải lập biên bản bắt người phạm tội quả tang hoặc biên bản bắt người đang bị truy nã và giải ngay người bị bắt đến cơ quan điều tra có thẩm quyền. Trường hợp Công an xã, phường, thị trấn, Đoàn Công an phát hiện bắt giữ, tiếp nhận người đang bị truy nã thì thu giữ, tạm giữ vũ khí, hung khí và bảo quản tài liệu, đồ vật có liên quan, lập biên bản bắt giữ người, lấy lời khai ban đầu, giải ngay người bị bắt hoặc báo ngay cho CQĐT có thẩm quyền.

2.1.5. Bắt một số đối tượng đặc biệt

Ngoài các trường hợp bắt người như đã nêu trên, Hiến pháp, Luật tổ chức Quốc hội, Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân (nay là Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015) và Chương XXVIII BLTTHS năm 2015 quy định cụ thể bắt một số đối tượng đặc biệt. Các đối tượng là Đại biểu quốc hội, Đại biểu hội đồng nhân dân và người chưa thành niên.

2.1.5.1. Bắt Đại biểu Quốc hội và Đại biểu Hội đồng nhân dân

- Bắt Đại biểu Quốc hội:

Điều 81 Hiến pháp năm 2013 quy định: “*Không được bắt, giam, giữ, khởi tố đại biểu Quốc hội nếu không có sự đồng ý của Quốc hội hoặc trong thời gian Quốc hội không họp, không có sự đồng ý của Ủy ban thường vụ Quốc hội; trong trường hợp đại biểu Quốc hội phạm tội quả tang mà bị tạm giữ thì cơ quan tạm giữ phải lập tức báo cáo để Quốc hội hoặc Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định.*”[28]

Tại khoản 1 Điều 37 Luật tổ chức Quốc hội năm 2014 quy định: “*Không được bắt, giam, giữ, khởi tố đại biểu Quốc hội, khám xét nơi ở và nơi làm việc của đại biểu Quốc hội nếu không có sự đồng ý của Quốc hội hoặc trong thời gian Quốc hội không họp, không có sự đồng ý của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Việc đề nghị bắt, giam, giữ, khởi tố, khám xét nơi ở và nơi làm việc của đại biểu Quốc hội thuộc thẩm quyền của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.*”

Trường hợp đại biểu Quốc hội bị tạm giữ vì phạm tội quả tang thì cơ quan tạm giữ phải lập tức báo cáo để Quốc hội hoặc Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định.”[30]

- Bắt Đại biểu Hội đồng nhân dân, Khoản 1 Điều 115 Hiến pháp năm 2013 quy định: “Đại biểu Hội đồng nhân dân là người đại diện cho ý chí, nguyện vọng của Nhân dân địa phương; liên hệ chặt chẽ với cử tri, chịu sự giám sát của cử tri, thực hiện chế độ tiếp xúc, báo cáo với cử tri về hoạt động của mình và của Hội đồng nhân dân, trả lời những yêu cầu, kiến nghị của cử tri; xem xét, đôn đốc việc giải quyết khiếu nại, tố cáo. Đại biểu Hội đồng nhân dân có nhiệm vụ vận động Nhân dân thực hiện Hiến pháp và pháp luật, chính sách của Nhà nước, nghị quyết của Hội đồng nhân dân, động viên Nhân dân tham gia quản lý nhà nước”[28]

Điều 44 Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003 (Nay là Điều 100 Luật Tổ chức chính quyền địa phương quy định): *“Trong thời gian Hội đồng nhân dân họp, nếu không được sự đồng ý của Chủ tọa kỳ họp thì không được bắt giữ đại biểu Hội đồng nhân dân. Nếu vì phạm tội quả tang hoặc trong trường hợp khẩn cấp mà đại biểu Hội đồng nhân dân bị tạm giữ thì cơ quan ra lệnh tạm giữ phải báo cáo ngay với Chủ tọa kỳ họp.*

Giữa hai kỳ họp Hội đồng nhân dân, nếu cơ quan nhà nước có thẩm quyền ra lệnh tạm giữ đại biểu Hội đồng nhân dân thì phải thông báo cho Chủ tịch Hội đồng nhân dân cùng cấp”[29]

2.1.5.2. Bắt người chưa thành niên phạm tội

Bắt người chưa thành niên phạm tội được quy định tại Nay là Chương XXVIII – BLTTHS năm 2015 quy định đối với người dưới 18 tuổi

Điều 419 BLTTHS quy định: Chỉ áp dụng biện pháp ngăn chặn, biện pháp áp giải trong trường hợp thật cần thiết. Chỉ áp dụng biện pháp tạm giữ, tạm giam khi có căn cứ cho rằng việc áp dụng biện pháp giám sát và các biện pháp ngăn chặn khác không hiệu quả. Lưu ý, *thời hạn tạm giam đối với người bị buộc tội là người dưới 18 tuổi bằng 2/3 thời hạn tạm giam đối với người đủ tuổi 18 trở lên.*

Như vậy, việc bắt người chưa thành niên phạm tội phải đảm bảo các điều kiện:

- *Thứ nhất*, Người đủ từ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi chỉ có thể bị tạm giữ trong trường hợp khẩn cấp, bị bắt, tạm giữ, tạm giam về tội phạm quy định tại khoản 2 Điều 12 BLHS 2015 nếu có căn cứ giữ người trong trường hợp khẩn cấp, bắt người phạm tội quả tang hoặc đang bị truy nã và các căn cứ tạm giam quy định tại các điều 110, 111, 112 và điểm a, b, c, d, đ khoản 2 Điều 119 BLTTHS 2015.

- *Thứ hai*, Người đủ từ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi có thể bị tạm giữ trong trường hợp khẩn cấp, bị bắt, tạm giữ, tạm giam về tội nghiêm trọng do cố ý, tội rất nghiêm trọng, tội đặc biệt nghiêm trọng nếu có căn cứ giữ người trong trường hợp khẩn cấp, bắt người phạm tội quả tang hoặc đang bị truy nã và các căn cứ tạm giam quy định tại các điều 110, 111, 112 và điểm a, b, c, d, đ khoản 2 Điều 119 BLTTHS 2015.

- *Thứ ba*, Bị can, bị cáo từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử về tội nghiêm trọng do vô ý, tội ít nghiêm trọng mà BLHS quy định hình phạt tù đến 02 năm thì cũng có thể bị bắt, tạm giữ, tạm giam nếu họ tiếp tục phạm tội, bỏ trốn và bị bắt theo quyết định truy nã.

Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi giữ người trong trường hợp khẩn cấp, bắt, tạm giữ, tạm giam, người ra lệnh giữ, lệnh hoặc quyết định bắt, tạm giữ, tạm giam người dưới 18 tuổi phải thông báo cho người đại diện của họ biết.

2.1.6. Biện pháp ngăn chặn tạm giữ

- *Khái niệm tạm giữ*

Tạm giữ là biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự do cơ quan và người có thẩm quyền áp dụng đối với người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, người bị bắt trong trường hợp phạm tội quả tang, người phạm tội tự thú, đầu thú hoặc đối với người bị bắt theo quyết định truy nã

- *Mục đích tạm giữ*: Mục đích của tạm giữ đối với người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, người bị bắt trong trường hợp phạm tội quả tang, người phạm tội tự thú, đầu thú là để ngăn chặn hành vi phạm tội, hành vi trốn tránh pháp luật, cản trở hoạt động điều tra của người phạm tội, tạo điều kiện cho cơ quan điều tra thu thập chứng cứ, tài liệu bước đầu xác định tính chất hành vi của người bị tạm giữ. Tạm giữ đối với người bị bắt theo lệnh truy nã để có thời gian để cơ quan bắt hoặc nhận

người bị bắt thông báo cho cơ quan đã ra lệnh truy nã biết về việc đã bắt được đối tượng và thời gian cho cơ quan đã ra quyết định truy nã đến nhận người bị bắt.

- *Đối tượng, thẩm quyền và thủ tục tạm giữ*

+ *Đối tượng áp dụng:*

Đối tượng áp dụng biện pháp tạm giữ có thể là người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp hoặc người bị bắt trong trường hợp phạm tội quả tang, người phạm tội tự thú, đầu thú hoặc người bị bắt theo định.

+ *Thẩm quyền ra quyết định tạm giữ:*

Những người có quyền ra lệnh giữ người trong trường hợp khẩn cấp quy định tại khoản 2 điều 110 Bộ luật tố tụng hình sự 2015 có quyền ra quyết định tạm giữ.

Theo quy định của BLTTHS thì CQĐT từ cấp huyện trở lên mới có quyền ra lệnh tạm giữ. Chính quyền và công an cấp xã phường thị trấn không có quyền tạm giữ theo thủ tục tố tụng hình sự. Vì vậy, khi nhận người bị bắt trong trường hợp phạm tội quả tang hoặc đang bị truy nã, Ủy ban nhân dân xã phường, thị trấn phải tiến hành lập biên bản phạm tội quả tang, biên bản bắt người đang bị truy nã và giải ngay người bị bắt đến CQĐT có thẩm quyền.

-*Thủ tục tạm giữ*

Người thi hành quyết định tạm giữ phải thông báo, giải thích quyền và nghĩa vụ của người bị tạm giữ quy định tại Điều 59 của BLTTHS 2015. Quyết định tạm giữ phải ghi lý do tạm giữ, ngày hết hạn tạm giữ và phải giao cho người bị tạm giữ.

Trong thời hạn 12 giờ kể từ khi ra quyết định tạm giữ, người ra quyết định phải gửi quyết định tạm giữ kèm theo các tài liệu làm căn cứ tạm giữ cho VKS cùng cấp hoặc VKS có thẩm quyền để kiểm sát việc áp dụng biện pháp ngăn chặn. Khi kiểm sát việc tạm giữ, nếu thấy việc tạm giữ không đúng pháp luật hoặc không cần thiết, VKS ra quyết định hủy bỏ quyết định tạm giữ và yêu cầu người ra quyết định tạm giữ trả tự do ngay cho người bị tạm giữ.

VKS ra quyết định hủy bỏ quyết định tạm giữ trong những trường hợp sau đây:

+ Người bị tạm giữ không phải là người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, người bị bắt trong trường hợp phạm tội quả tang hoặc đang bị truy nã và không phải

là người phạm tội tự thú, đầu thú

+ Người bị tạm giữ chỉ có những vi phạm nhỏ, tính chất nguy hiểm cho xã hội không đáng kể, chưa đến mức phải truy cứu trách nhiệm hình sự.

+ Người bị tạm giữ trong trường hợp phạm tội quả tang nhưng sự việc phạm tội nhỏ, tính chất ít nghiêm trọng, người bị tạm giữ có nơi cư trú rõ ràng và không có biểu hiện sẽ trốn hoặc cản trở việc điều tra.

- *Thời hạn tạm giữ:*

Điều 118 BLTTHS 2015 quy định:

+ Thời hạn tạm giữ không quá 03 ngày kể từ khi CQĐT, cơ quan được giao tiến hành một số hoạt động điều tra nhận người bị giữ, người bị bắt hoặc áp giải người bị giữ, người bị bắt về trụ sở của mình hoặc kể từ khi Cơ quan điều tra ra quyết định tạm giữ người phạm tội tự thú, đầu thú.

+ Trường hợp cần thiết, người ra quyết định tạm giữ có thể gia hạn tạm giữ nhưng không quá 03 ngày. Những trường hợp cần thiết là những trường hợp sự việc xảy ra có nhiều tình tiết phức tạp, việc xác minh phải thực hiện ở nhiều địa phương khác nhau hoặc cần phải có thêm thời gian để làm rõ về hành vi, làm rõ căn cước, lý lịch của người bị tạm giữ.

Trường hợp đặc biệt, người ra quyết định tạm giữ có thể gia hạn tạm giữ lần thứ hai nhưng không qua không quá 03 ngày. Thông thường đây là trường hợp đối với vụ án xâm phạm an ninh quốc gia và một số vụ án hình sự khác có nhiều người tham gia, sự việc cần xác minh rất phức tạp mặc dù đã gia hạn tạm giữ lần thứ nhất nhưng vẫn chưa làm rõ được sự việc.

Mọi trường hợp gia hạn tạm giữ đều phải được VKS cùng cấp hoặc VKS có thẩm quyền phê chuẩn. Trong thời hạn 12 giờ kể từ khi nhận hồ sơ đề nghị gia hạn tạm giữ, VKS phải ra quyết định phê chuẩn hoặc quyết định không phê chuẩn. Nếu VKS không phê chuẩn thì cơ quan đã ra lệnh tạm giữ phải trả tự do ngay cho người bị tạm giữ sau khi hết hạn tạm giữ trước đó.

+ Trong khi tạm giữ, nếu không có căn cứ khởi tố bị can thì CQĐT phải trả tự do ngay cho người bị tạm giữ.

+ Thời gian tạm giữ được trừ vào thời hạn tạm giam. Thời hạn tạm giữ hạn chế quyền của công dân nên được tính trừ vào thời hạn tạm giam theo nguyên tắc một ngày tạm giữ bằng một ngày tạm giam. Trường hợp người bị tạm giữ sau đó không bị tạm giam thì khi tòa án quyết định hình phạt tù đối với bị cáo, thời hạn tạm giữ được trừ vào thời hạn chấp hành hình phạt tù theo nguyên tắc một ngày tạm giữ được tính bằng một ngày tù.

+ Khi hết thời hạn tạm giữ, nếu không đủ căn cứ hỏi tố bị can thì phải trả tự do ngay cho người đã bị tạm giữ. Đây là trường hợp không cần gia hạn tạm giữ hoặc đã gia hạn tạm giữ lần thứ nhất hoặc lần thứ hai nhưng vẫn không đủ căn cứ để xác định người bị tạm giữ đã thực hiện tội phạm thì phải trả tự do ngay cho người bị tạm giữ.

2.1.7. Tạm giam

2.1.7.1. Khái niệm, mục đích của biện pháp tạm giam

- Khái niệm

Tạm giam là biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự do CQĐT, VKS, Tòa án áp dụng đối với bị can, bị cáo về tội rất nghiêm trọng hoặc phạm tội đặc biệt nghiêm trọng hay bị can, bị cáo về tội nghiêm trọng, tội ít nghiêm trọng theo quy định của pháp luật .

Tạm giam là một trong những biện pháp ngăn chặn có tính chất nghiêm khắc nhất trong các biện pháp ngăn chặn của tố tụng hình sự. Người bị áp dụng biện pháp tạm giam bị cách ly với xã hội trong một thời gian nhất định, bị hạn chế một số quyền của công dân.

- *Mục đích tạm giam*: Ngoài mục đích chung là ngăn chặn không để bị can, bị cáo có điều kiện tiếp tục phạm tội hoặc có hành vi gây khó khăn cho việc giải quyết vụ án thì ở mỗi giai đoạn tố tụng nhất định, việc áp dụng biện pháp này còn có mục đích riêng nhằm đảm bảo thực hiện tốt chức năng tố tụng của cơ quan áp dụng. Chẳng hạn, việc tạm giam đối với bị can trong giai đoạn điều tra tạo điều kiện thuận lợi cho CQĐT có thể tiến hành hoạt động thu thập chứng cứ từ lời khai của bị can vào bất cứ khi nào nếu thấy cần thiết mà không phải mất thời gian triệu tập nhiều

lần. Đồng thời cũng giúp cho việc quản lý, giám sát bị can được chặt chẽ, việc tạm giam bị cáo sau khi tuyên án nhằm đảm bảo cho việc thi hành án sau khi bản án có hiệu lực pháp luật được thuận lợi.

2.1.7.2. Đối tượng áp dụng biện pháp tạm giam

Tạm giam chỉ áp dụng đối với bị can bị cáo. Điều 119 BLTTHS năm 2015 quy định những trường hợp có thể áp dụng biện pháp tạm giam như sau:

- *Trường hợp thứ nhất:* Bị can, bị cáo về tội đặc biệt nghiêm trọng hoặc tội rất nghiêm trọng. Đây là trường hợp bị can, bị cáo phạm tội mà theo quy định của bộ luật tố tụng hình sự, mức cao nhất của khung hình phạt áp dụng đối với tội ấy là trên mười lăm năm tù, tù chung thân hoặc tử hình (hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng) hoặc tội mà mức cao nhất của khung hình phạt đến mười lăm năm tù (tội phạm rất nghiêm trọng). Việc áp dụng biện pháp tạm giam trong trường hợp này cần hai điều kiện:

+ Người bị áp dụng phải là bị can hoặc bị cáo,

+ Bị can bị cáo về tội đặc biệt nghiêm trọng hoặc tội rất nghiêm trọng.

- *Trường hợp thứ hai:* Bị can bị cáo về tội nghiêm trọng hoặc tội ít nghiêm trọng mà bộ luật hình sự quy định hình phạt tù trên hai năm và có căn cứ xác định người đó ở vào một trong các trường hợp sau đây:

+ Đã bị áp dụng biện pháp ngăn chặn khác nhưng vi phạm. Đây là trường hợp bị can, bị cáo đã được áp dụng biện pháp ngăn chặn khác ít nghiêm khắc như Bảo lãnh, cấm đi khỏi nơi cư trú... Nhưng đã vi phạm nghĩa vụ đã cam kết như tiếp tục phạm tội, không có mặt khi được triệu tập.

+ Không có nơi cư trú rõ ràng hoặc không xác định được lý lịch của bị can, bỏ trốn và bị bắt theo quyết định truy nã hoặc có dấu hiệu bỏ trốn, tiếp tục phạm tội hoặc có dấu hiệu tội phạm tội. Để xác định điều kiện này phải căn cứ vào nhân thân bị can, bị cáo, thái độ của họ sau khi phạm tội hoặc những vi phạm nghĩa vụ của bị can, bị cáo khi được áp dụng biện pháp ngăn chặn khác ít nghiêm khắc.

+ Có hành vi mua chuộc, cưỡng ép, xúi giục người khác khai báo gian dối, cung cấp tài liệu sai sự thật, tiêu hủy, giả mạo chứng cứ, tài liệu, đồ vật của vụ án,

tao tán tài sản liên quan đến vụ án, đe dọa, không chế, trả thù người làm chứng, bị hại, người tố giác tội phạm và người thân thích của những người này.

Ngoài ra, tạm giam có thể áp dụng đối với bị can, bị cáo về tội ít nghiêm trọng mà bộ luật hình sự quy định hình phạt tù đến hai năm nếu họ tiếp tục phạm tội hoặc bỏ trốn và bị bắt theo quyết định truy nã.

Khi phạm tội thuộc những trường hợp trên, bị can, bị cáo bị áp dụng biện pháp tạm giam. Tuy vậy, đối với bị can, bị cáo là phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi, là người già yếu, người bị bệnh nặng mà có nơi cư trú và lý lịch rõ ràng thì không tạm giam mà áp dụng biện pháp ngăn chặn khác, trừ trường hợp sau đây:

+ Bị can, bị cáo bỏ trốn và bị bắt theo lệnh truy nã

+ Bị can, bị cáo tiếp tục phạm tội hoặc có hành vi mua chuộc, có nghe, xúi giục người khác khai báo gian dối, cung cấp tài liệu sai sự thật, tiêu hủy, giả mạo chứng cứ, tài liệu, đồ vật của vụ án, tẩu tán tài sản liên quan đến vụ án, đe dọa, khống chế, trả thù người làm chứng, bị hại, người tố giác tội phạm hoặc người thân thích của những người

+ Bị can, bị cáo phạm tội xâm phạm an ninh quốc gia và có đủ căn cứ xác định nếu không tạm giam đối với họ thì sẽ gây nguy hại đến an ninh quốc gia.

2.1.7.3. Thẩm quyền ra lệnh tạm giam

Khoản 5 Điều 119 BLTTHS năm 2015 quy định những người có thẩm quyền ra lệnh, quyết định bắt bị can, bị cáo để tạm giam thì có quyền ra lệnh tạm giam (những người có quyền ra lệnh phải quyết định bắt bị can, bị cáo để tạm giam được quy định tại khoản 1 điều 113 BLTTHS). Lệnh tạm giam của Thủ trưởng, Phó thủ trưởng CQĐT các cấp phải được VKS cùng cấp phê chuẩn trước khi thi hành. Thời hạn mà VKS phải xem xét để ra quyết định phê chuẩn hoặc không phê chuẩn lệnh tạm giam của CQĐT là 03 ngày kể từ ngày nhận được lệnh tạm giam, đề nghị xét phê chuẩn và hồ sơ tài liệu liên quan đến việc tạm giam. VKS phải hoàn trả lại hồ sơ cho CQĐT ngay sau khi kết thúc việc xét phê chuẩn dù có phê chuẩn hay không.

2.1.7.4. Thủ tục tạm giam:

Việc tạm giam phải có lệnh đã được VKS phê chuẩn.

CQĐT phải kiểm tra căn cước của người bị tạm giam nhằm xác định đúng đối tượng cần tạm giam, tránh trường hợp nhầm lẫn. Đồng thời thông báo ngay cho gia đình người bị tạm giam và cho chính quyền xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan, tổ chức nơi người bị tạm giam cư trú hoặc làm việc biết.

2.1.7.5 Chế độ tạm giữ, tạm giam:

Việc áp dụng biện pháp tạm giữ, tạm giam không phải nhằm trừng trị người phạm tội mà là để ngăn chặn tội phạm và hành vi trốn tránh pháp luật, gây khó khăn cho việc giải quyết vụ án của người phạm tội. Vì vậy, người bị tạm giữ, tạm giam không phải chấp hành chế độ của người thi hành hình phạt tù mà chỉ chấp hành các quy định về chế độ đi lại, sinh hoạt, nhận quà, liên hệ với gia đình trong thời gian bị tạm giữ, tạm giam.

- Những biện pháp bảo hộ của pháp luật đối với nhân thân và tài sản của người bị tạm giữ, tạm giam:

Điều 120 BLTTHS 2015 quy định khi áp dụng biện pháp tạm giữ, tạm giam, nếu người bị tạm giữ, tạm giam có người thân thích là người tàn tật, già yếu mà không có người chăm sóc thì cơ quan ra quyết định tạm giữ, lệnh tạm giam giao người đó cho người thân thích chăm nom, trường hợp không có người thân thích thì cơ quan ra quyết định tạm giữ, lệnh tạm giam giao những người đó cho chính quyền sở tại chăm nom.

Trường hợp người bị tạm giữ, tạm giam có nhà hoặc tài sản khác mà không có người trông nom, bảo quản thì cơ quan ra quyết định tạm giữ, lệnh tạm giam phải áp dụng những biện pháp trông nom bảo quản thích đáng.

Sau khi đã áp dụng những biện pháp bảo hộ đối với nhân thân và tài sản, cơ quan đã ra quyết định tạm giữ, lệnh tạm giam phải thông báo cho người bị tạm giữ, tạm giam biết những biện pháp đã được áp dụng.

2.1.7.6. Thời hạn tạm giam

Trong BLTTHS 2015, thời hạn tạm giam đối với bị can không được quy định tập trung tại một điều luật mà được quy định tùy thuộc vào từng giai đoạn hay thủ

tục tố tụng khác nhau để bảo đảm cho cơ quan tố tụng có thể thực hiện tốt nhiệm vụ của mình. Ngoài ra, trong trường hợp trước khi bị can bị tạm giam, người này đã bị áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giữ. Thời hạn tạm giữ tuy ngắn nhưng đã hạn chế quyền tự do thân thể, tự do đi lại của công dân nên thời hạn tạm giữ được tính trừ vào thời hạn tạm giam theo nguyên tắc một ngày tạm giữ bằng một ngày tạm giam.

- Thời hạn tạm giam trong giai đoạn điều tra

+ Thời hạn tạm giam để điều tra:

Theo quy định tại Điều 173 BLTTHS năm 2015, thời hạn tạm giam bị can để điều tra không quá 02 tháng đối với tội phạm ít nghiêm trọng, không quá 03 tháng đối với tội phạm nghiêm trọng, không quá 04 tháng đối với tội phạm rất nghiêm trọng và tội phạm đặc biệt nghiêm trọng.

Thời hạn tạm giam để điều tra có thể được gia hạn. Tuy nhiên, do đây là biện pháp ngăn chặn có tính nghiêm khắc cao nên điều luật quy định cụ thể trường hợp gia hạn phải thỏa mãn hai điều kiện: Một là, khi vụ án có nhiều tính tiết phức tạp, xét cần phải có thời gian dài hơn cho việc điều tra và Hai là, khi không có căn cứ để thay đổi hoặc hủy bỏ biện pháp tạm giam. Thủ tục gia hạn tạm giam cũng tương tự như thủ tục gia hạn điều tra: chậm nhất là 10 ngày trước khi hết thời hạn tạm giam, CQĐT phải có văn bản đề nghị VKS gia hạn tạm giam.

BLTTHS năm 2015 đã quy định số lần gia hạn và thời hạn tạm giam được gia hạn. Việc gia hạn tạm giam được quy định như sau:

Đối với tội phạm ít nghiêm trọng có thể được gia hạn tạm giam một lần không quá 01 tháng; Đối với tội phạm nghiêm trọng có thể được gia hạn tạm giam một lần không quá 02 tháng; Đối với tội phạm rất nghiêm trọng có thể được gia hạn tạm giam một lần không quá 03 tháng; Đối với tội phạm đặc biệt nghiêm trọng có thể được gia hạn tạm giam hai lần, mỗi lần không quá 04 tháng.

Như vậy, Bộ luật tố tụng hình sự 2015 quy định thời hạn tạm giam tối đa để điều tra đối với tội phạm ít nghiêm trọng là 03 tháng, đối với tội phạm nghiêm trọng là 05 tháng, đối với tội rất nghiêm trọng là 07 tháng và đối với tội phạm đặc biệt nghiêm trọng là 12 tháng. Có thể thấy, việc pháp luật hiện hành quy định về thời hạn tạm giam để điều tra đối với các tội nghiêm trọng, rất nghiêm trọng, đặc biệt

ngghiêm trọng đã được rút ngắn một cách đáng kể so với các quy định trước đây là một sự tiến bộ và có ý nghĩa quan trọng trong thực tiễn, nhằm hạn chế tình trạng lạm dụng việc gia hạn để kéo dài tiến độ giải quyết vụ án, có thể xâm phạm đến các quyền, lợi ích cơ bản của công dân.

Thẩm quyền gia hạn tạm giam để điều tra thuộc về VKS. Theo đó: VKSND cấp huyện, VKS quân sự khu vực có quyền gia hạn tạm giam đối với tội phạm ít nghiêm trọng, tội phạm nghiêm trọng và tội phạm rất nghiêm trọng. Trường hợp vụ án được thụ lý để điều tra ở cấp tỉnh, cấp quân khu thì VKSND cấp tỉnh, VKS quân sự cấp quân khu có quyền gia hạn tạm giam đối với tội phạm ít nghiêm trọng, tội phạm nghiêm trọng, tội phạm rất nghiêm trọng và gia hạn tạm giam lần thứ nhất đối với tội phạm đặc biệt nghiêm trọng;

Trường hợp gia hạn tạm giam lần thứ nhất nêu ở trên đã hết mà chưa thể kết thúc việc điều tra và không có căn cứ để thay đổi hoặc hủy bỏ biện pháp tạm giam thì VKSND cấp tỉnh, VKS quân sự cấp quân khu có thể gia hạn tạm giam lần thứ hai đối với tội phạm đặc biệt nghiêm trọng.

Trường hợp vụ án do Cơ quan điều tra Bộ Công an, Cơ quan điều tra Bộ Quốc phòng, Cơ quan điều tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao thụ lý điều tra thì việc gia hạn tạm giam thuộc thẩm quyền của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện kiểm sát quân sự trung ương.

Ngoài ra, đối với tội phạm đặc biệt nghiêm trọng, trong trường hợp thời hạn gia hạn tạm giam lần thứ hai quy định tại điểm b khoản 3 Điều này đã hết và vụ án có nhiều tình tiết rất phức tạp mà không có căn cứ để thay đổi hoặc hủy bỏ biện pháp tạm giam thì Viện trưởng VKSND tối cao có thể gia hạn tạm giam lần thứ ba.

Trong trường hợp cần thiết đối với tội xâm phạm an ninh quốc gia thì Viện trưởng VKSND có quyền gia hạn thêm một lần nữa không quá bốn tháng.

+ Thời hạn tạm giam để phục hồi điều tra

Căn cứ vào quy định tại khoản 4 Điều 174 Bộ luật tố tụng hình sự 2015 thì khi có căn cứ theo quy định của Bộ luật này cần phải tạm giam bị can thì thời hạn tạm giam để phục hồi điều tra không được quá thời hạn phục hồi điều tra quy định tại khoản 1 Điều này

Như vậy, chỉ được tạm giam bị can để phục hồi điều tra khi có đầy đủ các căn cứ quy định tại Điều 119 và Điều 419 Bộ luật tố tụng hình sự 2015. Thời hạn phục hồi điều tra được quy định tại khoản 1 Điều 174 Bộ luật tố tụng hình sự 2015, cụ thể: không quá 02 tháng đối với tội phạm ít nghiêm trọng, tội phạm nghiêm trọng và không quá 03 tháng đối với tội phạm rất nghiêm trọng, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng kể từ khi có quyết định phục hồi điều tra cho đến khi kết thúc điều tra. Trong trường hợp cần gia hạn điều tra do tính chất phức tạp của vụ án thì chậm nhất là 10 ngày trước khi hết thời hạn điều tra, Cơ quan điều tra phải có văn bản đề nghị Viện kiểm sát gia hạn điều tra. Việc gia hạn được quy định như sau: đối với tội phạm ít nghiêm trọng có thể được gia hạn điều tra một lần không quá 01 tháng; đối với tội phạm nghiêm trọng và tội phạm rất nghiêm trọng có thể được gia hạn điều tra một lần không quá 02 tháng; đối với tội phạm đặc biệt nghiêm trọng có thể được gia hạn điều tra một lần không quá 03 tháng.

+ *Thời hạn tạm giam để điều tra bổ sung:*

Khoản 2 Điều 174 Bộ luật tố tụng hình sự 2015 quy định như sau: “*Trường hợp vụ án do Viện kiểm sát trả lại để yêu cầu điều tra bổ sung thì thời hạn điều tra bổ sung không quá 02 tháng; nếu do Tòa án trả lại để yêu cầu điều tra bổ sung thì thời hạn điều tra bổ sung không quá 01 tháng. Viện kiểm sát chỉ được trả lại hồ sơ để điều tra bổ sung hai lần. Thẩm phán chủ tọa phiên tòa chỉ được trả hồ sơ để điều tra bổ sung một lần và Hội đồng xét xử chỉ được trả hồ sơ để điều tra bổ sung một lần. Thời hạn điều tra bổ sung tính từ ngày Cơ quan điều tra nhận lại hồ sơ vụ án và yêu cầu điều tra bổ sung.*”

+ *Thời hạn tạm giam để điều tra lại:*

Sau khi Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại thì Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát và Tòa án cấp sơ thẩm có thẩm quyền tiến hành điều tra, truy tố, xét xử lại vụ án hình sự theo thủ tục chung. Khoản 4 Điều 174 Bộ luật tố tụng hình sự 2015 còn quy định: “*Thời hạn tạm giam và gia hạn tạm giam trong trường hợp vụ án được điều tra lại thực hiện theo quy định tại Điều 173 của Bộ luật này*”. Như vậy, thời hạn tạm giam để điều tra lại sẽ được thực hiện tương tự theo

điều luật về thời hạn tạm giam để điều tra

- Thời hạn tạm giam trong giai đoạn truy tố

Theo quy định tại Điều 241 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015, thời hạn áp dụng biện pháp ngăn chặn trong giai đoạn truy tố không được vượt quá thời hạn quyết định truy tố (quy định tại khoản 1 Điều 240 Bộ luật này)

Căn cứ vào quy định trên, nếu xét thấy cần phải áp dụng biện pháp tạm giam trong giai đoạn truy tố thì người có thẩm quyền quyết định tạm giam bị can nhưng không vượt quá 20 ngày đối với tội phạm ít nghiêm trọng và tội phạm nghiêm trọng, 30 ngày đối với tội phạm rất nghiêm trọng và tội phạm đặc biệt nghiêm trọng. Trong trường hợp cần thiết, Viện trưởng Viện kiểm sát có thể gia hạn thời hạn tạm giam nhưng không quá 10 ngày đối với tội phạm ít nghiêm trọng và tội phạm nghiêm trọng, không quá 15 ngày đối với tội phạm rất nghiêm trọng, không quá 30 ngày đối với tội phạm đặc biệt nghiêm trọng.

Như vậy, thời hạn tạm giam bị can trong giai đoạn truy tố tối đa là 30 ngày đối với tội ít nghiêm trọng và tội phạm nghiêm trọng, tối đa 45 ngày đối với tội phạm rất nghiêm trọng và 60 ngày với tội phạm đặc biệt nghiêm trọng.

- Thời hạn tạm giam trong giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm

Trong thời hạn chuẩn bị xét xử, tư cách bị can chỉ chấm dứt khi có quyết định của Thẩm phán chủ tọa phiên tòa đưa vụ án ra xét xử hoặc đình chỉ vụ án. Bị can vẫn có thể bị Chánh án hoặc Phó Chánh án tòa án ra quyết định tạm giam trong trường hợp họ chưa bị tạm giam hoặc đang bị tạm giam mà thời hạn tạm giam đã hết và xét thấy cần thiết tạm giam hoặc tiếp tục tạm giam. Khoản 2 Điều 278 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 quy định thời hạn tạm giam để chuẩn bị xét xử không được quá thời hạn chuẩn bị xét xử (quy định tại khoản 1 Điều 277 của Bộ luật này). Theo đó, thời hạn tạm giam đối với bị can không quá 30 ngày đối với tội ít nghiêm trọng, 45 ngày đối với tội phạm nghiêm trọng, 02 tháng đối với tội phạm rất nghiêm trọng, 03 tháng đối với tội phạm đặc biệt nghiêm trọng (kể từ ngày thụ lý vụ án)

Đối với vụ án có tính chất phức tạp, Chánh án Tòa án có thể quyết định gia hạn thời hạn tạm giam nhưng không quá 15 ngày đối với tội phạm ít nghiêm trọng và tội phạm nghiêm trọng, không quá 30 ngày đối với tội phạm rất nghiêm trọng và

tội phạm đặc biệt nghiêm trọng.

Như vậy, thời hạn tạm giam đối với bị can trong giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm tối đa là 45 ngày đối với tội phạm ít nghiêm trọng, 02 tháng đối với tội phạm nghiêm trọng, 03 tháng đối với tội phạm rất nghiêm trọng và tối đa 04 tháng đối với tội phạm đặc biệt nghiêm trọng.

- Thời hạn tạm giam khi áp dụng thủ tục rút gọn

Thời hạn tạm giam bị can trong giai đoạn điều tra không quá 20 ngày, trong giai đoạn truy tố không quá 05 ngày và đều không gia hạn thêm. Việc quy định thời hạn tạm giam để điều tra, truy tố phải phù hợp với thời hạn điều tra, truy tố (tối đa là 20 ngày để điều tra kể từ ngày ra quyết định khởi tố, 05 ngày để xem xét việc truy tố kể từ ngày nhận được quyết định đề nghị truy tố và hồ sơ vụ án). Đối với giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm, Điều 462 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 quy định thời hạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm là 10 ngày kể từ ngày thụ lý vụ án để Thẩm phán được phân công xét xử ra quyết định. Trong khi đó, khoản 3 Điều 459 cũng quy định thời hạn tạm giam trong giai đoạn xét xử sơ thẩm không quá 17 ngày (tương đương với thời hạn xét xử). Do đó, có thể xác định, thời hạn tạm giam bị can trong giai đoạn chuẩn bị xét xử theo thủ tục rút gọn tối đa là 10 ngày và không gia hạn thêm. So với thủ tục thông thường thì thời hạn tạm giam bị can theo thủ tục rút gọn là tương đối ngắn. Quy định như vậy nhằm nâng cao trách nhiệm của cơ quan tiến hành tố tụng đảm bảo hoàn thành đúng thời hạn việc điều tra, truy tố, xét xử, tạo cơ sở pháp lý cho việc xử lý nhanh chóng các vụ án có tình tiết đơn giản, đồng thời không xâm phạm đến các quyền, lợi ích chính đáng của bị can.

- Cách tính thời hạn tạm giam

Theo Điều 134 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 quy định, khi tính thời hạn tạm giam thì thời hạn hết vào ngày kết thúc thời hạn được ghi trong lệnh, quyết định tạm giam. Thời hạn tạm giam sẽ hết vào lúc 24 giờ ngày cuối cùng của thời hạn đó. Nếu thời hạn được tính bằng tháng thì 01 tháng được tính là 30 ngày, không tính ngày theo tháng thiếu hoặc tháng thừa (28 hay 31 ngày). Khi tính thời hạn theo tháng, thời hạn hết vào ngày trùng của tháng sau; nếu tháng đó không có ngày trùng

thì thời hạn hết vào ngày cuối cùng của tháng đó, nếu thời hạn hết vào ngày nghỉ thì ngày làm việc đầu tiên tiếp theo được tính là ngày cuối cùng của thời hạn.

2.1.8. Biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú

- *Khái niệm:* Cấm đi khỏi nơi cư trú là biện pháp ngăn chặn được quy định tại Điều 123 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015, có thể áp dụng đối với bị can, bị cáo có nơi cư trú rõ ràng nhằm bảo đảm sự có mặt của họ theo giấy triệu tập của CQĐT, VKS, Tòa án.

- *Đối tượng áp dụng:* Biện pháp ngăn chặn này ít nghiêm khắc hơn biện pháp tạm giam, người bị áp dụng biện pháp này không bị cách ly khỏi xã hội mà họ chỉ bị hạn chế quyền tự do đi lại. Do đó, đối tượng áp dụng biện pháp này thường là bị can, bị cáo có nơi cư trú, lý lịch rõ ràng thái độ khai khai báo thành khẩn và có đủ cơ sở cho rằng họ sẽ không bỏ trốn, gây cản trở cho việc điều tra, truy tố, xét xử hoặc tiếp tục phạm tội.

- *Thẩm quyền và thủ tục cấm đi khỏi nơi cư trú:* Những người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 113 Bộ luật tố tụng hình sự 2015, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, Đoàn trưởng Đoàn biên phòng có quyền ra lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú. Lệnh này phải ghi rõ ngày, tháng, năm ra lệnh, họ tên, chức vụ của người ra lệnh, họ tên, địa chỉ của người bị cấm đi khỏi nơi cư trú, nơi họ được phép cư trú và phải giao cho bị can, bị cáo một bản.

Bị can, bị cáo bị cấm đi khỏi nơi cư trú phải làm giấy cam đoan cam kết không đi khỏi nơi cư trú nếu không được cơ quan đã ra lệnh cấm cho phép, có mặt theo giấy triệu tập, trù trường hợp vì lý do bất khả kháng hoặc do trở ngại khách quan, không bỏ trốn hoặc tiếp tục phạm tội, không mua chuộc cưỡng ép, xúi giục người khác khai báo gian dối, cung cấp tài liệu sai sự thật, không tiêu hủy, giả mạo chứng cứ, tài liệu, đồ vật của vụ án, tẩu tán tài sản liên quan đến vụ án, không đe dọa, không chèn ép, trả thù người làm chứng, bị hại, người tố giác tội phạm và người thân thích của những người này.

Trong thời gian bị cấm đi khỏi nơi cư trú, bị can, bị cáo phải chịu sự quản lý, giám sát về việc đi lại của chính quyền xã phường hoặc thị trấn nơi mình cư trú

hoặc đơn vị quân đội đang quản lý họ. Trường hợp bị can, bị cáo vì lý do bất khả kháng hoặc do trở ngại khách quan cần phải tạm thời đi khỏi nơi cư trú của mình thì phải được sự đồng ý của chính quyền xã, phường hoặc thị trấn nơi mình cư trú hoặc đơn vị quân đội đang quản lý họ và phải có giấy phép của người đã áp dụng biện pháp ngăn chặn. Cơ quan chính quyền, đơn vị nơi bị cáo cư trú hoặc đơn vị quân đội đang quản lý bị can, bị cáo không có quyền tự ý cho bị cáo rời khỏi nơi cư trú. Nếu bị can, bị cáo vi phạm cam đoan thì chính quyền xã, phường hoặc thị trấn nơi mình cư trú hoặc đơn vị quân đội đang quản lý họ phải báo ngay cho cơ quan đã ra lệnh và bị can bị cáo sẽ bị áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giam.

Thời hạn cấm đi khỏi nơi cư trú không quá thời hạn điều tra, truy tố hoặc xét xử theo quy định của bộ luật tố tụng hình sự. Thời hạn cấm đi khỏi nơi cư trú đối với người bị kết án phạt tù không quá thời hạn kể từ khi tuyên án cho đến thời điểm người đó đi chấp hành án phạt tù.

2.1.9. Biện pháp Bảo lãnh, đặt tiền hoặc tài sản để bảo đảm

2.1.9.1. Biện pháp bảo lãnh

- *Khái niệm:* Bảo lãnh là biện pháp ngăn chặn thay thế tạm giam do Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án áp dụng đối với bị can, bị cáo khi có cá nhân hoặc cơ quan, tổ chức làm giấy cam đoan không để bị can, bị cáo tiếp tục phạm tội và bảo đảm sự có mặt của bị can, bị cáo theo giấy triệu tập.

- *Đối tượng áp dụng:* Đây là biện pháp ngăn chặn được áp dụng thay thế cho biện pháp tạm giam. Vì vậy, đối tượng áp dụng biện pháp này thường là bị can, bị cáo phạm tội lần đầu, tính chất ít nghiêm trọng, có nơi cư trú rõ ràng, thái độ khai báo thành khẩn hoặc bị can, bị cáo ốm đau, bệnh tật, có cá nhân hoặc tổ chức đứng ra nhận bảo lãnh.

Người được bảo lãnh không bị hạn chế các quyền công dân mà được thực hiện tất cả các quyền này miễn sao việc thực hiện các quyền đó không gây trở ngại cho hoạt động điều tra, truy tố, xét xử.

- *Thẩm quyền và thủ tục bảo lãnh:* Những người quy định tại khoản 1 điều 113 Bộ luật tố tụng hình sự, thẩm phán được phân công chủ tọa phiên tòa có quyền

quyết định cho bảo lãnh.

Bị can, bị cáo được bảo lãnh phải làm giấy cam đoan thực hiện các nghĩa vụ: có mặt theo giấy triệu tập, trường hợp vì lý do bất khả kháng hoặc do trở ngại khách quan, không bỏ trốn hoặc tiếp tục phạm tội, không mua chuộc, cưỡng ép, xúi giục người khác khai báo gian dối, cung cấp tài liệu sai sự thật, không tiêu hủy, giả mạo chứng cứ, tài liệu, đồ vật của vụ án, tâu tán tài sản liên quan đến vụ án, không đe dọa, không chửi, trả thù người làm chứng, bị hại, người tố giác tội phạm và người thân thích của những người này.

Điều 121 BLTTHS quy định cá nhân hoặc cơ quan, tổ chức có thể nhận bảo lãnh. Trường hợp cá nhân nhận bảo lãnh phải có ít nhất hai người đủ 18 tuổi trở lên và là người thân thích của bị can, bị cáo. Cơ quan, tổ chức có thể nhận bảo lãnh cho bị can, bị cáo là thành viên của cơ quan, tổ chức mình. Khi nhận bảo lãnh, cá nhân hoặc cơ quan, tổ chức phải làm giấy cam đoan không để bị can, bị cáo vi phạm các nghĩa vụ của họ. Khi làm giấy cam đoan, cá nhân hoặc cơ quan, tổ chức nhận bảo lãnh được thông báo về những tình tiết của vụ án có liên quan đến việc nhận bảo lãnh.

Cá nhân nhận bảo lãnh phải có tư cách đạo đức tốt, nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật, thu nhập ổn định và có điều kiện quản lý người được bảo lãnh. Việc nhận bảo lãnh phải có xác nhận của chính quyền địa phương nơi người đó cư trú hoặc cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc. Đối với cơ quan, tổ chức nhận bảo lãnh thì việc bảo lãnh phải có xác nhận của người đứng đầu cơ quan, tổ chức.

Thời hạn bảo lãnh không được quá thời hạn điều tra, truy tố hoặc xét xử theo quy định của Bộ luật này. Thời hạn bảo lãnh đối với người bị kết án phạt tù không quá thời hạn kể từ khi tuyên án cho đến thời điểm người đó đi chấp hành án phạt tù.

Trường hợp cá nhân hoặc cơ quan, tổ chức nhận bảo lãnh vi phạm nghĩa vụ đã cam đoan thì cá nhân hoặc cơ quan, tổ chức đó bị tước quyền bảo lãnh và tùy mức độ vi phạm mà bị phạt tiền theo quy định của pháp luật. Trong trường hợp này, người được bảo lãnh sẽ bị áp dụng biện pháp ngăn chặn nghiêm khắc hơn.

2.1.9.2. Đặt tiền hoặc tài sản để bảo đảm

Đặt tiền hoặc tài sản có giá trị để bảo đảm là biện pháp ngăn chặn để thay thế

biện pháp tạm giam theo quy định tại Điều 122 BLTTHS năm 2015, căn cứ vào tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân và tình trạng tài sản của bị can, bị cáo, CQĐT, VKS, Tòa án có thể quyết định cho họ đặt tiền hoặc tài sản có giá trị để bảo đảm sự có mặt của họ theo giấy triệu tập.

- *Đối tượng bị áp dụng* biện pháp này là bị can, bị cáo phạm tội có tính chất ít nghiêm trọng, nhân thân tốt, có khả năng về tài sản và có đủ cơ sở để cho rằng họ không bỏ trốn, hoặc cản trở việc điều tra. Người thân thích của bị can, bị cáo cũng có thể đặt tiền để bảo đảm cho bị can, bị cáo.

- *Thẩm quyền và thủ tục đặt tiền để bảo đảm*: Những người quy định tại khoản 1 điều 113 Bộ luật tố tụng hình sự, Thẩm phán được phân công chủ tọa phiên tòa quyết định cho đặt tiền để bảo đảm. Quyết định cho đặt tiền để bảo đảm của người có thẩm quyền của cơ quan điều tra phải được viện kiểm sát cùng cấp phê chuẩn trước khi thi hành.

Khi áp dụng biện pháp này, cơ quan có thẩm quyền áp dụng yêu cầu bị can, bị cáo làm giấy cam đoan cam kết không bỏ trốn hoặc tiếp tục phạm tội, có mặt theo giấy triệu tập, không có những hành vi gây cản trở việc giải quyết vụ án như mua chuộc, cưỡng ép, xúi giục người khác khai báo gian dối, cung cấp tài liệu sai sự thật, tiêu hủy chứng cứ, làm giả chứng cứ.....

Trường hợp người thân thích của bị can, bị cáo được cơ quan có thẩm quyền chấp nhận cho đặt tiền để bảo đảm thì họ cũng phải làm giấy cam đoan không để bị can, bị cáo vi phạm nghĩa vụ nói trên. Cơ quan điều tra, viện kiểm sát, tòa án phải xem xét tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi, nhân thân và tình trạng tài sản của bị can, bị cáo để quyết định số tiền mà bị can bị cáo phải đặt để bảo đảm sự có mặt của họ. Khi quyết định cho đặt tiền để bảo đảm phải lập biên bản về việc đặt tiền, ghi rõ số tiền được đặt và giao cho bị can, bị cáo một bản. Cơ quan ra quyết định phải giải thích cho bị can, bị cáo biết về việc họ vắng mặt không có lý do chính đáng theo giấy triệu tập của CQĐT, VKS, Tòa án thì số tiền mà họ đã đặt sẽ bị sung quỹ của Nhà nước và trong trường hợp đó bị can, bị cáo sẽ bị áp dụng biện pháp ngăn chặn khác nghiêm khắc hơn.

Thời hạn đặt tiền để bảo đảm không phải tại hạn điều tra, truy tố, xét xử. Thời hạn đặt tiền đối với người bị kết án phạt tù không quá thời hạn kể từ khi tuyên án cho đến thời điểm người đó đi chấp hành án phạt tù.

Trường hợp bị can, bị cáo chấp hành đầy đủ nghĩa vụ đã cam đoan thì cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng có nghĩa vụ trả lại cho họ số tiền mà họ đã đặt.

2.1.9. Đặt tiền hoặc tài sản để bảo đảm

Tạm hoãn xuất cảnh là biện pháp ngăn chặn áp dụng đối với bị can, bị cáo hoặc người chưa bị khởi tố về hình sự khi có căn cứ xác định việc xuất cảnh của họ có dấu hiệu bỏ trốn.

- *Đối tượng áp dụng:*

+ *Người bị tố giác, người bị kiến nghị khởi tố:* Mặc dù đây là những người chưa bị khởi tố hình sự nhưng là người bị người khác tố giác hoặc bị cơ quan, tổ chức kiến nghị cơ quan có thẩm quyền khởi tố về hình sự mà qua việc kiểm tra, xác minh sự việc bị tố giác, kiến nghị khởi tố đó có đủ căn cứ xác định người đó bị nghi thực hiện tội phạm và xét thấy cần ngăn chặn ngay việc người đó bỏ trốn hoặc tiêu hủy chứng cứ,

+ *Bị can bị cáo:* Đây là các đối tượng đã bị khởi tố về hình sự nhưng được tại ngoại điều tra, truy tố, xét xử hoặc chờ thi hành án và họ đang có hành vi chuẩn bị xuất cảnh ra nước ngoài nhằm trốn tránh việc xử lý hành vi phạm tội hoặc trốn tránh việc thi hành án.

- *Thẩm quyền quyết định tạm hoãn xuất cảnh:* được quy định tại khoản 1 Điều 113 BLTTHS, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa có quyền quyết định tạm hoãn xuất cảnh. Quyết định tạm hoãn xuất cảnh của Thủ trưởng, Phó thủ trưởng CQĐT các cấp phải được thông báo ngay cho VKS cùng cấp trước khi thi hành.

Thời hạn tạm hoãn xuất cảnh không được quá thời hạn giải quyết nguồn tin về tội phạm, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử theo quy định của bộ luật tố tụng hình sự. Thời hạn tạm hoãn xuất cảnh đối với người bị kết án phạt tù không quá thời hạn kể từ khi tuyên án cho đến thời điểm người đó đi chấp hành án phạt tù.

2.2. Thực tiễn áp dụng các biện pháp ngăn chặn theo pháp luật tố tụng hình sự tại tỉnh Vĩnh Phúc.

2.2.1. Đặc điểm tự nhiên, điều kiện kinh tế xã hội của tỉnh Vĩnh Phúc tác động đến việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn theo pháp luật tố tụng hình sự.

- Về vị trí địa lý, tự nhiên của tỉnh Vĩnh Phúc:

Vĩnh Phúc là một tỉnh trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, cửa ngõ của Thủ đô, gần sân bay Quốc tế Nội Bài, là cầu nối giữa các tỉnh phía Tây Bắc với Hà Nội và đồng bằng châu thổ sông Hồng, do vậy tỉnh có vai trò rất quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế khu vực và quốc gia.

Tỉnh Vĩnh Phúc được thành lập từ năm 1950, trên cơ sở sáp nhập 2 tỉnh Vĩnh Yên và Phúc Yên, năm 1968 sáp nhập với tỉnh Phú Thọ thành tỉnh Vĩnh Phú, từ ngày 01 tháng 01 năm 1997 tỉnh Vĩnh Phúc được tái lập. Thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước về mở rộng địa giới hành chính Thủ đô Hà Nội, từ ngày 01 tháng 8 năm 2008, huyện Mê Linh thuộc tỉnh Vĩnh Phúc chuyển về thành phố Hà Nội.

Hiện nay, tỉnh Vĩnh Phúc có diện tích tự nhiên 1.231 km², phía Bắc giáp tỉnh Tuyên Quang và Thái Nguyên, phía Tây giáp tỉnh Phú Thọ, phía Nam giáp Hà Nội, phía Đông giáp 2 huyện Sóc Sơn và Đông Anh - Hà Nội, dân số trên 1 triệu người, có 7 dân tộc anh, em sinh sống trên địa bàn tỉnh gồm: Kinh, Sán Dìu, Nùng, Dao, Cao Lan, Mường. Tỉnh có 9 đơn vị hành chính: 2 thành phố (Vĩnh Yên, Phúc Yên) và 7 huyện (Tam Dương, Tam Đảo, Yên Lạc, Vĩnh Tường, Lập Thạch, Sông Lô, Bình Xuyên); 137 xã, phường, thị trấn.

Phía Bắc giáp tỉnh Thái Nguyên và Tuyên Quang, phía Tây giáp Phú Thọ, phía Đông và phía Nam giáp thủ đô Hà Nội.

Vĩnh Phúc nằm trên Quốc lộ số 2, đường sắt Hà Nội – Lào Cai và đường cao tốc Nội Bài – Lào Cai – Vân Nam (Trung Quốc), là cầu nối giữa vùng Trung du miền núi phía Bắc với Thủ đô Hà Nội; liền kề cảng hàng không quốc tế Nội Bài, qua đường quốc lộ số 5 thông với cảng Hải Phòng và trục đường 18 thông với cảng nước sâu Cái Lân. Những lợi thế về vị trí địa lý kinh tế đã đưa tỉnh Vĩnh Phúc trở thành một bộ phận cấu thành của vành đai phát triển công nghiệp các tỉnh phía Bắc Việt Nam.

Hệ thống hạ tầng kỹ thuật được đầu tư, nâng cấp theo hướng hiện đại. Các lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, thông tin có nhiều chuyển biến; an ninh quốc phòng được tăng cường, trật tự an toàn xã hội được giữ vững; tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân đạt 15,37%/năm; thu ngân sách tăng nhanh, từ 100 tỷ đồng năm 1997 lên trên 40.000 tỷ đồng năm 2017. Từ một tỉnh chỉ có 1 Khu công nghiệp đến nay đã hình thành được gần 20 Khu công nghiệp với quy mô hơn 8.000 ha, trong đó có nhiều tập đoàn lớn đã đến đầu tư tại tỉnh.

- Xuất phát từ vị trí địa lý, tự nhiên, dân số và văn hóa xã hội đã có tác động và ảnh hưởng đối với việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn trong tổ tụng hình sự ở tỉnh Vĩnh Phúc:

Với địa hình đồng bằng xen lẫn trung du, mạng lưới sông ngòi ôn hòa, vị trí địa lý thuận lợi gần Thủ đô Hà Nội, gần Sân bay Quốc tế Nội Bài, có đường Cao tốc Nội Bài- Lào Cai chạy qua, kinh tế có mức tăng trưởng cao và ổn định, là nơi tập trung nhiều Khu công nghiệp lớn, Vĩnh Phúc là tỉnh có nhiều điều kiện tốt để phát triển kinh tế xã hội, đời sống nhân dân ngày càng được cải thiện, bộ mặt nông thôn mới đã có nhiều chuyển biến... Đây là những yếu tố tạo thuận lợi rất lớn đến cuộc sống người dân nói chung và đội ngũ cán bộ làm công tác tư pháp của tỉnh nói riêng. Công tác điều tra, xác minh, triệu tập có nhiều thuận lợi nhưng cũng có không ít khó khăn như số lượng công nhân các tỉnh khác đến làm ăn rất đông, địa bàn phức tạp, nhiều băng ổ nhóm tội phạm xuất hiện. Sự chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế- xã hội giữa các huyện trong tỉnh cũng là sự khó khăn trong việc áp dụng pháp luật giữa các huyện, thành thị trong tỉnh. Tội phạm hình sự của tỉnh Vĩnh Phúc ngày càng gia tăng, chủ yếu các loại tội phạm cướp; cướp giết; trộm cắp tài sản; tội phạm có tổ chức, tội phạm hoạt động theo kiểu "xã hội đen", ma túy, mại dâm, đánh bạc, lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đã có nhiều đề án, chương trình để thực hiện "tin học hóa", "cải cách chế độ hành chính, công vụ", dành ngân sách địa phương được hưởng để nâng cao năng lực các cơ quan nhà nước trên địa phương đã có tác động rất tích cực tới việc thực hiện nhiệm vụ của các cơ quan tiến hành tố tụng trên địa bàn tỉnh.

Là một tỉnh đồng bằng sông Hồng, trình độ nhận thức của nhân dân trong tỉnh về cơ bản là có am hiểu pháp luật, công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục cũng đã được quan tâm cho nên mọi người dân cũng có nhận thức đúng đắn về phòng chống tội phạm, có ý thức giữ gìn an ninh, an toàn trật tự xã hội.

Như vậy, từ những điều kiện về vị trí địa lý, điều kiện kinh tế- xã hội, việc sáp nhập, tái lập tỉnh và điều kiện cơ sở vật chất đã có những ảnh hưởng rất lớn tới các cơ quan tiến hành tố tụng nói chung và việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự nói riêng.

2.2.2. Thực tiễn áp dụng các biện pháp ngăn chặn theo pháp luật tố tụng hình sự tại tỉnh Vĩnh Phúc.

- Tình hình điều tra, truy tố, xét xử hình sự trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc

Trong những năm qua, cùng với sự phát triển mạnh mẽ về kinh tế- xã hội trên địa bàn cả nước, kinh tế-xã hội của Vĩnh Phúc có nhiều khởi sắc. Tuy nhiên, tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn cũng có những diễn biến rất phức tạp. Số vụ án hình sự trên địa bàn xảy ra nhiều, cao hơn trung bình của cả nước, với sự xuất hiện của các loại tội phạm nguy hiểm hơn. Điều đó được thể hiện qua bảng số liệu sau:

Bảng 2.1: Số liệu thụ lý án hình sự trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc từ năm 2015-2017

Năm	2015	2016	2017	Tổng
Tổng số vụ án khởi tố	1168	1053	1189	3410
Tổng số bị can đã khởi tố	1908	1757	1848	5113

Bảng 2.2: Số liệu thụ lý án hình sự trên địa bàn cả nước từ năm 2015-2017

Năm	2015	2016	2017	Tổng
Tổng số vụ án khởi tố	91627	87720	86301	265648
Tổng số bị can đã khởi tố	138737	127844	121644	388225

(Nguồn: Cục Thống kê tội phạm và công nghệ thông tin, VKSND tối cao)

Như vậy, qua các bảng số liệu trên, chúng ta có thể thấy tình hình thụ lý giải

quyết án hình sự trên địa bàn toàn tỉnh Vĩnh Phúc trong giai đoạn (2015-2017) là 3115 vụ, tương đương với các tỉnh thành lớn trong cả nước. Xu hướng số vụ án khởi tố của Vĩnh Phúc tăng giảm không đều, từ năm 2015-2016 thì giảm 115 vụ, từ 2016-2017 tăng 136 vụ. Số bị can đã khởi tố cũng có quy luật như số vụ án khởi tố, từ 2015-2016 giảm 151 vụ, từ 2016-2017 tăng 91 vụ.

Điều này cho thấy tình hình tội phạm, diễn biến của các loại án hình sự trên địa bàn Vĩnh Phúc từ 2015-2017 là khá phức tạp, mặc dù các cấp các ngành và toàn thể nhân dân đã cố gắng đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

- *Tình hình áp dụng biện pháp ngăn chặn trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc*

+ *Tình hình áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giam trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc*

Bảng 2.3: Tình hình áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giam trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc từ 2015-2017:

Năm	2015	2016	2017	Tổng số
Số mới tạm giam	1420	1309	1397	4126
Tổng số người tạm giam	1922	1872	1839	4628
Số đã giải quyết	1359	1427	1323	4109
Trong đó:				
-Hủy bỏ biện pháp tạm giam	32	44	31	107
-Thay đổi biện pháp ngăn chặn khác	329	335	286	950
-Trả tự do khi có quyết định đình chỉ	19	10	6	35
Số người VKS không phê chuẩn lệnh bắt tạm giam	1	14	11	26
Số người VKS không phê chuẩn lệnh tạm giam	0	19	22	41

(Nguồn: Cục Thống kê tội phạm và công nghệ thông tin, VKSND tối cao)

Qua bảng số liệu trên chúng ta có thể thấy, trong các biện pháp ngăn chặn được áp dụng thì tạm giam là biện pháp được sử dụng nhiều nhất. Đây là biện pháp ngăn chặn nghiêm khắc nhất nhưng cũng là biện pháp đảm bảo “an toàn” cho quá trình điều tra, truy tố, xét xử, tránh trường hợp bị can, bị cáo trốn, cản trở, gây khó

khẩn cho các cơ quan tiến hành tố tụng hoặc phạm thêm tội mới gây nguy hiểm cho xã hội. Số người bị tạm giam có sự giảm nhẹ qua các năm, số hủy bỏ biện pháp ngăn chặn chiếm tỉ lệ nhỏ, chỉ từ 0,01%-0,02%, tương đương với mức bình quân của cả nước. Điều này cho thấy các kết quả đáng khích lệ trong công tác áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giam ở các giai đoạn điều tra, truy tố, xét xử trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc. Có được kết quả này là do các cơ quan tư pháp tỉnh Vĩnh Phúc đã chủ động trong công tác phối hợp nghiên cứu kỹ từng trường hợp áp dụng biện pháp tạm giam để tránh tình trạng phải hủy bỏ biện pháp tạm giam. Số thay đổi biện pháp ngăn chặn tạm giam chiếm tỷ lệ lớn, bởi lẽ sau giai đoạn điều tra, việc điều tra đã cơ bản hoàn tất, các căn cứ tạm giam không còn tồn tại, chính vì lẽ đó không cần thiết áp dụng biện pháp tạm giam đối với bị can nữa. Do đó, cần phải thay đổi áp dụng biện pháp ngăn chặn khác đối với họ.

+ *Tình hình áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giữ trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc*

Bảng 2.4: Tình hình áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giữ trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2015-2017

Năm	2015	2016	2017	Tổng số
Số người mới bị tạm giữ	860	834	885	2579
Tổng số người bị tạm giữ	871	854	888	2590
Số đã giải quyết	851	851	884	2586
Trong đó:				
-Khởi tố chuyển tạm giam	712	702	729	2143
-Khởi tố áp dụng biện pháp ngăn chặn khác	137	148	153	438
-Cơ quan bắt trả tự do	0	1	2	3
-VKS hủy bỏ biện pháp tạm giữ	0	0	0	0
-VKS không phê chuẩn gia hạn tạm giữ	0	1	0	1

(*Nguồn: Cục Thống kê tội phạm và công nghệ thông tin, VKSND tối cao*)

Từ bảng số liệu trên, số người bị tạm giữ là khá nhiều, số lượng qua các năm khá ổn định, điều đáng mừng ở đây là tỉ lệ khởi tố được là rất cao, sau đó áp dụng biện pháp tạm giam. Điều đó cho thấy các cơ quan tiến hành tố tụng Vĩnh Phúc

ngiên cứu kỹ các quy định pháp luật, tạm giữ đúng người, đúng vụ việc, không để xảy ra sai sót nghiêm trọng nào. Việc Viện kiểm sát hủy bỏ hoặc không phê chuẩn gia hạn tạm giữ hầu như không có. Cơ quan bắt trả tự do cho đối tượng cũng rất ít, không đáng kể, như năm 2017 là 2 trường hợp, năm 2016 là 1 trường hợp và năm 2015 không có trường hợp nào.

+ *Tình hình áp dụng biện pháp ngăn chặn bắt người trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc*

Bảng 2.5: Tình hình áp dụng biện pháp ngăn chặn bắt người trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc từ 2015-2017

Năm	2015	2016	2017	Tổng
-Số bắt khẩn cấp	92	72	94	258
-Số bắt quả tang	710	714	725	2149
-Số bắt truy nã	17	15	13	45
-Số bắt tự thú, đầu thú	41	33	53	127
-Cơ quan bắt trả tự do	0	1	2	3
-Khởi tố chuyển tạm giam	712	702	729	2143
-Khởi tố áp dụng biện pháp ngăn chặn khác	137	148	153	438
-VKS không phê chuẩn lệnh bắt khẩn cấp	0	0	0	0
-Số truy nã chuyển tạm giam	2	0	0	2

(Nguồn: Cục Thống kê tội phạm và công nghệ thông tin, VKSND tối cao)

Bảng số liệu trên đã cho chúng ta thấy, trong 3 năm từ 2015-2017, khi áp dụng biện pháp bắt người, các cơ quan tiến hành tố tụng tỉnh Vĩnh Phúc đã bắt quả tang nhiều nhất, qua 3 năm có xu hướng tăng nhẹ, tiếp đó là bắt khẩn cấp, bắt tự thú, đầu thú và bắt truy nã. Việc áp dụng biện pháp bắt người chúng ta có thể thấy tỉnh Vĩnh Phúc đã nghiên cứu kỹ càng tình hình tội phạm cũng như các quy định pháp luật trước khi tiến hành bắt, chính vì thế, số người cơ quan bắt trả tự do chiếm tỉ lệ rất ít, năm 2015 không có trường hợp nào, năm 2016 là 1 trường hợp và năm 2017 là 2 trường hợp. Đặc biệt, nhờ có sự phối hợp công tác rất chặt chẽ giữa CQĐT và VKS

nên không có trường hợp nào VKS hai cấp của tỉnh Vĩnh Phúc không phê chuẩn lệnh bắt khẩn cấp. Có thể nói, đó là điều đáng mừng về tình hình áp dụng biện pháp bắt người trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc trong thời gian qua, bởi sai sót là không có. Về cơ bản, tỉ lệ bắt giữ chuyển khởi tố hình sự của các cơ quan tố tụng tỉnh Vĩnh Phúc là đạt yêu cầu theo tinh thần Nghị quyết số 37, Nghị quyết số 63 của Quốc hội về phòng chống vi phạm pháp luật và tội phạm. Công tác kiểm sát việc bắt, giữ, giam chặt chẽ, đảm bảo đúng chỉ tiêu Quốc hội, ngành Kiểm sát nhân dân đã đề ra.

+ Tình hình áp dụng bảo lãnh, đặt tiền hoặc tài sản để bảo đảm

Đối với biện pháp bảo lãnh, pháp luật không quy định cụ thể về chế tài đối với người bảo lãnh khi vi phạm nghĩa vụ cam đoan và điều kiện nhân thân, nơi cư trú của người bảo lãnh để đảm bảo quản lý được người bảo lãnh nên trong thời gian vừa qua, các cơ quan tố tụng tỉnh Vĩnh Phúc áp dụng biện pháp này là không nhiều, chỉ từ 5-10 trường hợp mỗi năm.

Quy định về biện pháp đặt tiền hoặc tài sản có giá trị để bảo đảm nhưng chưa nêu cụ thể các tiêu chí, số lượng tiền, giá trị tài sản, loại tội phạm dẫn đến khó áp dụng. Thông tư liên tịch số 17/2013/TTLT ngày 14/11/2013 hướng dẫn đặt tiền để bảo đảm nhưng trên thực tế địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc vẫn chưa áp dụng biện pháp này trong nhiều năm qua.

2.2.2.1. Kết quả đạt được

Nhờ có sự quan tâm chỉ đạo, lãnh đạo của Bộ Công an, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, và cấp ủy trực tiếp là Tỉnh ủy Vĩnh Phúc và các cấp ủy địa phương, các cơ quan tố tụng hai cấp tỉnh Vĩnh Phúc đã thực hiện quyết liệt, đồng bộ nhiều giải pháp, nhiều khâu đột phá, phấn đấu thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ. Kết quả các ngành tố tụng đã đạt và vượt các chỉ tiêu, nhiệm vụ được giao. Làm tốt hơn công tác khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử các vụ án. Quan hệ phối hợp giữa các cơ quan tư pháp được củng cố và tăng cường, đã giải quyết dứt điểm, nghiêm minh nhiều vụ việc, vụ án nghiêm trọng, phức tạp

Các cơ quan tiến hành tố tụng tỉnh Vĩnh Phúc đã thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ

vụ theo quy định của pháp luật, hạn chế oan, sai và bỏ lọt tội phạm, bảo đảm tốt quyền và lợi ích hợp pháp của người tham gia tố tụng, đặc biệt là người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo, bảo đảm tính Minh bạch, khách quan trong tố tụng hình sự. Các vụ án cơ bản được giải quyết đúng trình tự, thủ tục, thời hạn.

Việc áp dụng các biện pháp bắt, tạm giữ, tạm giam được tiến hành thận trọng, khắc phục một bước quan trọng việc lạm dụng bắt khẩn cấp, tạm giam không cần thiết, số người bị bắt, tạm giữ chuyển khởi tố hình sự đạt tỷ lệ cao.

Tình trạng quá hạn tạm giữ, tạm giam cũng được khắc phục

Công tác xây dựng Ngành được quan tâm chỉ đạo tích cực và có nhiều chuyển biến. Công tác hoàn thiện thể chế, cải cách thủ tục hành chính, tổ chức bộ máy, công vụ, tài chính công và các nhiệm vụ khác đạt kết quả tích cực; chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức bộ máy của một số đơn vị được điều chỉnh, kiện toàn, khắc phục tình trạng chồng chéo trong thực hiện nhiệm vụ của các đơn vị; đổi mới công tác quy hoạch cán bộ lãnh đạo quản lý; công tác tuyển chọn, bổ nhiệm chức danh tư pháp, bố trí, sắp xếp vị trí công tác được tiến hành chặt chẽ, bảo đảm chất lượng, phù hợp với năng lực cán bộ và đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ; vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị được nâng cao. Kịp thời quán triệt, triển khai các luật, nghị quyết mới về tư pháp; công tác thanh tra, kiểm tra có nhiều đổi mới góp phần tăng cường kỷ cương, kỷ luật của toàn Ngành; cơ sở vật chất, các điều kiện bảo đảm công tác chuyên môn của một số đơn vị đặc thù tiếp tục được quan tâm, góp phần nâng cao chất lượng công tác, bảo đảm hoàn thành tốt chức năng, nhiệm vụ của Ngành.

2.2.2.2. Hạn chế vướng mắc

Bên cạnh những chuyển biến tích cực, trong quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ, các ngành tố tụng Vĩnh Phúc cần phải tiếp tục nỗ lực phấn đấu khắc phục những hạn chế, thiếu sót sau:

Công tác lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện Chỉ thị số 48-CT/TW của một số cấp ủy, chính quyền cơ sở chưa được thường xuyên, quyết liệt nên công tác đấu tranh phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội hiệu quả chưa cao, còn tư tưởng khoán trắng cho lực lượng chức năng. Sự phối kết hợp với các cơ quan ban ngành khác chưa đạt hiệu quả cao.

Qua đó công tác kiểm sát, VKSND hai cấp đã kịp thời phát hiện và yêu cầu

khắc phục vi phạm. Trong 6 tháng đầu năm 2017, VKSND hai cấp đã kiểm sát việc tạm giữ 461 người, trong đó khởi tố xử lý hình sự 459 người, đạt 99,57%, còn đang tạm giữ 10 người. Kiểm sát việc tạm giam đối với 1.136 người, trong đó các cơ quan tiến hành tố tụng đã giải quyết 589 người. VKSND hai cấp đã tiến hành kiểm sát trực tiếp 18 lần đối với nhà tạm giữ, trại tạm giam. Qua kiểm sát, phát hiện một số vi phạm trong công tác tạm giữ, tạm giam như: Giam, giữ chung buồng những người trong cùng một vụ án đang điều tra, truy tố, xét xử, những người đang bị tạm giữ với người đang bị tạm giam; Điều tra viên không được phân công điều tra thi hành lệnh bắt bị can để tạm giam; phần căn cứ của lệnh trích xuất áp dụng Luật thi hành tạm giữ, tạm giam là văn bản chưa có hiệu lực pháp luật; Tòa án nhân dân ra lệnh bắt bị cáo để tạm giam không đúng theo quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 88 Bộ luật tố tụng hình sự; việc cấp phát khăn rửa mặt chưa thực hiện đúng theo quy định của Quy chế tạm giữ, tạm giam...

Qua công tác kiểm sát việc tạm giữ, tạm giam, VKSND hai cấp đã ban hành 01 kiến nghị đối với TAND huyện yêu cầu chấn chỉnh vi phạm trong việc bắt, tạm giam; ban hành 05 kiến nghị yêu cầu Nhà tạm giữ Công an cấp huyện và Trại tạm giam Công an tỉnh khắc phục vi phạm trong công tác tạm giữ, tạm giam; ban hành 18 kết luận trực tiếp kiểm sát, trong đó có 05 kết luận có nội dung kiến nghị yêu cầu khắc phục vi phạm. Công tác kiểm sát việc tạm giữ, tạm giam được VKSND hai cấp chú trọng, không để xảy ra trường hợp quá hạn tạm giữ, bảo đảm thực hiện đầy đủ chế độ, chính sách đối với người bị tạm giữ, tạm giam.

Ngoài ra, trong tháng 6 năm 2018, Nhà tạm giữ Công an huyện Sông Lô cũng để xảy ra sự việc 01 người bị tạm giữ tự sát và Trại tạm giam Công an tỉnh để xảy ra sự việc 01 người bị tạm giam chờ chuyển chấp hành án tự sát. Qua công tác kiểm sát đối với hai vụ việc trên, VKSND tỉnh Vĩnh Phúc đã ban hành kiến nghị yêu cầu Cơ quan thi hành án hình sự Công an tỉnh khắc phục vi phạm, tăng cường chỉ đạo áp dụng các biện pháp bảo vệ an toàn tính mạng, thân thể, tài sản cho người bị tạm giữ, tạm giam, không để sự việc tương tự tái diễn.

Tỷ lệ người bị bắt, tạm giữ không đủ căn cứ khởi tố hình sự tuy đã giảm nhưng vẫn ở mức cao, việc áp dụng biện pháp tạm giam còn biểu hiện lạm dụng, không kịp thời hủy

bỏ biện pháp ngăn chặn tạm giam khi không còn cần thiết

Các biện pháp bảo lãnh, đặt tiền hoặc tài sản để bảo đảm ít được áp dụng, kém phát huy hiệu quả trong thực tiễn.

Giữa VKSND và CQĐT đã có sự phối hợp nhưng chưa chặt chẽ, mặc dù có nhiều trường hợp CQĐT có văn bản đề nghị phê chuẩn gia hạn tạm giữ, phê chuẩn lệnh tạm giam nhưng qua trao đổi nghiệp vụ không đủ căn cứ nên CQĐT đã rút lại công văn đề nghị. Tuy nhiên vẫn còn trường hợp VKS phải ra quyết định không phê chuẩn lệnh bắt, hủy bỏ lệnh tạm giam của CQĐT.

Từ thực tiễn việc kiểm sát trực tiếp, kiểm sát bất thường, kiểm sát thường kỳ, hay trong quá trình thực hành quyền công tố và kiểm sát điều tra, VKS đã phát hiện ra và tổng hợp, tích lũy các vi phạm của CQĐT, Cơ quan thi hành án hình sự, Cơ quan quản lý giam giữ để có kháng nghị, kiến nghị. Tuy nhiên, việc thực hiện các kiến nghị, kháng nghị của VKS đối với vi phạm của CQĐT, Cơ quan quản lý giam giữ, Cơ quan thi hành án hình sự trong việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự chưa được quan tâm thực hiện triệt để, thậm chí không thực hiện dẫn đến khi thực hiện nhiều vụ việc có nhiều vi phạm kéo dài nhưng không có chế tài cụ thể để xử lý

2.2.3. Nguyên nhân của những hạn chế, vướng mắc

- Nguyên nhân khách quan:

Thứ nhất, Một số vướng mắc về quy định của pháp luật, từ xây dựng pháp luật cho đến áp dụng pháp luật tố tụng hình sự còn nhiều bất cập, một số quy định chưa rõ ràng, cụ thể, còn có nhiều quan điểm khác nhau.

+ Trong phê chuẩn lệnh bắt khẩn cấp: Khoản 6 Điều 110 BLTTHS 2015 quy định trong mọi trường hợp, việc bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp phải được VKS xét phê chuẩn; nếu VKS không phê chuẩn thì người ra lệnh bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, Cơ quan điều tra đã nhận người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp phải “trả tự do ngay” cho người bị bắt. Quy định này chưa cụ thể về mặt thời gian dẫn đến nhiều trường hợp VKS không phê chuẩn nhưng CQĐT chậm trả tự do cho người bị bắt.

+ Khoản 6 Điều 110 BLTTHS chưa quy định cụ thể thời gian bắt khẩn cấp chờ VKS phê chuẩn thì người bị bắt bị tạm giữ bằng hình thức nào, dẫn đến nhiều

trường hợp CQĐT ra lệnh tạm giữ và đưa người bị bắt vào nhà tạm giữ trong khi chưa có quyết định phê chuẩn của VKS.

+ Khoản 1 Điều 118 BLTTHS quy định thời hạn tạm giữ không được quá 03 ngày kể từ khi CQĐT nhận người bị bắt, như vậy trong thời gian dẫn giải, chờ phê chuẩn của VKS là thời gian chưa có quy định dẫn đến bất lợi cho người bị bắt. Một số trường hợp CQĐT ra lệnh tạm giữ từ khi bắt người, nhưng bắt và tạm giữ là hai biện pháp độc lập, có tính kế tiếp nhau do đó không được tính thời gian này vào thời gian tạm giữ.

+ Căn cứ áp dụng biện pháp tạm giam dựa vào việc phân loại tội phạm mà không kèm theo điều kiện gì là chưa chặt chẽ, dẫn đến tình trạng lạm dụng việc tạm giam, như: Tạm giam có thể áp dụng đối với bị can, bị cáo trong những trường hợp phạm tội đặc biệt nghiêm trọng, phạm tội rất nghiêm trọng; hoặc trong các trường hợp bị can phạm tội ít nghiêm trọng nhưng có khung hình phạt dưới hai năm tù thì không được tạm giam, kể cả trong trường hợp họ có thể trốn, tiêu hủy chứng cứ, cản trở điều tra,... đã gây khó khăn cho quá trình điều tra.

+ Quy định cấm đi khỏi nơi cư trú nhưng không đề cập đến trách nhiệm của chính quyền địa phương trong việc quản lý người bị áp dụng; thời hạn áp dụng, thời hạn hết hiệu lực cũng không được đề cập dẫn đến hầu hết các trường hợp áp dụng biện pháp này xuyên suốt quá trình điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án xong cũng không có lệnh nào hủy bỏ hay quy định nào đề cập đương nhiên được bãi bỏ sau khi người bị áp dụng thi hành xong hình phạt nếu bị Tòa án tuyên có tội.

+ Quy định biện pháp bảo lãnh chỉ nêu cá nhân hay tổ chức phải làm giấy cam đoan không để bị can, bị cáo tiếp tục phạm tội và bảo đảm sự có mặt của bị can, bị cáo theo giấy triệu tập của CQĐT, VKS hoặc tòa án nhưng không đề cập đến trách nhiệm của cá nhân, tổ chức nếu vi phạm cam kết dẫn đến nhiều trường hợp vi phạm cam đoan nhưng bị can bị áp dụng biện pháp bắt tạm giam, nhưng cá nhân, tổ chức không phải chịu bất kỳ chế tài nào.

+ Quy định về biện pháp đặt tiền hoặc tài sản có giá trị để bảo đảm nhưng không nêu cụ thể các tiêu chí, số lượng tiền, giá trị tài sản, loại tội phạm... dẫn đến khó áp dụng; Thông tư liên tịch số 17/2013/TTLT ngày 14/11/2013 hướng dẫn đặt

tiền nhưng thực tế trên địa bàn chưa áp dụng biện pháp này trong những năm qua.

Thứ hai, do điều kiện địa lý tự nhiên của tỉnh Vĩnh Phúc, sự chênh lệch về trình độ giữa các Thành phố, thị xã với các huyện vùng núi. Một số địa phương vùng núi, trung du trình độ dân trí chưa cao, cơ sở vật chất còn nghèo nàn, lạc hậu, trình độ áp dụng pháp luật của các cán bộ tư pháp còn nhiều hạn chế, tỉ lệ các vụ án xảy ra không nhiều dẫn đến việc va chạm, cọ sát trong công việc là không nhiều.

Thứ ba, về Nhà tạm giữ, Trại tạm giam. Có thể nói, từ công tác xây dựng cơ sở vật chất cho đến việc tổ chức hoạt động của các cơ sở này trên địa bàn tỉnh nói riêng và cả nước nói chung là chưa đạt yêu cầu của cải cách tư pháp. Hầu hết các vụ bức cung, dùng nhục hình trong quá trình điều tra là xảy ra tại các cơ sở này. Việc giữ, giam người chưa chặt chẽ, còn dễ xảy ra nhiều tiêu cực, chưa có biện pháp bảo vệ an toàn tính mạng, thân thể, tài sản cho người bị tạm giữ, tạm giam.

Thứ tư, về tổ chức và hoạt động của các cơ quan giám sát như Hội đồng Nhân dân, Mặt trận Tổ quốc chưa hiệu quả, chưa phát huy được tính chất của các cơ quan này. VKSND chỉ thực hành quyền công tố và kiểm sát các hoạt động tư pháp. Còn vấn đề giám sát nói chung thuộc về Hội đồng nhân dân và vai trò phản biện chính sách, xã hội thuộc về Mặt trận Tổ quốc. Trong những năm qua, việc giám sát, phản biện của Hội đồng nhân dân, Mặt trận Tổ quốc trong việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn của cơ quan tiến hành tố tụng chưa đi vào thực tế, chỉ giám sát, phản biện thông qua báo cáo chuyên đề.

Thứ năm, về công tác tổ chức cán bộ, Không ít cán bộ, KSV, ĐTV, Thẩm phán chưa nhận thức đầy đủ, đúng đắn vai trò, vị trí, thẩm quyền của mình trong việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn, một số cán bộ chưa thực hiện nhiệm vụ với tinh thần cao, trình độ, năng lực chuyên môn nghiệp vụ của một số cán bộ còn có những hạn chế nhất định, một số đào tạo chưa chính quy, đầy đủ; một số thiếu bản lĩnh, còn cả nể trong công tác; một số bị mua chuộc, vấp ngã trước lợi ích vật chất... Chế độ lương, phụ cấp của các ngành tố tụng chưa đáp ứng được cuộc sống, chưa tương xứng với vai trò đảm bảo an ninh, an toàn, giữ gìn trật tự xã hội...

- *Nguyên nhân chủ quan:*

Thứ nhất, còn có hiện tượng vi phạm trong việc áp dụng pháp luật về căn cứ,

đối tượng, thủ tục và thời hạn tạm giữ, tạm giam, còn có hiện tượng lạm dụng biện pháp tạm giam, tạm giữ.

Thứ hai, công tác phối hợp chưa đồng bộ giữa các cơ quan tiến hành tố tụng, đặc biệt là giữa CQĐT với VKSND, giữa cơ quan quản lý giam giữ với các cơ quan tiến hành tố tụng và kiểm sát việc tạm giữ, tạm giam trong việc thực hiện chức năng nhiệm vụ của mỗi đơn vị, chưa đảm bảo phục vụ tốt cho công tác điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án.

Thứ ba, về ý thức chủ quan của người có trách nhiệm trong việc tạm giữ, tạm giam. một số cán bộ làm công tác quản lý giam giữ có nhận thức pháp luật còn hạn chế, chưa nêu cao tinh thần trách nhiệm, chưa tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật và quy trình của công tác quản lý giam giữ; ở một số đơn vị, lãnh đạo phụ trách công tác quản lý có lúc chưa sâu sát trong việc kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn nghiệp vụ chuyên môn. Việc phối hợp giữa các cơ quan liên quan chưa chặt chẽ, thường xuyên và kịp thời. Bên cạnh đó, biên chế cán bộ làm công tác tạm giữ, tạm giam vừa thiếu về số lượng, vừa yếu về chuyên môn, chưa đáp ứng được yêu cầu công tác quản lý giam giữ trong giai đoạn hiện nay...

Kết luận chương 2

Chương 2 tác giả đã trình bày các quy định của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam về các biện pháp ngăn chặn, và thực tiễn áp dụng các biện pháp này tại tỉnh Vĩnh Phúc trong thời gian từ năm 2015 đến năm 2017. Có thể thấy, tỉnh Vĩnh Phúc là tỉnh nằm trong Đồng bằng sông Hồng, giáp với thủ đô Hà Nội, có nền kinh tế phát triển tốt, nên về cơ bản, các cơ quan tiến hành tố tụng của tỉnh cũng được quan tâm, tạo điều kiện và sự chỉ đạo sát sao, có hiệu quả của Đảng, Nhà nước, các Bộ, Ngành cũng như địa phương nên việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn trong thời gian qua về cơ bản đã đáp ứng được yêu cầu đặt ra, không để xảy ra trường hợp nào vi phạm nghiêm trọng. Tỉnh Vĩnh Phúc cần phát huy những thành công đã đạt được, nhưng không được chủ quan, cần khắc phục những tồn tại, hạn chế để công tác áp dụng biện pháp ngăn chặn thực sự hiệu quả, đúng đắn.

Chương 3

CÁC GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ÁP DỤNG CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ CÁC BIỆN PHÁP NGĂN CHẶN TẠI TỈNH VĨNH PHÚC

3.1. Các giải pháp

3.1.1. Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng hai cấp tỉnh Vĩnh phúc cần nhận thức đúng đắn về việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự

Để cụ thể hóa quy định của Hiến pháp và xác lập căn cứ pháp lý để kiểm soát chặt chẽ việc áp dụng biện pháp hạn chế quyền con người, quyền công dân, cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng hai cấp tỉnh Vĩnh Phúc cần quán triệt: *Thứ nhất*, mọi biện pháp hạn chế quyền con người, quyền công dân trong quá trình giải quyết vụ án phải thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. *Thứ hai*, trước khi tiến hành áp dụng biện pháp ngăn chặn, cần nghiên cứu chặt chẽ các căn cứ tạm giam hay áp dụng biện pháp khác? theo đó, chỉ áp dụng tạm giam khi có căn cứ xác định bị can, bị cáo có thể bỏ trốn, cản trở điều tra, truy tố, xét xử, tiếp tục phạm tội hoặc không có nơi cư trú cố định, xác định rõ trường hợp nào không áp dụng biện pháp này nhằm hạn chế tạm giam trong thực tiễn. *Thứ ba*, thẩm quyền quyết định áp dụng biện pháp ngăn chặn chỉ thuộc Thủ trưởng các cơ quan tố tụng, Thẩm phán được phân công chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử hoặc một số người nhất định có thẩm quyền được pháp luật quy định. *Thứ tư*, áp dụng đúng thời hạn tạm giam, tạm giữ đã được quy định trong luật, nghiên cứu áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú, bảo lãnh, đặt tiền nhằm bảo đảm. Mọi biện pháp hạn chế quyền con người, quyền công dân phải chú ý đến thời hạn.

3.1.2. Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng tỉnh Vĩnh Phúc cần thực hiện tốt những quy định của pháp luật về các biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự năm 2015

Trong quá trình thực thi Bộ luật tố tụng hình sự về áp dụng biện pháp ngăn chặn, các cơ quan tiến hành tố tụng tỉnh Vĩnh Phúc từ Công an, Tòa án đến Viện kiểm sát cần đổi mới công tác tổ chức, chỉ đạo điều hành trong các cơ quan tiến hành tố tụng. Để làm được điều này, trước hết cần nâng cao trách nhiệm của những

người tiến hành tố tụng trong vấn đề áp dụng biện pháp ngăn chặn. Điều này đòi hỏi phải tiếp tục nâng cao hơn nữa trình độ pháp lý cho các cán bộ tiến hành tố tụng. Mặt khác, tăng cường công tác kiểm tra của Thủ trưởng các đơn vị, của cơ quan quản lý cấp trên đối với các cán bộ thuộc quyền và cán bộ cấp dưới. Một trong những giải pháp quan trọng để nâng cao hoạt động của CQĐT, Tòa án trong việc áp dụng biện pháp ngăn chặn đó là cần tăng cường công tác kiểm sát của VKS đối với hoạt động này; tạo lập mối quan hệ phối hợp chặt chẽ, đồng bộ giữa Viện kiểm sát với các cơ quan có thẩm quyền ra lệnh, quyết định tạm giam cũng như với các cơ sở giam giữ để đảm bảo cho hoạt động này đúng pháp luật. Muốn như vậy, cần tăng cường hơn nữa công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành, nhất là vai trò của lãnh đạo VKS các cấp trong công tác kiểm sát áp dụng biện pháp ngăn chặn nói riêng và kiểm sát hoạt động tư pháp nói chung. Đối với các trường hợp vi phạm, cần xác định rõ trách nhiệm của những người có liên quan để xử lý nghiêm minh, nhằm nâng cao trách nhiệm của cơ quan tiến hành tố tụng.

3.1.3. Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán và đảm bảo các điều kiện công tác nhằm thực hiện tốt việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc

Công tác cán bộ luôn là cái gốc của mọi vấn đề. Tập trung đào tạo nâng cao trình độ cũng như trau dồi phẩm chất tốt đẹp của cán bộ tư pháp luôn là ưu tiên của tỉnh Vĩnh Phúc để các cơ quan này hoàn thành tốt nhiệm vụ, bảo đảm phòng chống tội phạm, vi phạm pháp luật, bảo vệ cuộc sống bình yên cho nhân dân. Trong những năm qua, lực lượng trực tiếp đấu tranh phòng chống tội phạm từ tỉnh đến cơ sở luôn được củng cố, tăng cường và từng bước đầu tư phương tiện, kinh phí, nghiệp vụ đáp ứng công tác đấu tranh phòng chống tội phạm trong tình mới; chủ động mở các đợt cao điểm tấn công trấn áp tội phạm, tệ nạn xã hội đạt hiệu quả cao.

Đối với việc nâng cao đội ngũ cán bộ, công chức, chức danh tư pháp:

Thứ nhất, Đối với Cơ quan điều tra: Cần nâng cao hơn nữa chất lượng của đội ngũ cán bộ ĐTV bằng cách xét tiêu chuẩn để được bổ nhiệm chức danh ĐTV phải là những cán bộ chiến sĩ có năng lực, phẩm chất, trình độ chuyên môn nghiệp vụ từ Đại học trở lên. Các ĐTV phải nắm vững pháp luật, đặc biệt là luật hình sự và tố

tụng hình sự, phải có kinh nghiệm thực tiễn... Có như vậy mới có thể thực hiện tốt được nhiệm vụ, chức năng trong hoạt động điều tra, mà một trong số đó là việc xem xét đánh giá các căn cứ, lựa chọn biện pháp ngăn chặn phù hợp đồng thời tham mưu tốt cho lãnh đạo trong việc áp dụng các biện pháp này đối với người phạm tội. Bên cạnh đó, Bộ Công an cũng như các đơn vị tại các tỉnh thành cần thường xuyên tổ chức các lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên sâu về nghiệp vụ nhằm nâng cao kiến thức, từ đó giúp các Điều tra viên áp dụng một cách linh hoạt và chính xác pháp luật, tránh tình trạng lệnh, quyết định bị VKS không phê chuẩn do thiếu căn cứ áp dụng, áp dụng sai đối tượng,... Ngoài ra, lãnh đạo các đơn vị, các ĐTV cần thường xuyên học tập bồi dưỡng ý thức chính trị, đề cao ý thức tổ chức kỷ luật, nâng cao phẩm chất đạo đức để hạn chế tình trạng mớm cung, bức cung, dùng nhục hình khi giải quyết vụ án, tránh tình trạng oan, sai dẫn đến vi phạm quyền của công dân.

Thứ hai, đối với Viện kiểm sát: Với vai trò là cơ quan thực hành quyền công tố và kiểm sát các hoạt động tư pháp, cán bộ KSV bên cạnh việc nắm vững các kiến thức cơ bản của pháp luật cần phải có trình độ chuyên môn nghiệp vụ cao hơn nữa thì mới có thể kiểm sát một cách chính xác, chặt chẽ các hoạt động tố tụng của CQĐT cũng như Tòa án. VKS cần kiên quyết hơn nữa trong việc phê chuẩn lệnh, quyết định của CQĐT, tránh tình trạng nể nang biết sai sót, chưa đủ căn cứ nhưng vẫn phê chuẩn, dẫn đến oan sai, trái pháp luật, xâm phạm quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân. Khi tiến hành phê chuẩn lệnh, quyết định của CQĐT, VKS phải xác định rõ những căn cứ để áp dụng biện pháp ngăn chặn này, xem xét yêu cầu của việc giải quyết vụ án hình sự, nghiên cứu kỹ tài liệu vụ án xem có đủ điều kiện để áp dụng biện pháp này hay không, từ đó, KSV mới tham mưu, đề xuất lãnh đạo phê duyệt. Khi cần thay đổi biện pháp, Kiểm sát viên cần đề xuất để áp dụng hoặc thay đổi biện pháp ngăn chặn khác phù hợp hơn. Đối với công tác kiểm sát việc tạm giữ, tạm giam và thi hành án hình sự, Kiểm sát viên cần quan tâm và tiến hành kiểm sát một cách thường xuyên, nghiêm túc để phát hiện kịp thời những vi phạm của CQĐT, Cơ sở giam giữ, từ đó đưa ra những kiến nghị, kháng nghị khắc phục... Bên cạnh đó, đội ngũ lãnh đạo cũng như Kiểm sát viên cũng cần thường

xuyên tự phê bình và phê bình, trau dồi chuyên môn nghiệp vụ, nâng cao ý thức chính trị, phẩm chất đạo đức cá nhân để giữ vững 10 chữ vàng mà Bác Hồ đã dạy: “*Công minh, chính trực, khách quan, thận trọng, khiêm tốn.*”.

Thứ ba, đối với cơ quan Tòa án: Cần nâng cao năng lực, trình độ nhận thức của đội ngũ Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân về các căn cứ áp dụng biện pháp ngăn chặn theo đúng quy định của pháp luật. Tăng cường các lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ Thẩm phán, Hội thẩm của Tòa án. Tăng cường giáo dục chính trị, tư tưởng, chính sách pháp luật, nhất là chính sách nhân đạo của Nhà nước ta đối với người phạm tội, quan điểm bảo vệ con người trong nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa cho cán bộ Tòa án các cấp. Ngoài ra, cần có những đợt tập huấn về công tác áp dụng các biện pháp ngăn chặn cho các Thẩm phán, Chánh án, Phó Chánh án Tòa án nhân dân các cấp nhằm tránh tình trạng lệnh tạm giam của Tòa án không đúng căn cứ, đối tượng hay không cần thiết,...

3.1.4. Giải pháp về tăng cường công tác chỉ đạo và kiểm sát, kiểm tra việc áp dụng, thay đổi, hủy bỏ các biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

Tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy chính quyền. Đặc biệt là Ban Nội chính, Ủy ban kiểm tra các cấp tăng cường giám sát, chỉ đạo để các cơ quan tiến hành tố tụng đi đúng hướng.

VKSND là cơ quan được pháp luật quy định thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp. Trong thời gian vừa qua, VKS hai cấp tỉnh Vĩnh Phúc đã thực hiện tốt chức năng công tố, gắn công tố với hoạt động điều tra, đảm bảo mọi lệnh, quyết định tố tụng của CQĐT đều được kiểm sát chặt chẽ, chỉ thực hiện khi có sự phê chuẩn của VKS. Trong thời gian tới, để khắc phục những tồn tại, hạn chế trong việc thay đổi, hủy bỏ các biện pháp ngăn chặn thì VKS cần kiểm sát chặt chẽ hơn nữa các hoạt động của CQĐT, Tòa án trong việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn theo quy định của pháp luật.

Mặt khác, để thể chế hóa các Nghị quyết của Đảng và quy định của Hiến pháp năm 2013, thì hoạt động của các cơ quan tố tụng phải được kiểm tra, giám sát, kiểm

soát chặt chẽ, minh bạch: Trách nhiệm của cơ quan tố tụng cấp trên phải thường xuyên kiểm tra hoạt động của cơ quan tố tụng cấp dưới, có cơ chế kiểm soát lẫn nhau giữa các cơ quan tố tụng, Tòa án có quyền kết luận về tính hợp pháp các hành vi, quyết định tố tụng của ĐTV, KSV, người bào chữa. VKS tăng cường chức năng Hiến định là kiểm sát hoạt động tư pháp. Bảo đảm sự kiểm soát giữa các khâu trong tiến trình tố tụng, khâu sau giám sát kết quả tố tụng của khâu trước, hủy bỏ những chứng cứ do khâu trước thu thập bằng biện pháp trái luật. Mặt khác, các cơ quan tiến hành tố tụng Vĩnh Phúc cần cụ thể, minh bạch các thủ tục tố tụng theo quy định nhằm tăng hiệu quả giám sát của người dân và xã hội đối với quá trình giải quyết vụ án hình sự.

3.1.5. Xử lý nghiêm minh, kịp thời những vi phạm trong áp dụng biện pháp ngăn chặn

Trong thời gian qua, các cơ quan có thẩm quyền đã phát hiện nhiều kẽ hở, sơ hở, vi phạm pháp luật trong việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự. Một số trường hợp đã bị xử lý về mặt Đảng, xử lý hành chính, và có cả xử lý hình sự. Theo đó, những vi phạm về áp dụng biện pháp ngăn chặn chính là hành vi xâm phạm sự đúng đắn hoạt động tố tụng, có thể là cấu thành của nhóm tội xâm phạm hoạt động tư pháp. Cơ quan điều tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao trong nhiều năm qua cũng đã khởi tố, thụ lý điều tra nhiều vụ án, khởi tố nhiều bị can có hành vi của các tội: Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn bắt, giữ, giam người trái pháp luật; Tội ra quyết định trái pháp luật; tội thiếu trách nhiệm để người bị bắt, người bị tạm giữ, tạm giam, người đang chấp hành án phạt tù trốn; tội trốn khỏi nơi giam, giữ hoặc trốn khi đang bị áp giải, đang bị xét xử; tội đánh tháo người bị bắt, bị tạm giữ, tạm giam, người đang bị áp giải, xét xử, chấp hành án phạt tù; Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn bắt, giữ, giam người trái pháp luật; Tội tha trái pháp luật người bị bắt, người đang bị tạm giữ, tạm giam, người đang chấp hành án phạt tù hoặc Tội bức cung, Dùng nhục hình. Việc xử lý hình sự những vi phạm trên đã có tác dụng cảnh tỉnh, răn đe đối với tất cả các cán bộ làm công tác tư pháp, nhằm giúp cho nền tư pháp ngày càng trong sạch, vững mạnh, đáp ứng

được yêu cầu cải cách tư pháp...

3.1.6. Tăng cường công tác tuyên truyền giáo dục pháp luật cho quần chúng nhân dân nâng cao ý thức chấp hành pháp luật là điều kiện để bảo đảm việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn trên địa bàn tỉnh Vĩnh phúc.

Công tác tuyên truyền, giáo dục, phổ biến pháp luật về phòng chống tội phạm đã được quan tâm tổ chức thực hiện có hiệu quả với nhiều nội dung phong phú, phù hợp với từng đối tượng, tạo ra sự chuyển biến quan trọng về nhận thức, hành động của cán bộ, đảng viên và quần chúng nhân dân trong công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm. Phong trào quần chúng bảo vệ an ninh Tổ quốc ngày càng được củng cố, hoạt động có hiệu quả, đã xuất hiện nhiều mô hình, điển hình tiên tiến trong công tác phòng, chống tội phạm, góp phần tạo môi trường lành mạnh, ổn định, kiềm chế được sự gia tăng của tội phạm.

Giáo dục pháp luật để nhân dân có kiến thức hiểu biết về pháp luật tố tụng hình sự nói chung và về các biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự nói riêng, để từ đó có trách nhiệm tham gia đấu tranh, phòng ngừa và chống các hành vi vi phạm pháp luật, thực hiện đúng các quy định về quyền và nghĩa vụ của mình trong đời sống xã hội; kịp thời trình báo các vụ, việc có dấu hiệu vi phạm đến cơ quan có chức năng giải quyết và nhất là góp phần kiểm tra, giám sát các hoạt động có liên quan đến việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn.

3.1.7. Tăng cường cơ sở vật chất đảm bảo cho hoạt động tố tụng hình sự, cho việc quản lý giam giữ và việc kiểm tra, giám sát nơi tạm giam, tạm giữ

Cần tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trụ sở làm việc, máy móc trang thiết bị kỹ thuật phục vụ cho hoạt động của các cơ quan tiến hành tố tụng, nhằm đảm bảo cho các hoạt động đó được tiến hành thuận lợi, nhanh chóng hơn. Không ngừng ứng dụng công nghệ hiện đại, tiên tiến nhằm nắm bắt thông tin nhanh chóng, xử lý kịp thời hành vi phạm tội mới phát sinh. Bên cạnh đó, cần đầu tư xây dựng cơ sở vật chất thiết yếu trong nhà tạm giữ, trại tạm giam, đảm bảo các yêu cầu, quy mô của việc tạm giam, tạm giữ, hạn chế tình trạng bị can bị tạm giam trốn hay chết, không được hưởng đầy đủ, cơ bản các quyền, lợi ích hợp pháp cũng như chế độ chính sách

mà pháp luật đã quy định. Nhà nước nên có những chính sách, chế độ đãi ngộ tốt hơn đối với các cán bộ tiến hành tố tụng, nhất là các Kiểm sát viên để họ có thể yên tâm thực hiện nhiệm vụ đồng thời thể hiện được tinh thần trách nhiệm cao trong công tác.

3.2. Một số kiến nghị về hoàn thiện hệ thống các biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự

3.2.1. Đối với biện pháp ngăn chặn tạm giam:

Thứ nhất: Cần ghi nhận khái niệm về “Tạm giam” trong BLTTHS để các cơ quan tiến hành tố tụng hiểu một cách thống nhất và để áp dụng biện pháp ngăn chặn này trên thực tế. Theo tác giả, nên bổ sung khái niệm “tạm giam” cụ thể như sau: *Tạm giam là biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự, do người có thẩm quyền của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án áp dụng, cách ly bị can, bị cáo với xã hội trong thời gian nhất định, hạn chế một số quyền công dân của họ, khi có căn cứ do Bộ luật tố tụng hình sự quy định, nhằm ngăn chặn việc họ có điều kiện tiếp tục phạm tội hoặc gây cản trở cho quá trình giải quyết vụ án, bảo đảm cho công tác điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án.*

Theo quan điểm của tác giả thì đây là một khái niệm thể hiện rõ nhất bản chất của biện pháp ngăn chặn tạm giam và cần được ghi nhận trong Bộ luật tố tụng hình sự.

Thứ hai: Đối với trường hợp xét phê chuẩn của VKS, BLTTHS 2003 và BLTTHS 2015 đều quy định: “*Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được lệnh tạm giam, đề nghị xét phê chuẩn và hồ sơ liên quan đến việc tạm giam, Viện kiểm sát phải ra quyết định phê chuẩn hoặc quyết định không phê chuẩn*”[25]. Qua thực tiễn hoạt động tiến hành tố tụng, tác giả xin đưa ra quan điểm về thời hạn xét phê chuẩn của VKS như sau: Việc xét phê chuẩn lệnh tạm giam theo đề nghị của CQĐT thể hiện chức năng thực hành quyền công tố và kiểm sát điều tra của VKS. Chức năng này nhằm kiểm sát tính chính xác trong việc ra lệnh tạm giam của CQĐT, hạn chế tình trạng tạm giam oan sai, không đúng căn cứ, đối tượng, vi phạm thủ tục, thẩm quyền,... Việc quy định thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được lệnh tạm giam, đề nghị xét phê chuẩn và hồ sơ liên quan đến việc tạm giam, VKS phải ra quyết định phê chuẩn hoặc không phê chuẩn lệnh tạm giam là phù hợp với tình hình thực

tiền, góp phần đảm bảo việc giải quyết vụ án được thực hiện kịp thời, nhanh chóng. Tuy nhiên, đối với các vụ án có tính chất phức tạp, có nhiều bị can, các căn cứ để ra lệnh tạm giam chưa đầy đủ và Viện kiểm sát xét thấy cần được củng cố thêm về tài liệu thì mới xét phê chuẩn. Điều này gặp phải một bất cập đó là nếu như việc xác minh củng cố tài liệu này quá thời hạn 03 ngày như quy định pháp luật về thời hạn xét phê chuẩn thì sẽ không đảm bảo việc thực hiện quyền năng này của VKS. Chính vì vậy, tác giả xin đưa ra quan điểm cần tăng thời hạn xét phê chuẩn cho Viện kiểm sát trong những trường hợp hồ sơ vụ án phức tạp cần củng cố thêm tài liệu, chứng cứ. Theo đó, tại khoản 5 Điều 119 BLTTHS năm 2015 có thể sửa đổi, bổ sung như sau: *“Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được lệnh tạm giam, đề nghị xét phê chuẩn và hồ sơ liên quan đến việc tạm giam, Viện kiểm sát phải ra quyết định phê chuẩn hoặc quyết định không phê chuẩn. Trường hợp hồ sơ vụ án có tính chất phức tạp, cần bổ sung thêm tài liệu chứng cứ thì thời hạn xét phê chuẩn của Viện kiểm sát có thể kéo dài thêm nhưng không quá 06 ngày”*. Việc quy định này cũng kéo theo trường hợp có thể kéo dài thêm thời hạn xét phê chuẩn khởi tố bị can, phê chuẩn lệnh bắt bị can để tạm giam. Mặc dù quy định này làm tăng thêm thời gian giải quyết vụ án nhưng để đảm bảo tính chính xác trong việc áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giam cũng như đảm bảo cho quyền bất khả xâm phạm về tự do của công dân thì nên ghi nhận quy định này trong BLTTHS.

Thứ ba: có ý kiến cho rằng, cần thiết phải thu hẹp đối tượng có thẩm quyền quyết định áp dụng biện pháp tạm giam, chỉ có Viện trưởng VKS các cấp, Chánh án Tòa án các cấp; Hội đồng xét xử mới có thẩm quyền này. Tuy nhiên cũng có ý kiến cho rằng việc thu hẹp đối tượng có thẩm quyền quyết định áp dụng tạm giam là không khả thi, mà vấn đề quan trọng cần làm là xây dựng pháp luật hoàn chỉnh, đào tạo bồi dưỡng đội ngũ cán bộ đủ năng lực, có cơ chế kiểm soát hiệu quả... Theo quan điểm tác giả, quy định của pháp luật và thực tiễn áp dụng từ trước đến nay cho thấy, việc áp dụng biện pháp tạm giam của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT các cấp không phải là thẩm quyền độc lập; lệnh tạm giam, bắt bị can để tạm giam của họ phải có sự phê chuẩn của VKS cùng cấp mới có hiệu lực pháp luật, tức là các chủ thể này không có thẩm quyền quyết định tạm giam. Vì các chủ thể có thẩm

quyền của CQĐT ra lệnh trước nên đã làm cho xã hội hiểu rằng, VKS chỉ làm một việc đã rồi và thực tế có những trường hợp không cần thiết phải tạm giam nhưng VKS vẫn phê chuẩn lệnh tạm giam. Đồng thời, thủ tục này vừa rườm rà vừa gây tốn kém chi phí tố tụng (vừa có văn bản đề nghị VKS phê chuẩn kèm theo lệnh bắt bị can để tạm giam, lệnh tạm giam bị can). Do đó, tác giả xin đưa ra kiến nghị đề xuất sửa đổi thẩm quyền ra lệnh, quyết định áp dụng biện pháp tạm giam của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT, thay vào đó là trên cơ sở đề nghị của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT, xét thấy đủ căn cứ và cần thiết phải tạm giam, Viện trưởng, Phó Viện trưởng VKS cùng cấp trực tiếp ra quyết định tạm giam.

Thứ tư: về trường hợp trả lại hồ sơ yêu cầu điều tra bổ sung thì BLTTHS quy định VKS chỉ được trả lại hồ sơ để điều tra bổ sung 02 lần; thẩm phán chủ tọa phiên tòa chỉ được trả lại hồ sơ để điều tra bổ sung một lần và Hội đồng xét xử chỉ được trả hồ sơ để điều tra bổ sung một lần. Trong khi đó, BLTTHS lại không quy định cụ thể trường hợp hủy bản án để điều tra lại là bao nhiêu lần, mặc dù quy trình đó vẫn phải tuân theo thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự. Trên thực tế, có những vụ án có tính chất rất phức tạp, quá trình điều tra chưa thể thu thập đầy đủ chứng cứ nên việc xác định sự thật khách quan của vụ án chưa được rõ ràng, nếu bị cáo kháng cáo và cấp phúc thẩm xét xử, tuyên hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại thì quy trình nói trên lại quay về điểm xuất phát ban đầu. Nếu không quy định về số lần hủy bản án để điều tra lại thì thời hạn tạm giam đối với bị can, bị cáo có thể bị kéo dài vô thời hạn. Những trường hợp như vậy gây ra rất nhiều hệ lụy không tốt, ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền tự do cơ bản của công dân, tổn kém tiền của Nhà nước, tạo ra những bức xúc trong xã hội. Theo quan điểm của tác giả, cần quy định tòa cấp phúc thẩm được quyền hủy bản án để điều tra lại nhưng chỉ trong 01 lần. Quy định như vậy nhằm khắc phục những bất cập trong thực tiễn áp dụng, nâng cao trách nhiệm của các cơ quan tiến hành tố tụng trong việc thực hiện nhiệm vụ, tránh tình trạng tiến hành tố tụng trì trệ, kéo dài, gây bất lợi cho bị can, bị cáo

3.2.2. Về biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú

Quy định cấm đi khỏi nơi cư trú không đề cập đến trách nhiệm của chính quyền địa phương trong việc quản lý người bị áp dụng, thời hạn áp dụng, thời hạn hết hiệu lực cũng

không được đề cập dẫn đến hầu hết các trường hợp áp dụng biện pháp này xuyên suốt quá trình điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án xong cũng không có lệnh nào hủy bỏ hay quy định nào đề cập đương nhiên được bãi bỏ sau khi người bị áp dụng thi hành xong hình phạt nếu bị Tòa án tuyên có tội.

3.2.3. Về quy định biện pháp ngăn chặn bảo lãnh

Theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự hiện hành, chỉ nêu cá nhân hay tổ chức phải làm giấy cam đoan không để bị can, bị cáo tiếp tục phạm tội và bảo đảm sự có mặt của bị can, bị cáo theo giấy triệu tập của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát hoặc Tòa án nhưng không đề cập đến trách nhiệm của cá nhân, tổ chức đó nếu vi phạm dẫn đến nhiều trường hợp vi phạm cam đoan, bị can bị cáo bị áp dụng biện pháp bắt tạm giam nhưng cá nhân tổ chức đứng ra bảo lãnh lại không chịu bất kỳ trách nhiệm nào.

Từ nhận xét như đã nêu trên, quy định về biện pháp bảo lãnh cần:

Thứ nhất: Quy định rõ căn cứ áp dụng biện pháp bảo lãnh: Từ quy định tại Khoản 1 Điều 121 BLTTHS năm 2015, cần làm rõ tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi của người bị buộc tội đến đâu thì cơ quan tiến hành tố tụng không giải quyết cho bảo lãnh. Thực chất của quy định này là hướng đến những loại tội phạm nào thì cơ quan tiến hành tố tụng cho bảo lãnh và loại tội phạm nào thì không giải quyết cho bảo lãnh. Bởi theo quy định tại Điều 9 BLHS năm 2015, căn cứ vào tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội được quy định trong Bộ luật này, tội phạm được phân thành bốn loại. Theo quan điểm của tác giả, một trong những căn cứ mà chỉ có thể giải quyết cho bảo lãnh với trường hợp người bị buộc tội bị điều tra, truy tố, xét xử về tội phạm ít nghiêm trọng, tội phạm nghiêm trọng hoặc tội phạm rất nghiêm trọng nhưng do lỗi phạm vô ý. Trừ nhóm tội phạm xâm phạm an ninh quốc gia.

Thứ hai: Quy định điều kiện đối với người nhận bảo lãnh, người bảo lãnh cho bị can, bị cáo phải đặt một khoản tiền, và số tiền phải có giá trị ít nhất bằng 10 lần mức lương tối thiểu tại thời điểm bảo lãnh; bảo lãnh phải bằng tiền hoặc giấy tờ bảo đảm có giá trị thanh toán bằng tiền (không quy định bảo lãnh bằng tín chấp hoặc bằng đồ vật). Người nhận bảo lãnh có thể Luật sư tham gia tố tụng với tư cách là người bào chữa cho bị can, bị cáo, là cá nhân cư trú cùng địa phương với bị can, bị

cáo được bảo lãnh để bảo đảm sự giám sát để có thể kịp thời báo cáo ngay đến cơ quan tiến hành tố tụng khi phát hiện người được bảo lãnh có thể thực hiện hoặc đã thực hiện những hành vi vi phạm mà pháp luật cấm hoặc vi phạm những nội dung mà họ đã cam đoan thực hiện những nghĩa vụ trước đó với cơ quan tiến hành tố tụng đã giải quyết cho bảo lãnh. Nếu người nhận bảo lãnh vi phạm các nghĩa vụ đã cam đoan để người được bảo lãnh thực hiện hành vi vi phạm các quy định pháp luật thì họ bị phạt tiền và số tiền bảo lãnh bị sung quỹ Nhà nước.

Thứ ba: Quy định hạn chế bảo lãnh, chỉ áp dụng biện pháp bảo lãnh khi có các điều kiện sau: Bị can, bị cáo phạm tội lần đầu; có nơi cư trú rõ ràng; thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; người tàn tật nặng hoặc đặc biệt nặng; phụ nữ có thai, nuôi con nhỏ dưới 36 tháng tuổi; người già, bệnh nặng, người chưa thành niên. Có căn cứ xác định sau khi được tại ngoại, bị can, bị cáo sẽ có mặt theo giấy triệu tập của cơ quan tiến hành tố tụng; việc cho bị can, bị cáo tại ngoại không gây ảnh hưởng đến an ninh trật tự tại địa phương.

Không áp dụng bảo lãnh đối với bị can, bị cáo đã có tiền án chưa được xóa án tích mà lại phạm tội rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng; bị can, bị cáo bị bắt theo lệnh truy nã; là đối tượng phạm tội có tính chất chuyên nghiệp; người nghiện ma túy; hành vi phạm tội của bị can, bị cáo gây dư luận trong xã hội.

Kết luận chương 3

Trên cơ sở của những hạn chế, vướng mắc khi áp dụng biện pháp ngăn chặn, từ cơ sở thực tiễn của tỉnh Vĩnh Phúc, tác giả đã đưa ra những giải pháp căn bản từ hoàn thiện pháp luật về áp dụng các biện pháp ngăn chặn cho đến nhóm giải pháp về con người, về cơ sở vật chất, về thanh tra, kiểm tra, giám sát... để việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc có hiệu quả hơn, đáp ứng được nhiệm vụ chính trị mà Đảng, Nhà nước giao cho. Trong đó, đặc biệt cần chú ý đến công tác cán bộ, xây dựng đội ngũ cán bộ vừa hồng vừa chuyên, đáp ứng được yêu cầu phòng chống tội phạm, vi phạm pháp luật trong tình hình mới.

KẾT LUẬN

Trong các hoạt động tố tụng hình sự, biện pháp ngăn chặn là một chế định pháp lý có ý nghĩa quan trọng, nằm trong nhóm của biện pháp cưỡng chế. Việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn để kịp thời ngăn chặn hành vi phạm tội, ngăn ngừa người phạm tội, bị can, bị cáo tiếp tục phạm tội, trốn tránh pháp luật hoặc có hành vi gây khó khăn cho quá trình điều tra, truy tố, xét xử cũng như để đảm bảo thi hành án. Người bị áp dụng biện pháp ngăn chặn sẽ bị hạn chế một số quyền công dân, ảnh hưởng trực tiếp đến các quyền tự do cá nhân, quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân. Đây là những quyền cơ bản đã được ghi nhận và bảo đảm trong Hiến pháp và pháp luật. Điều 20 Hiến pháp năm 2013 nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định: *“Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về sức khỏe, danh dự và nhân phẩm; không bị tra tấn, bạo lực, truy bức, nhục hình hay bất kỳ hình thức đối xử nào khác xâm phạm thân thể, sức khỏe, xúc phạm danh dự, nhân phẩm”*. Chính vì lẽ đó, việc áp dụng biện pháp ngăn chặn cần phải hết sức thận trọng để vừa đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của công dân vừa đảm bảo cho việc tiến hành các hoạt động tố tụng, giải quyết vụ án một cách đúng đắn, nghiêm minh, không làm suy giảm lòng tin của nhân dân vào các chủ trương chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

Tổng kết từ thực tiễn thi hành và áp dụng pháp luật trong những năm qua, BLTTHS đã trải qua nhiều lần sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện cho phù hợp với tình hình thực tế ở mỗi giai đoạn. Các quy định về biện pháp ngăn chặn ngày càng cụ thể, hoàn thiện hơn. Việc áp dụng pháp luật cũng đã đem lại những kết quả tích cực, ngăn chặn kịp thời hoạt động phạm tội, chặn đứng hành vi trốn tránh pháp luật của bị can, bị cáo, đảm bảo cho việc thi hành án được thuận lợi. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, thực tiễn cho thấy, vẫn còn những hạn chế, vướng mắc trong quy định của pháp luật hiện hành cũng như nhận thức của người tiến hành tố tụng trong việc áp dụng các biện pháp này. Đó là việc áp dụng tùy tiện, không có căn cứ, không đúng trình tự thủ tục, áp dụng trái pháp luật. Những sai sót đó đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân,

mặc dù cơ quan tiến hành tố tụng đã có nhiều biện pháp thanh tra, kiểm tra, song thực tế vi phạm vẫn xảy ra, gây nhiều hậu quả không đáng có, làm giảm chất lượng hoạt động của các cơ quan tiến hành tố tụng, giảm lòng tin của nhân dân vào Đảng, Nhà nước và các cơ quan bảo vệ pháp luật.

Nguyên nhân của các tồn tại, hạn chế nêu trên trước hết là do các quy định của BLTTHS còn nhiều kẽ hở, thiếu chặt chẽ, chòng chẹo dẫn đến khó khăn trong cách hiểu và thống nhất áp dụng pháp luật; trình độ, năng lực của đội ngũ cán bộ trong các cơ quan tiến hành tố tụng vẫn còn bất cập, chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới. Thực tiễn áp dụng các biện pháp ngăn chặn cũng đặt ra nhiều vấn đề vướng mắc đòi hỏi khoa học luật TTHS tiếp tục nghiên cứu, giải quyết để làm sáng tỏ các vấn đề về lý luận và thực tiễn.

Những kết quả đạt được của luận văn thể hiện sự nỗ lực, cố gắng của tác giả, sự giúp đỡ nhiệt tình và có trách nhiệm của các thầy, cô giáo, các nhà khoa học, các đồng nghiệp trong ngành Kiểm sát...Đặc biệt là thầy giáo hướng dẫn khoa học cho luận văn này. Tuy nhiên, do điều kiện và khả năng nghiên cứu của tác giả còn hạn chế, luận văn này không tránh khỏi những hạn chế, thiếu sót nhất định. Tác giả rất mong muốn nhận được sự đóng góp ý kiến chân thành của các nhà khoa học và các đồng nghiệp để luận văn được hoàn thiện hơn.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Chỉ đạo cải cách tư pháp (2006), *Kế hoạch số 05-KH/CCTP về thực hiện Nghị quyết số 49-NQ/TW của Bộ Chính trị “về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020” (giai đoạn 2006-2010)*, Hà Nội.
2. Ban Chỉ đạo cải cách tư pháp (2007), *Kế hoạch số 06-KH/CCTP về sơ kết Nghị quyết 49-NQ/TW của Bộ Chính trị “về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020”*, Hà Nội.
3. Nguyễn Hòa Bình (2016), *Những nội dung mới trong Bộ luật TTHS năm 2015*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội
4. Bộ Chính trị (2005), *Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/06/2005 về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020*, Hà Nội.
5. Bộ Công an (2017), *Thông tư số 61/2017/TT-BCA ngày 14 tháng 12 năm 2017 quy định về biểu mẫu, giấy tờ, sổ sách về điều tra hình sự*, Hà Nội.
6. Bộ Công an (2004), *Quyết định số 1351/QĐ-BCA (C11) ngày 18/11/2004 ban hành các biểu mẫu trong hoạt động tố tụng hình sự của lực lượng công an nhân dân*, Hà Nội.
7. Bộ luật Tố tụng hình sự Liên bang Nga năm 2001 (sửa đổi, bổ sung năm 2018), nguồn: http://www.consultant.ru/document/cons_doc_LAW_34481/
8. Bộ luật Tố tụng hình sự Nhật Bản năm 1948 (sửa đổi, bổ sung năm 1999), nguồn: http://elaws.egov.go.jp/search/elawsSearch/elaws_search/lsg0500/detail?lawId=323AC000000131_20170713&openerCode=1#I
9. Bộ luật Tố tụng hình sự Cộng hòa nhân dân Trung Hoa năm 2012, nguồn: http://www.spp.gov.cn/sscx/201208/t20120831_5419.shtml (Cổng thông tin điện tử viện kiểm sát nhân dân tối cao Cộng hòa nhân dân Trung Hoa)
10. Nguyễn Mai Bộ (2004), *Biện pháp ngăn chặn khám xét và kê biên tài sản trong Bộ luật tố tụng hình sự*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội.
11. Lê Tiên Châu (2003), *Một số vấn đề về chức năng buộc tội*, Tạp chí Khoa học pháp lý số 3/2003, Hồ Chí Minh.

12. Chính phủ (2017), *Nghị định 120/2017/NĐ-CP ngày 06/11/2017 quy định chi tiết một số điều của Luật thi hành tạm giữ, tạm giam*
13. Chính phủ (2015), *Tờ trình số 71/TTr-CP ngày 11/03/2015 về dự án Luật tạm giữ, tạm giam*, Hà Nội.
14. Cục Thống kê - Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2013 - 2017), *Báo cáo tổng kết công tác của ngành Kiểm sát nhân dân*, Hà Nội.
15. Lê Tấn Cường (2010), *Trao đổi vấn đề liên quan giữa “thời hạn điều tra” và “thời hạn tạm giam để điều tra” trong Bộ luật Tố tụng hình sự*, Tạp chí Tòa án nhân dân số 21 kỳ I tháng 11/2010.
16. Đỗ Văn Dương (2012), *Căn cứ tạm giam, hạn chế việc áp dụng biện pháp tạm giam đối với một số loại tội phạm, thu hẹp đối tượng người có thẩm quyền quyết định việc áp dụng tạm giam*, Tạp chí Kiểm sát số 19 tháng 10/2012.
17. Nguyễn Văn Điệp (2005), *Các biện pháp ngăn chặn bắt, tạm giữ, tạm giam trong Tố tụng hình sự Việt Nam – Thực trạng, nguyên nhân và giải pháp*, Luận án tiến sĩ Luật học, Đại học Luật Hà Nội, Hà Nội.
18. Trần Văn Độ (2012), *Hoàn thiện các quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự về biện pháp tạm giam*, tạp chí Kiểm sát số 21 tháng 11/2012
19. Ngũ Quang Hồng (2011), *Nghiên cứu so sánh về điều tra trong luật Tố tụng hình sự của Trung Quốc và Việt Nam*, Nxb. Tư Pháp, Hà Nội.
20. Hội đồng thẩm phán TANDTC (2007), *Nghị quyết số 01/NQ-HĐTP ngày 02/10/2007 hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật hình sự về thời hiệu thi hành bản án, miễn chấp hành hình phạt, giảm thời hạn chấp hành hình phạt*, Hà Nội.
21. Hội đồng thẩm phán TANDTC (2017), *Nghị quyết số 05/2017/NQ-HĐTP ngày 19 tháng 9 năm 2017 về việc ban hành một số biểu mẫu trong giai đoạn xét xử vụ án hình sự, xét lại bản án và quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Bộ luật Tố tụng hình sự*, Hà Nội.
22. Nguyễn Công Vang (2017), *Kiểm sát việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự theo pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam*

- từ thực tiễn thị xã Đông Xoài, tỉnh Bình Phước*, Luận văn Thạc sỹ Luật học, Học viện Khoa học xã hội.
23. Nguyễn Văn Lam (2010), *Biện pháp tạm giam và việc đảm bảo quyền con người*, Tạp chí tòa án nhân dân số 21 kỳ I tháng 11/2010.
 24. Quốc hội (1988), *Bộ luật Tố tụng hình sự*, Hà Nội.
 25. Quốc hội (2003), *Bộ luật Tố tụng hình sự*, Hà Nội.
 26. Quốc hội (2015), *Bộ luật Tố tụng hình sự*, Hà Nội.
 27. Quốc hội (1999), *Bộ luật hình sự*, Hà Nội.
 28. Quốc hội (2015), *Bộ luật hình sự*, Hà Nội.
 29. Quốc hội (2013), *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, Hà Nội.
 30. Quốc hội (2003), *Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân*, Hà Nội.
 31. Quốc hội (2014), *Luật Tổ chức Quốc hội*, Hà Nội.
 32. Hoàng Thị Minh Sơn (2010), *Một số bất cập trong quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự về thời hạn điều tra và tạm giam để điều tra*, Tạp chí luật học số 11/2010.
 33. Trần Quang Tiệp (2005), *Về tự do cá nhân và biện pháp cưỡng chế Tố tụng Hình sự*, sách chuyên khảo, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
 34. Trần Quang Tiệp (2009), *Về đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong tố tụng hình sự Việt Nam*, sách chuyên khảo, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
 35. Đặng Công Trứ (2015), *Kinh nghiệm một số nước trên thế giới về việc quy định thời hạn tạm giam trong tố tụng hình sự*, Tạp chí Kiểm sát số 17 tháng 9/2015.
 36. Trường Đại học Luật Hà Nội (2013), *Giáo trình Luật Tố tụng hình sự Việt Nam*, Nxb. CAND, Hà Nội.
 37. Trường Đại học Luật Hà Nội (2018), *Giáo trình Luật Tố tụng hình sự Việt Nam*, Nxb. CAND, Hà Nội.
 38. Trường Đại học Luật Hà Nội (2012), *Giáo trình Luật Hình sự Việt Nam tập 1*, Nxb. CAND, Hà Nội.

39. Trường Đại học Luật Hà Nội (1999), *Từ điển giải thích thuật ngữ luật học Luật hình sự, Luật tố tụng hình sự*, Nxb. CAND, Hà Nội.
40. Từ điển Tiếng Việt, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2013.
41. Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2018), *Quyết định số 15/QĐ-VKSTC ngày 09 tháng 01 năm 2018 ban hành mẫu văn bản tố tụng, văn bản nghiệp vụ thực hiện trong công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khởi tố, điều tra, truy tố*, Hà Nội.
42. Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc (2015), *Báo cáo tổng kết công tác kiểm sát việc tạm giữ, tạm giam và thi hành án hình sự*, Vĩnh Phúc.
43. Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội (2013 – 2017), *Báo cáo tổng kết công tác kiểm sát*, Hà Nội.
44. Võ Khánh Vinh(2004), *Bình luận khoa học Bộ luật TTHS*, Nxb Công an Nhân dân, Hà Nội.
45. Võ Khánh Vinh(2008), *Giáo trình luật TTHS Việt Nam*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
46. Vụ 8 - Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2013 – 2017), *Báo cáo tổng kết kiểm sát việc tạm giữ, tạm giam và thi hành án hình sự*, Hà Nội.
47. Hoàng Hải Yến – Đặng Văn Thực, *Cần bổ sung, sửa đổi quy định về căn cứ tạm giữ, tạm giam trong Bộ luật Tố tụng hình sự*, Tạp chí Kiểm sát số 15 tháng 8/2014.